

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Sự cần thiết lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025

Tại Điều 67 và khoản 3 Điều 116 Luật Đất đai năm 2024, quy định: “*Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm*” và căn cứ giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất là “*Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt*”.

Thực hiện quy định Luật Đất đai năm 2013 và nay là Luật Đất đai năm 2024, UBND thành phố Long Khánh đã tiến hành lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã được UBND tỉnh Đồng Nai phê duyệt tại Quyết định số 3523/QĐ - UBND ngày 29/12/2023.

Qua một năm triển khai thực hiện, có thể khẳng định Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thành phố đã cơ bản đáp ứng được yêu cầu của công tác quản lý, sử dụng đất trên địa bàn cũng như phục vụ kịp thời mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh của thành phố nói riêng và của tỉnh Đồng Nai nói chung. Bên cạnh đó, kế hoạch sử dụng đất cũng bộc lộ một số tồn tại, bất cập nhất định như: chưa rà soát kỹ khả năng đáp ứng của các nguồn lực, đặc biệt là nguồn lực về vốn; chưa lường hết những khó khăn phát sinh trong quá trình thực hiện;... dẫn đến việc dự báo nhu cầu sử dụng đất trong năm 2024 chưa thật sát với khả năng thực hiện.

Để có cơ sở triển khai thực hiện kịp thời các dự án trong năm 2025, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, trên cơ sở chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ tại Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 29/8/2024, Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, điều chỉnh Quy hoạch xây dựng thành phố Long Khánh đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh và hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường về công tác lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện, UBND thành phố Long Khánh đã phê duyệt Đề cương nhiệm vụ và triển khai thực hiện lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Long Khánh.

2. Bối cảnh lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025

Luật Đất đai năm 2024 chính thức có hiệu lực từ ngày 01/8/2024, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 102/NĐ-CP ngày 30/7/2024 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai, Bộ Tài nguyên và Môi trường cũng đã ban hành Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Theo quy định của Luật Đất đai năm 2024; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP; Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT thì căn cứ xác định chỉ tiêu sử dụng đất là

việc xác định diện tích các nhóm đất, loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của các cấp lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Tuy nhiên, để áp dụng các quy định nêu trên cho việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố Long Khánh còn gặp nhiều lúng túng, vướng mắc.

Quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 586/QĐ-TTg ngày 03/07/2024; UBND tỉnh cũng đã ban hành Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 29/08/2024 về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong hồ sơ Quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

3. Mục đích, yêu cầu

3.1. Mục đích

- Đánh giá kết quả thực hiện và xác định các nguyên nhân tồn tại trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã được phê duyệt.

- Tạo cơ sở pháp lý cho việc xúc tiến đầu tư, tiến hành các thủ tục thu hồi đất, giao đất, sử dụng đất đúng pháp luật, đúng mục đích, có hiệu quả; từng bước ổn định tình hình quản lý và sử dụng đất.

- Khoanh định, phân bổ các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất cho các ngành, các cấp theo quy hoạch đã được phê duyệt phải được cân đối trên cơ sở các nhu cầu sử dụng đất đảm bảo không bị chòng chéo trong quá trình sử dụng.

- Làm căn cứ pháp lý để quản lý đất đai theo pháp luật, thực hiện tốt các quyền của người sử dụng đất, bảo vệ, cải tạo môi trường sinh thái, phát triển và sử dụng tài nguyên đất có hiệu quả và bền vững.

3.2. Yêu cầu

Việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 phải phù hợp với Luật Đất đai năm 2024, Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai và Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

4. Căn cứ pháp lý và cơ sở thực hiện

4.1. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai năm 2024;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/06/2024;

- Luật Quy hoạch năm 2017;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 31/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa;
- Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Thông tư số 09/2024/TT-BTNMT ngày 12/4/2024 của Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định uy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai và yêu cầu kỹ thuật đối với phần mềm ứng dụng của Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai;
- Nghị quyết số 1194/NQ-UBTVQH15 ngày 28/9/2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2023-2025;
- Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 15/4/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Bổ sung Danh mục các dự án chuyên mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2024 tỉnh Đồng Nai (lần 2);
- Nghị quyết số 15/2024/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Bổ sung Danh mục các dự án thu hồi đất năm 2024 tỉnh Đồng Nai (lần 2);

4.2. Những cơ sở và tài liệu thực hiện

- Quyết định số 586/QĐ-TTg ngày 3/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050.
- Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 29/8/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong hồ sơ Quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 5373/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Đồng Nai phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của hành phố Long Khánh;
- Quyết định số 5100/QĐ-UBND ngày 17/12/2021 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt Điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ

1/10.000 thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 2492/QĐ-UBND ngày 21/8/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/10.000 thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai đến năm 2040 và tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 3523/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Long Khánh;

- Quyết định số 617/QĐ-UBND ngày 26/4/2023 UBND thành phố Long Khánh về việc phê duyệt Đề cương nhiệm vụ lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Long Khánh;

- Quyết định số 86/2024/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc điều chỉnh, bổ sung một số điều của Quy định về điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất tỉnh Đồng Nai 5 năm, giai đoạn 2020 - 2024 ban hành kèm theo Quyết định số 56/2022/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Văn bản số 10401/STNMT-QH ngày 11/11/2024 của Sở Tài Nguyên và Môi trường về việc thực hiện Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện;

- Thống kê đất đai năm 2023 của các phường, xã thuộc thành phố Long Khánh;

- Danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2025; danh mục các dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2025 của thành phố được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua;

- Các văn bản, chủ trương của UBND tỉnh về triển khai các dự án trên địa bàn thành phố Long Khánh;

Và các hồ sơ, tài liệu khác có liên quan.

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ XÃ HỘI

1. Đặc điểm tự nhiên

1.1. Vị trí địa lý

Thành phố Long Khánh được thành lập theo Nghị quyết số 673/NQ-UBTVQH14, ngày 14/4/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành về việc thành lập, giải thể, điều chỉnh địa giới hành chính một số đơn vị hành chính cấp xã và thành lập thành phố Long Khánh thuộc tỉnh Đồng Nai. Theo đó thành phố Long Khánh được thành lập với 11 phường: Xuân Bình, Xuân An, Xuân Trung, Xuân Hòa, Phú Bình, Xuân Thanh, Bàu Sen, Bảo Vinh, Suối Tre, Xuân Tân,

Xuân Lập và 04 xã: Bình Lộc, Bàu Trâm, Bảo Quang và Hàng Gòn. Trên cơ sở 15 đơn vị hành chính cấp xã của thị xã Long Khánh cũ.

Ngày 28/9/2024, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành Nghị Quyết số 1194/NQ-UBTVQH15 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2023-2025; Nghị quyết 13/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 của Hội đồng nhân tỉnh Đồng Nai về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023 - 2025. Theo đó, đơn vị hành chính cấp xã thuộc thành phố Long Khánh như sau:

Nhập toàn bộ phường Xuân Trung có diện tích tự nhiên là 1,00 km²; quy mô dân số là 12.969 người và phường Xuân Thanh có diện tích tự nhiên là 1,39 km²; quy mô dân số là 11.575 người vào phường Xuân An có diện tích tự nhiên là 1,42 km²; quy mô dân số là 16.619 người. Lấy tên phường Xuân An. Phường Xuân An sau khi sáp nhập dân số 41.163 người. có diện tích tự nhiên 3,81 km²; quy mô 41.163 người.

Sau khi sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã, thành phố Long Khánh giảm 02, đơn vị hành chính cấp xã, còn lại 13 đơn vị hành chính (09 phường, 04 xã) cụ thể là: phường Xuân An, phường Xuân Hòa, phường Phú Bình, phường Xuân Tân, phường Xuân Lập, phường Bàu Sen, phường Xuân Bình, phường Suối Tre, phường Bảo Vinh, xã Hàng Gòn, xã Bình Lộc, xã Bảo Quang, xã Bàu Trâm.

Với vị trí địa lý thuộc phía Đông Nam của tỉnh Đồng Nai, phía Bắc giáp huyện Định Quán, phía Nam giáp huyện Cẩm Mỹ, phía Đông giáp huyện Xuân Lộc, phía Tây giáp huyện Thống Nhất.

Thành phố có tổng diện tích tự nhiên 19.297,83 ha, chiếm 3,29% diện tích tự nhiên tỉnh Đồng Nai, sau khi sáp nhập thành phố có 13 đơn vị hành chính (09 phường và 04 xã); thành phố Long Khánh có tuyến giao thông quan trọng như: Quốc lộ 1A, Quốc lộ 56, đường sắt Bắc Nam, đường cao tốc TP.HCM - Long Thành - Dầu Giây, cao tốc Bắc Nam đoạn Phan Thiết - Dầu Giây nối thành phố với các trung tâm kinh tế lớn trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, khu vực Nam Tây Nguyên, Duyên hải Nam Trung Bộ, do đó rất thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội.

Ngoài ra, thành phố Long Khánh còn là vùng nông nghiệp trù phú với nền đất đỏ bazan thích hợp với trồng cây lâu năm có giá trị kinh tế cao. Với vị trí này rất thích hợp phát triển các loại hình du lịch sinh thái, đặc biệt là phát triển các loại hình dịch vụ khi Sân bay Quốc tế được hình thành tại huyện Long Thành.

1.2. Địa hình

Thành phố Long Khánh nằm trong vùng chuyển tiếp giữa Đồng bằng Sông Cửu Long và Tây Nguyên, độ cao trung bình so với mặt nước biển là 150m, địa hình thấp dần từ Đông Bắc sang Tây Nam, trên địa bàn thành phố có vài ngọn UBND thành phố Long Khánh

núi thấp: núi Nứa (Xuân Lập), núi Thị (Suối Tre), đèo Mẹ bồng con (Suối Tre - Xuân Lập).

Nhìn chung Long Khánh có địa hình tương đối bằng phẳng, kiến tạo nền địa chất tốt, rất thuận lợi cho phát triển trồng trọt, xây dựng công trình và phát triển kinh tế - xã hội.

1.3. Khí hậu

Thành phố Long Khánh nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, cận xích đạo với những đặc trưng chính như sau:

- Nắng nhiều (trung bình 2.600-2.700 giờ/năm), nhiệt độ cao đều trong năm (trung bình 25-26⁰C, tối thấp 21-22⁰C, tối cao 34-35⁰C), tổng tích ôn lớn (trung bình 9.409⁰C), rất thuận lợi cho thâm canh tăng năng suất, nâng cao chất lượng nông sản hàng hóa.

- Lượng mưa lớn (2.139 mm/năm), nhưng phân hóa sâu sắc theo mùa, trong đó: mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10 với lượng mưa chiếm trên 85-90% tổng lượng mưa cả năm; mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau với lượng mưa chỉ chiếm 10-15% tổng lượng mưa cả năm.

- Lượng bốc hơi trung bình 1.100-1.400 mm/năm, nhưng mùa khô lượng bốc hơi thường chiếm 64-67% tổng lượng bốc hơi cả năm, gây nên tình trạng mất cân đối về chế độ ẩm trong mùa khô, nhất là các tháng cuối mùa.

- Hầu như không có bão tố, giá lạnh và rất ít thiên tai, tạo lợi thế cho phát triển sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt.

Tuy nhiên, với sự biến đổi khí hậu toàn cầu đang diễn ra ngày càng phức tạp cũng là một thách thức cho sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trong thời kỳ quy hoạch.

1.4. Thủy văn

Các suối trên địa bàn thành phố Long Khánh có đặc điểm chung là ngắn và không sâu, về mùa nắng không có nước nên khả năng cung cấp nguồn nước mặt phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp bị hạn chế. Tuy khó khăn về nguồn nước mặt, nhưng có được thuận lợi về nguồn nước ngầm, thành phố Long Khánh có chung kết cấu địa tầng của vùng Đông Nam bộ, nền địa chất là đất bazan có khả năng tiềm giữ nước tốt, làm cho vùng đất Long Khánh có trữ lượng nước ngầm khá lớn, có thể khai thác với lưu lượng cho mỗi lỗ khoan từ 500-600 m³/ngày, cơ bản đáp ứng được nhu cầu cấp nước trước mắt cho sinh hoạt và một phần cho sản xuất nông nghiệp.

2. Các nguồn tài nguyên

2.1. Tài nguyên đất

Nằm trên nền đá bazalt, đất Long Khánh được hình thành và phát triển lâu đời có chất lượng tốt. Đa phần là đất đỏ bazalt, là một trong những loại đất quý hiếm của cả nước, thích hợp với nhiều loại cây trồng và vật nuôi nhiệt đới. Trong phạm vi thành phố có 4 nhóm đất chính:

- Nhóm đất đỏ trên đá bazan (Ferrasols): Diện tích 11.488,13 ha, chiếm đến 60,43% diện tích tự nhiên, phân bố trên diện rộng, đặc biệt tập trung ở phía Tây và Tây Nam của Thành phố. Đây là nhóm đất điển hình của Thành phố, hình thành trên mẫu chất bazan, có độ phì cao hơn hẳn so với các loại khác và rất thích hợp cho trồng cây công nghiệp lâu năm (cà phê, cao su) và cây ăn quả.

- Đất đen trên đá bazan (Luvisols): Diện tích 6.815,59 ha chiếm 35,85% diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu ở các xã Bảo Quang, Bảo Vinh, Bàu Trâm. Đất đen được hình thành trên mẫu chất bazan, có hàm lượng lân tổng số cao, nghèo kali, thuận lợi cho phát triển cây ngắn ngày.

- Đất đá bọt (Andosols): Diện tích 658,42 ha, chỉ chiếm 3,46% diện tích tự nhiên, tầng đất mặt lẫn rất nhiều đá bọt, tập trung ở Hàng Gòn, Xuân Tân. Do tầng mặt có nhiều đá lẫn nên nhóm đất này ít thuận lợi cho trồng trọt, những khu vực thuận lợi nên chuyển sang xây dựng vùng khuyến khích phát triển chăn nuôi.

- Đất tầng mỏng (Leptosols): Diện tích chỉ có 49,01 ha, tầng hữu hiệu mỏng, nên không thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp.

Nhìn chung, đất đai trên địa bàn của Thành phố thuộc loại đất tốt, địa hình ít dốc, tầng đất dày, hàm lượng dinh dưỡng khá, thích hợp với phát triển cây lâu năm cho hiệu quả kinh tế cao như cao su, tiêu, cà phê, cây ăn quả, số ít diện tích trên địa hình thấp cục bộ thích hợp với trồng lúa nước vào mùa mưa và rau, màu vào mùa khô. Tuy nhiên, bên cạnh các loại đất có độ phì nhiêu tốt rất thích hợp cho sản xuất nông nghiệp thì vẫn có một số diện tích đất không nhỏ là đất tầng mỏng, sỏi đá phân bố trên các đồi núi rất kém thích nghi cho sản xuất nông nghiệp.

2.2. Tài nguyên nước

- Nước mặt: Hệ thống suối khá dày nhưng ngắn và nông, thường cạn kiệt vào mùa khô nên khả năng sử dụng nước mặt trong sản xuất nông nghiệp trong mùa khô rất hạn chế.

Nhìn chung, nguồn nước mặt hiện nay trên địa bàn thành phố sẽ khó đáp ứng nhu cầu cho thâm canh tăng vụ, tăng năng suất trên địa bàn sản xuất cây hàng năm, cần có phương án xây dựng thêm các công trình thủy lợi như hồ chứa, đập dâng trên địa bàn thành phố kết hợp với khai thác nước ngầm mới đáp ứng được nhu cầu nước cho phát triển nông nghiệp, công nghiệp và đô thị trong tương lai.

- Nước ngầm: Nước ngầm trong khu vực thành phố Long Khánh chia thành 3 mức độ:

+ Nước ngầm giàu (mức chứa nước > 5l/s) chiếm 53% diện tích, phân bố ở các xã, phường Bình Lộc, Hàng Gòn, Bảo Quang, Bảo Vinh, một phần của các phường Bàu Sen, Xuân Tân, Xuân Lập giáp với xã Hàng Gòn.

+ Nước ngầm trung bình (mức chứa nước 1-5l/s) chiếm 29% diện tích, tập trung ở Phú Bình, Xuân Hoà, Suối Tre.

+ Nước ngầm nghèo (mức chứa nước <1l/s) chiếm 10,4% diện tích, phân bố ở phía nam xã Hàng Gòn và khu vực giáp ranh giữa phường Suối Tre và Xuân Lập.

Nước ngầm trên địa bàn thành phố Long Khánh rất dồi dào, có thể khai thác phục vụ cho sản xuất nông nghiệp. Về lâu dài, cần phải có quy hoạch khai thác nguồn nước ngầm để việc sử dụng nước đạt hiệu quả cao và bền vững.

2.3. Tài nguyên du lịch

Điều kiện tự nhiên đã tạo cho thành phố có một số khu vực thiên nhiên như khu du lịch Suối Tre, khu du lịch Hòa Bình và các hồ đập trữ nước và kết hợp phát triển khu du lịch sinh thái như đập Lác Chiếu xã Bảo Quang, hồ Cầu Dầu xã Hàng Gòn, hồ Suối Tre phường Suối Tre.

Thời Pháp thuộc, Long Khánh được đánh giá là “*Đà Lạt của Miền Đông Nam Bộ*”. Hiện nay các di tích lịch sử văn hóa được thành phố xây dựng, tôn tạo (khu di tích Tòa hành chính tỉnh; khu di tích Mộ cổ Cự Thạch - xã Hàng Gòn; Cụm di tích Đình Chùa Xuân Hòa), những lễ hội truyền thống của các Dân tộc, tôn giáo được tạo điều kiện tổ chức, giữ gìn và phát huy tốt. Đặc biệt khu du lịch văn hóa Suối Tre kết hợp vườn cây ăn quả tạo nên phong cảnh thiên nhiên hài hòa, hoang sơ đã trở thành khu giải trí hấp dẫn.

Nhìn chung, hoạt động du lịch có nhiều khởi sắc thông qua việc tổ chức các hoạt động quản bá điểm du lịch, gắn với lễ hội trái cây Long Khánh được tổ chức hàng năm, thưởng thức ẩm thực, mô hình du lịch sinh thái vườn tiếp tục được nhân rộng. Nhiều nhà vườn đã cải tạo cảnh quang, liên kết các vườn cây ăn trái, sản xuất theo hướng an toàn, xây dựng vườn trái cây kiểu mẫu xanh, sạch, chất lượng đáp ứng nhu cầu tham quan của du khách, bước đầu mang lại hiệu quả kinh tế. Doanh thu từ hoạt động du lịch sinh thái vườn tăng từ 58 triệu đồng/ha đến 130 triệu đồng/ha (tăng từ 120% - 140%) so với hoạt động nông nghiệp thuần túy.

2.4. Tài nguyên khoáng sản

Tài nguyên khoáng sản của thành phố không nhiều chủng loại, chủ yếu là đá và đất làm nguyên vật liệu xây dựng, san lấp. Hiện nay, mỏ đá Núi Nứa thuộc

phường Xuân Lập đang được khai thác làm vật liệu xây dựng với trữ lượng khoảng 20 triệu tấn. Ngoài ra còn có một số loại khoáng sản khác phục vụ nhu cầu san lấp trên địa bàn thành phố.

2.5. Tài nguyên nhân văn

Nhân dân thành phố Long Khánh có truyền thống yêu nước, cần cù, yêu lao động, luôn phấn đấu xây dựng và phát triển địa phương phù hợp với nhịp điệu chung của xã hội; trong suốt quá trình xây dựng và phát triển những đặc tính đó luôn được phát huy và được ghi nhận trong đời sống xã hội bằng các công trình mang đậm nét văn hóa qua từng thời kỳ như các miếu, đình, đền,... ; các di tích lịch sử được nhà nước công nhận (Tòa hành chính tỉnh Long Khánh; cụm đình chùa Xuân Hòa; Mộ cổ Cự Thạch - Hàng Gòn), các di tích khảo cổ như di tích khai quật khảo cổ Cầu sắt xã Bình Lộc, Di tích khảo cổ Suối Chồn phường Bảo Vinh và các tập tục, lễ hội phi vật thể trong các cộng đồng dân cư.

Đến nay, mặt bằng dân trí trên địa bàn thành phố khá cao, người dân rất năng động trong phát triển kinh tế và nhạy bén với ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ, tích tụ quy mô sản xuất; nhiều tuyến dân cư có mức độ đô thị hóa khá cao, vừa tạo bản sắc riêng cho dân cư trên địa bàn thành phố, vừa phong phú hoá sinh hoạt đời sống tinh thần, về lâu dài có thể khai thác nét đặc sắc này vào phát triển du lịch.

3. Về thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

3.1. Về kinh tế

Long Khánh là một trong những đô thị trung tâm của tỉnh Đồng Nai và nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đã góp phần phát huy mạnh mẽ những điều kiện về tiềm lực, lợi thế của địa phương để phát triển kinh tế - xã hội. Trong thời gian qua cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực, đúng định hướng về thương mại - dịch vụ, công nghiệp - xây dựng, nông nghiệp, trong đó tăng dần tỷ trọng các ngành dịch vụ có giá trị, phát triển nông nghiệp đô thị, xây dựng nông thôn mới. Trong đó:

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa dịch vụ năm 2024 đạt khoảng 141.206,4 tỷ đồng, đạt 100,3% kế hoạch năm và tăng 25,8% so cùng kỳ.

Trong năm 2024, tiếp nhận và thực hiện cấp 2.000 giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, trong đó: cấp mới 1.244 giấy, vốn 231.291 triệu đồng; cấp đổi 409 giấy, tạm ngừng kinh doanh: 115 giấy, cấp lại 41 giấy và chấm dứt kinh doanh 191 giấy.

- Giá trị sản xuất công nghiệp năm 2024 ước đạt khoảng 21.930,2 tỷ đồng, đạt 100,1% kế hoạch năm và tăng 18,3% so cùng kỳ. Ngành công nghiệp tiếp tục phát triển, nhiều doanh nghiệp đã ký được hợp đồng sản xuất mới, thị

trường xuất khẩu hơn năm trước, nhu cầu tuyển dụng lao động tăng cao. Khu Công nghiệp Long Khánh và Suối Tre đến nay đã thu hút được 75 hợp đồng thuê đất của 63 nhà đầu tư, với tổng diện tích cho thuê là 270,54 ha, tạo việc làm cho khoảng 23.400 lao động địa phương và các vùng lân cận.

- Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp năm 2024 ước khoảng 2.047,5 tỷ đồng, đạt 100,1% so kế hoạch và tăng 4,2% so cùng kỳ. Trong đó:

+ Về trồng trọt: Diện tích gieo trồng cây hàng năm ước đạt 4.209 ha, đạt 100% so kế hoạch và 95,8% so cùng kỳ, cụ thể: vụ Đông Xuân 2023 - 2024 đạt 1.105,3 ha, đạt 99,9% kế hoạch và 98,8% so với cùng kỳ; vụ Hè Thu ước đạt 1.519 ha; vụ Mùa 2024 ước đạt 1.585 ha; năng suất cây hàng năm đều đạt so kế hoạch và cùng kỳ.

+ Chăn nuôi - Thú y: Ước tổng đàn heo năm 2024 là 22.000 con, giảm 66,1% so cùng kỳ; tổng đàn gia cầm 740.000 con, tăng 4,5% so cùng kỳ; tổng đàn bò 2230 con, tăng 7% so cùng kỳ. UBND thành phố đã tập trung chỉ đạo rà soát, thực hiện các giải pháp hỗ trợ, khuyến khích phát triển chăn nuôi, duy trì ổn định và tăng tổng đàn các loại vật nuôi khác trên địa bàn, đặc biệt các loại vật nuôi có chu kỳ nuôi ngắn như gà, vịt; tổng đàn gia cầm trong năm tăng 4,5%, dê tăng 15% và ong mật tăng 9% so với cùng kỳ.

+ Dịch vụ nông nghiệp: Trên địa bàn thành phố hiện nay có 01 doanh nghiệp khoa học công nghệ cung ứng giống (Donatechno), 149 cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp (96 cơ sở sản xuất, kinh doanh giống cây trồng nông nghiệp, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, 53 cơ sở sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi), 17 Hợp tác xã cung ứng dịch vụ nông nghiệp, 01 đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động về lĩnh vực dịch vụ nông nghiệp cùng một số cơ sở sản xuất, kinh doanh nguyên liệu đầu vào, trang thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp.

3.2. Về dân số

Theo Niên giám Thống kê tỉnh Đồng Nai năm 2023, dân số trung bình của thành phố năm 2023 là 168.363 người, dân số trung bình sống ở thành thị là 122.781 người và nông thôn là 45.582 người, mật độ dân số là 872,44 người/km². chiếm 5,08% tổng dân số toàn tỉnh. Tốc độ tăng trưởng dân số tự nhiên trên địa bàn đạt tương đối thấp giai đoạn 2016-2010 là 1,02%/năm. Trong đó, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên có xu hướng giảm, từ 1,05% năm 2016 xuống còn 1,01% năm 2020.

Dân số cơ học tăng trong thời gian gần đây do sản xuất công nghiệp bắt đầu có sự phát triển nhanh. Dân số cơ học tăng đặt ra vấn đề đối với chính

quyền địa phương trong việc giải quyết nhà ở, phúc lợi xã hội, môi trường và an ninh trật tự xã hội.

3.3. Về lao động - việc làm

Từ đầu năm đến nay giải quyết việc làm cho 3.944 lao động; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 75,68%; tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đạt 72,24%.

Triển khai Kế hoạch giảm nghèo năm 2024; tổ chức cấp phát miễn phí thẻ bảo hiểm y tế năm 2024 cho các đối tượng thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo. Ước đến cuối năm 2024 giảm 57/100 hộ nghèo A, đạt tỷ lệ 35,2% hộ nghèo A/tổng số nghèo A đầu giai đoạn 2022 - 2025; giảm 30/81 hộ cận nghèo, tỷ lệ 37% so với tổng số hộ cận nghèo đầu năm 2024.

3.4. Giáo dục và Đào tạo

Hoàn thành nhiệm vụ năm học 2023 - 2024, xét hoàn thành chương trình tiểu học và xét tốt nghiệp Trung học cơ sở năm học 2023 - 2024. Tổ chức tốt kỳ thi tốt nghiệp Trung học phổ thông năm 2024 theo chỉ đạo và hướng dẫn của UBND tỉnh, Sở Giáo dục và Đào tạo.

Từ đầu năm đến nay có thêm 03 trường được công nhận mới đạt chuẩn quốc gia (Trường Mầm non Bình Minh, Tiểu học Xuân Trung và Tiểu học Lê Văn Tám) và 04 trường được công nhận lại đạt chuẩn quốc gia (Trường Mẫu giáo Thanh An, Mầm non Bảo Quang, Tiểu học Phú Bình, Tiểu học Hùng Vương); nâng tổng số đến nay, thành phố có 46/48 trường đạt chuẩn quốc gia (tỷ lệ 95,8%, tăng 03 trường so năm 2023; trong đó, 16/17 trường mầm non, mẫu giáo; 17/18 trường tiểu học, 10/10 trường trung học cơ sở; 03/03 trường trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia.

4. Về đất đai

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2023, tổng diện tích tự nhiên của thành phố là 19.297,83 ha, trong đó đất nông nghiệp 16.126,12 ha, đất phi nông nghiệp 3.171,71 ha.

Công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất luôn được tỉnh nói chung và thành phố nói riêng quan tâm thực hiện nhằm đáp ứng kịp thời cho yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội của thành phố, trong đó:

- Đối với công tác quy hoạch sử dụng đất: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố Long Khánh đã được UBND tỉnh Đồng Nai phê duyệt tại Quyết định số 5373/QĐ-UBND ngày 31/21/2021 theo đúng quy định của pháp luật đất đai; ngày 29/8/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai đã có Quyết định số 2576/QĐ-UBND về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong hồ sơ Quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Đối với công tác lập kế hoạch sử dụng đất: Thực hiện Luật đất đai năm 2013, từ năm 2015 và Luật đất đai năm 2024 có hiệu lực từ ngày 01/8/2024, UBND thành phố đã thực hiện lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm của thành phố theo đúng quy định của pháp luật đất đai.

Trong năm đã cấp giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu 52 giấy/52 thửa/9,08 ha; nâng tổng số giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất cấp lần đầu từ trước đến nay 53.164 giấy/56.220 thửa/15.130,51 ha. Giải quyết 400 đơn xin tách thửa đất/1.095 thửa/172,91 ha; chuyển mục đích sử dụng đất 62 thửa với diện tích 37.186,8 m². Kiểm tra, giám sát 145 hồ sơ/132,54 ha sau khi cho phép tách thửa, tại thời điểm kiểm tra các trường hợp đều sử dụng đất đúng mục đích, đảm bảo quy định.

4. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội

Trong năm 2024, UBND thành phố đã tập trung chỉ đạo, triển khai thực hiện kịp thời và hiệu quả các nhiệm vụ, đạt được một số kết quả tích cực, các lĩnh vực, kinh tế - xã hội tiếp tục phát triển, an ninh - quốc phòng được giữ vững ổn định.

Hoạt động thương mại - dịch vụ đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng hàng hóa, dịch vụ của nhân dân, không xảy ra tình trạng khan hiếm, tăng giá hàng hóa đột biến. Tình hình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp tại các khu công nghiệp ổn định. Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp tăng so cùng kỳ, cây lâu năm sinh trưởng, phát triển tốt, năng suất vụ Đông Xuân, Hè Thu đều đạt, vượt kế hoạch và tăng so cùng kỳ. Tích cực mời gọi, hỗ trợ các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp nông thôn, tập trung phát triển nông nghiệp theo hướng ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp theo hướng hữu cơ gắn với công nghiệp chế biến và thị trường tiêu thụ sản phẩm. Công tác xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu và khu dân cư kiểu mẫu đạt được nhiều kết quả tích cực, ước đến cuối năm thành phố có thêm 01 xã nông thôn mới kiểu mẫu và 01 khu dân cư kiểu mẫu năm 2024.

Công tác lập quy hoạch phân khu được chỉ đạo tập trung thực hiện ngay từ đầu năm, việc đầu tư nâng cấp, chỉnh trang đô thị theo quy hoạch. Các chỉ tiêu, tiêu chí xây dựng đô thị loại II thường xuyên được rà soát, đánh giá và tập trung hoàn thiện. Việc quản lý và sử dụng vốn đầu tư phát triển chặt chẽ và hiệu quả hơn; triển khai thực hiện tốt các quy trình thẩm định chủ trương đầu tư, thẩm định dự án, kế hoạch đấu thầu theo quy định; thường xuyên rà soát, đánh giá tiến độ thực hiện, chỉ đạo các ngành tập trung xử lý các vướng mắc để đẩy nhanh tiến độ thi công các dự án và giải ngân vốn theo sơ đồ Gantt đã lập, chủ động điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2024 nhằm sử dụng hiệu quả vốn đầu tư, đồng thời đảm bảo đến cuối năm tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư đạt kế hoạch đề ra.

Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng được tập trung thực hiện, tuy nhiên một số dự án còn chậm so với kế hoạch ảnh hưởng đến tiến độ triển khai và giải ngân vốn đầu tư công các dự án.

Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội đảm bảo ổn định; quốc phòng toàn dân tiếp tục được củng cố và giữ vững

(Nguồn: Báo cáo số: 1741/BC-UBND ngày 10/10/2024 về báo cáo Dự ước tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2024 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2025).

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC

Ngày 29/12/2023, UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quyết định số 3523/QĐ - UBND về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thành phố Long Khánh. Trên cơ sở các Quyết định của UBND tỉnh Đồng Nai, UBND thành phố Long Khánh đã tiến hành triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thành phố. Kết quả thực hiện đến nay như sau:

1. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

1.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm trước

Bảng 01: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 theo chỉ tiêu sử dụng đất

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2024	Diện tích được duyệt	Đơn vị tính: ha		
					Kết quả thực hiện		
					Diện tích	Trong đó:	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	Tăng (+), giảm (-) (7)=(6)-(4)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	16.120,31	15.821,92	16.130,20	9,89	3,31
1.1	Đất trồng lúa	LUA	906,22	869,23	906,42	0,20	0,53
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	581,76	556,01	582,16	0,40	1,54
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	324,46	313,22	324,26	-0,20	1,78
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	389,13	363,44	390,37	1,24	4,82
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14.680,10	14.444,73	14.688,47	8,38	3,56
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4,74	4,74	4,74	-	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	39,09	38,83	39,09		
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	101,02	100,94	101,09	0,07	82,99
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.177,52	3.475,91	3.167,63	-9,89	3,31
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	370,69	350,92	364,91	-5,78	29,23
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	815,09	913,29	808,30	-6,79	6,92
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,83	15,18	13,83		
2.4	Đất quốc phòng	CQP	18,81	18,40	18,81		
2.5	Đất an ninh	CAN	68,43	67,77	67,33	-1,11	166,01

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2024	Diện tích được duyệt	Kết quả thực hiện		
					Diện tích	Trong đó:	
						Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	128,92	132,95	129,36	0,45	11,14
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	12,21	9,75	12,21		
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,27	0,27	0,27		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	16,20	17,35	16,20	0,00	0,04
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	45,21	50,63	45,66	0,45	8,29
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	15,61	15,52	15,61		
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	37,55	37,55	37,55	-0,00	102,1
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	1,01	1,01	1,01	-0,00	100,35
2.6.8	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,87	0,87	0,87	0,00	94,88
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	600,59	603,45	600,60	0,00	0,05
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	400,83	400,83	400,83		
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	49,92	55,38	50,19	0,26	4,79
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	99,19	96,59	98,93	-0,26	9,99
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	50,65	50,65	50,65		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	891,31	1.104,53	894,73	3,42	1,60
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	711,69	906,69	715,07	3,38	1,73
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	160,48	160,18	160,48	0,00	0,90
2.8.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,76	3,79	3,79	0,03	99,7
2.8.4	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,90	3,90	3,90		
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3,24	4,92	3,24		
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,47	1,46	1,47		
2.8.7	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,28	3,74	2,28		
2.8.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,50	19,84	4,50	0,00	0,01
2.9	Đất tôn giáo	TON	34,67	34,54	34,60	-0,07	53,89
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3,23	3,25	3,23		
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	70,50	70,16	70,50		
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	161,44	161,49	161,44	0,00	2,32

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2024	Diện tích được duyệt	Kết quả thực hiện		
					Diện tích	Trong đó:	
						Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	31,62	31,62	31,62		
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	129,82	129,87	129,82	0,00	2,31
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD					

a) Nhóm đất nông nghiệp:

Chi tiêu kế hoạch được duyệt nhóm đất nông nghiệp có diện tích là 15.821,92 ha, thực hiện đến nay là 16.130,20 ha, cao hơn 308,28 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, đạt 101,95% so với chỉ tiêu kế hoạch và cao hơn 9,89 ha so với hiện trạng. Nguyên nhân do một số dự án phi nông nghiệp có sử dụng đất nông nghiệp đăng ký kế hoạch thực hiện trong năm 2024 đã triển khai thực hiện nhưng đến nay chưa hoàn thành xong các thủ tục đất đai như: Khu nhà ở tại phường Xuân Hòa; đường CMT 8 nối dài, thành phố Long Khánh và hạ tầng kỹ thuật các tuyến đường giao thông khu phức hợp phường Xuân An, Xuân Hòa; các khu đất đưa vào đấu giá trong khu tái định cư phường Bảo Vinh, phường Xuân Bình; các tuyến đường Bình Lộc - Tín Nghĩa, đường Quốc Lộ 1 - Xuân Lập, đường Vành đai 1, đường vành đai 2; nhu cầu chuyển mục đích của cá nhân, hộ gia đình... Cụ thể:

- Đất trồng lúa: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt đất trồng lúa có diện tích là 869,23 ha, thực hiện đến nay là 906,42 ha, cao hơn 37,19 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, đạt 104,28% so với chỉ tiêu kế hoạch và cao hơn 0,20 ha so với hiện trạng. Nguyên nhân là do diện tích đất trồng lúa xin chuyển mục đích sang các loại đất khác đăng ký trong kỳ kế hoạch đến nay chưa thực hiện, chủ yếu là diện tích đất trồng lúa xin chuyển mục đích của cá nhân, hộ gia đình.

+ Đất chuyên trồng lúa: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt đất chuyên trồng lúa có diện tích là 556,01 ha, thực hiện đến nay là 582,16 ha, cao hơn 26,15 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, đạt 104,70% so với chỉ tiêu kế hoạch và cao hơn 0,40 ha so với hiện trạng.

+ Đất trồng lúa còn lại: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt đất trồng lúa còn lại có diện tích là 313,22 ha, thực hiện đến nay là 324,26 ha, cao hơn 11,04 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, đạt 103,52% so với chỉ tiêu kế hoạch và thấp hơn 0,20 ha so với hiện trạng.

- Đất trồng cây hằng năm khác: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt đất trồng cây hằng năm khác có diện tích là 363,44 ha, thực hiện đến nay là 390,37 ha, cao hơn 26,93 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, đạt 107,41% so với chỉ tiêu kế hoạch và cao hơn 1,24 ha so với hiện trạng.

- Đất trồng cây lâu năm: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt đất trồng cây lâu năm có diện tích là 14.444,73 ha, thực hiện đến nay là 14.688,47 ha, cao hơn 243,74 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, đạt 101,69% so với chỉ tiêu kế hoạch và cao hơn 8,38 ha so với hiện trạng.

- Đất rừng phòng hộ: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2024, đất trồng rừng phòng hộ có diện tích là 4,74 ha, thực hiện đến nay là 4,74 ha, đạt 100% chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Trong năm 2024 trên địa bàn thành phố không triển khai dự án thuộc chỉ tiêu đất rừng phòng hộ.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt đất nuôi trồng thủy sản có diện tích là 38,83 ha, thực hiện đến nay là 39,09 ha, cao hơn 0,26 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, đạt 100,67% so với chỉ tiêu kế hoạch.

- Đất nông nghiệp khác: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt đất nông nghiệp khác có diện tích là 100,94 ha, thực hiện đến nay là 101,09 ha, cao hơn 0,16 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, đạt 100,15% so với chỉ tiêu kế hoạch và cao hơn 0,07 ha so với hiện trạng.

b) Nhóm đất phi nông nghiệp:

Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt nhóm đất phi nông nghiệp có diện tích là 3.475,91 ha, thực hiện đến nay là 3.167,63 ha, thấp hơn 308,28 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, đạt 91,13% so với chỉ tiêu kế hoạch và thấp hơn 9,89 ha so với hiện trạng. Cụ thể:

- Đất ở tại nông thôn: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt đất ở tại nông thôn có diện tích là 350,92 ha, thực hiện đến nay là 364,91 ha, cao hơn 14,00 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, đạt 103,99% so với chỉ tiêu kế hoạch và thấp hơn 5,78 ha so với hiện trạng. Nguyên nhân là do một số dự án có sử dụng đất ở tại nông thôn chưa hoàn thành thủ tục đất đai; chỉ tiêu đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất của cá nhân, hộ gia đình thực hiện chưa đạt so với chỉ tiêu đăng ký.

- Đất ở tại đô thị: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt đất ở tại đô thị có diện tích là 913,29 ha, thực hiện đến nay là 808,30 ha, thấp hơn 105,00 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, đạt 88,50% so với chỉ tiêu kế hoạch và thấp hơn 6,79 ha so với hiện trạng. Nguyên nhân là do trong năm 2024 một số dự án đang trong quá trình hoàn thiện thủ tục đất đai như: khu nhà ở tại phường Xuân Hòa (39,25 ha), các khu đất đấu giá tại phường Xuân Bình, Xây dựng khu gia đình cán bộ chiến sỹ Quân khu 7 tại phường Bảo Vinh, khu phức hợp tại phường Xuân An, Xuân Hòa (56,4 ha) và chỉ tiêu đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất của cá nhân, hộ gia đình thực hiện chưa đạt so với chỉ tiêu đăng ký.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt đất xây dựng trụ sở cơ quan có diện tích là 15,18 ha, thực hiện đến nay là 13,83 ha, thấp hơn

1,35 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, đạt 91,11% so với chỉ tiêu kế hoạch. Nguyên nhân là do dự án khu phức hợp phường Xuân An, Xuân Hòa theo kế hoạch có bố trí một số khu đất xây dựng trụ sở cơ quan nhưng đến nay dự án trên chưa hoàn thành.

- Đất quốc phòng: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt đất quốc phòng có diện tích là 18,40 ha, thực hiện đến nay là 18,81 ha, cao hơn 0,41 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, đạt 102,23% so với chỉ tiêu kế hoạch. Nguyên nhân do dự án Đường CMT 8 nối dài, thành phố Long Khánh và hạ tầng kỹ thuật các tuyến đường giao thông khu phức hợp phường Xuân an, Xuân Hòa, thành phố Long Khánh (diện tích dự án 54,6 ha) có sử dụng đất quốc phòng tại phường Xuân Hòa (khu công viên vườn dầu). Đến nay dự án trên chưa triển khai thực hiện.

- Đất an ninh: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt đất an ninh có diện tích là 67,77 ha, thực hiện đến nay là 67,33 ha, thấp hơn 0,44 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, đạt 99,35% so với chỉ tiêu kế hoạch và thấp hơn 1,11 ha so với hiện trạng. Trong năm 2024 kế hoạch sử dụng đất thành phố Long Khánh bố trí chỉ tiêu đất an ninh xây dựng 2 công trình là trụ sở công an phường Xuân Lập và trụ sở công an phường Suối Tre. Đến nay, và trụ sở công an phường Suối Tre đã xây dựng xong đưa vào sử dụng, chưa hoàn thành thủ tục về đất đai; đối với dự án trụ sở công an phường Xuân Lập công trình đã ngưng xây dựng do liên quan đến đơn thư kiến nghị xin lại đất của Giáo xứ An Lộc.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt đất xây dựng công trình sự nghiệp có diện tích là 132,95 ha, thực hiện đến nay là 129,36 ha, thấp hơn 3,58 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, đạt 97,31% so với chỉ tiêu kế hoạch và cao hơn 0,45 ha so với hiện trạng. Trong đó:

+ *Đất xây dựng cơ sở văn hóa*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt đất xây dựng cơ sở văn hóa có diện tích là 9,75 ha, thực hiện đến nay là 12,21 ha, cao hơn 2,46 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, đạt 125,26% so với chỉ tiêu kế hoạch. Nguyên nhân là do một số dự án có sử dụng đất cơ sở văn hóa đề thực hiện dự án như trụ sở công an phường Suối Tre, Trung tâm thương mại và khu dân cư Long Khánh (khu đất đối diện bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh cũ) chưa hoàn thành thủ tục đất đai nên chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở văn hóa chưa đạt so với chỉ tiêu kế hoạch.

+ *Đất xây dựng cơ sở xã hội*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt đất xây dựng cơ sở xã hội có diện tích là 0,27 ha, thực hiện đến nay là 0,27 ha, đạt 100,0% so với chỉ tiêu kế hoạch. Trong năm 2024 trên địa bàn thành phố không triển khai dự án thuộc chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở xã hội.

+ *Đất xây dựng cơ sở y tế*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt đất xây dựng cơ sở y tế có diện tích là 17,35 ha, thực hiện đến nay là 16,20 ha, thấp hơn 1,16 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, đạt 93,33% so với chỉ tiêu kế hoạch. Diện tích đất y tế thấp hơn so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là do dự án đầu giá khu đất có mục đích đất y tế (thửa đất số 839, tờ bản đồ số 9, phường Bảo Vinh) chưa triển khai thực hiện.

+ *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo có diện tích là 50,63 ha, thực hiện đến nay là 45,66 ha, thấp hơn 4,98 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, đạt 90,17% so với chỉ tiêu kế hoạch và cao hơn 0,45 ha so với hiện trạng. Nguyên nhân là do một số công trình giáo dục như: Trường mầm non Xuân Thanh, các khu đất đưa vào đầu giá cho mục đích giáo dục tại phường Xuân Bình đang trong quá trình thực hiện các thủ tục về đất đai.

+ *Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao có diện tích là 15,52 ha, thực hiện đến nay là 15,61 ha, cao hơn 0,09 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, đạt 100,58% so với chỉ tiêu kế hoạch.

+ *Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ có diện tích là 37,55 ha, thực hiện đến nay là 37,55 ha, đạt 100,0% so với chỉ tiêu kế hoạch. Trong năm 2024 trên địa bàn thành phố không triển khai dự án thuộc chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở xã hội.

+ *Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn*: Đây là chỉ tiêu chưa được xác định theo quy định của pháp Luật đất đai năm 2013. Trên cơ sở công trình hiện trạng phiên sang quy định của pháp Luật đất đai năm 2024 xác định chỉ tiêu kế hoạch là 1,01 ha. Hiện trạng sử dụng đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn trên địa bàn thành phố Long Khánh có 1,01 ha là công trình trạm khí tượng tại phường Xuân An.

+ *Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt đất xây dựng công trình sự nghiệp khác có diện tích là 0,87 ha, thực hiện đến nay là 0,87 ha. Trong năm 2024 thành phố Long Khánh không đăng ký kế hoạch thực hiện dự án đất xây dựng công trình sự nghiệp khác.

- *Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp có diện tích là 603,45 ha, thực hiện đến nay là 600,60 ha, thấp hơn 2,85 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, đạt 99,53% so với chỉ tiêu kế hoạch. Trong đó:

+ *Đất khu công nghiệp*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2024, đất khu công nghiệp có diện tích là 400,83 ha, thực hiện đến nay là 400,83 ha, trong năm 2024 thành phố Long Khánh không đăng ký kế hoạch thực hiện dự án đất khu công nghiệp.

- *Đất thương mại, dịch vụ*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt đất thương mại, dịch vụ có diện tích là 55,38 ha, thực hiện đến nay là 50,19 ha, thấp hơn 5,20 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, đạt 90,62% so với chỉ tiêu kế hoạch và cao hơn 0,26 ha so với hiện trạng. Trong năm 2024 đất thương mại dịch vụ đăng ký thực hiện với 05 dự án trong đó có 02 dự án đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất là trạm dừng nghỉ, trung tâm dịch vụ nông nghiệp thành phố tại phường Xuân Tân và 03 dự án đưa vào kế hoạch để thực hiện đấu giá tại xã Hàng Gòn, phường Xuân Lập và phường Bàu Sen. Thực hiện đến nay có 01 dự án đã thực hiện là trung tâm dịch vụ nông nghiệp thành phố tại phường Xuân Tân; các dự án còn lại chưa hoàn thành thủ tục đất đai.

- *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có diện tích là 96,59 ha, thực hiện đến nay là 98,93 ha, cao hơn 2,34 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, đạt 102,42% so với chỉ tiêu kế hoạch và thấp hơn 0,26 ha so với hiện trạng. Nguyên nhân là các dự án có sử dụng đất sản xuất kinh doanh chưa triển khai thực hiện hoặc chưa hoàn thành các thủ tục về đất đai (gồm các dự án khu dân cư thương mại tại phường Xuân Bình, trạm dừng nghỉ phường Xuân Tân và mở rộng một số tuyến đường giao thông,...).

+ *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2024, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản có diện tích là 50,65 ha, thực hiện đến nay là 50,65 ha. Trong năm 2024 thành phố Long Khánh không đăng ký kế hoạch thực hiện dự án đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản.

- *Đất sử dụng vào mục đích công cộng*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt đất sử dụng vào mục đích công cộng có diện tích là 1.104,53 ha, thực hiện đến nay là 894,73 ha, thấp hơn 209,80 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, đạt 81,01% so với chỉ tiêu kế hoạch và cao hơn 3,42 ha so với hiện trạng. Nguyên nhân đất sử dụng vào mục đích công cộng chưa đạt so với chỉ tiêu kế hoạch đề ra là do một số dự án đăng ký thực hiện trong năm 2024 nhưng đến nay chưa hoàn thành xong thủ tục đất đai, đang trong giai đoạn lập thủ tục đất đai, thông báo thu hồi đất hoặc quyết định thu hồi đất; chủ yếu là các dự án đường giao thông và một số dự án thuộc nhóm hạ tầng xã hội. Cụ thể:

+ *Đất công trình giao thông*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt đất công trình giao thông có diện tích là 906,69 ha, thực hiện đến nay là 715,07 ha, thấp hơn 191,62 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, đạt 78,87% so với chỉ tiêu kế

hoạch và cao hơn 3,38 ha so với hiện trạng. Nguyên nhân là do một số dự án được chuyển tiếp hoặc đăng ký kế hoạch thực hiện trong năm 2024 nhưng chưa hoàn thành thủ tục đất đai nên dẫn đến chỉ tiêu đất giao thông chưa đạt so với kế hoạch được duyệt. Một số dự án có diện tích lớn như đường vành đai 2, đường Xuân Quế - Hàng Gòn, đường ĐT.770B,...

+ *Đất công trình thủy lợi*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt đất công trình thủy lợi có diện tích là 160,18 ha, thực hiện đến nay là 160,48 ha, cao hơn 0,30 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, đạt 100,19% so với chỉ tiêu kế hoạch và cao hơn 0,00 ha so với hiện trạng. Nguyên nhân là do một số tuyến đường giao thông theo kế hoạch mở rộng có sử dụng đất thủy lợi nhưng đến nay chưa hoàn thành thủ tục đất đai nên chỉ tiêu đất thủy lợi chưa đạt so với chỉ tiêu kế hoạch.

+ *Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên có diện tích là 3,79 ha, thực hiện đến nay là 3,79 ha, đạt 100,0% so với chỉ tiêu kế hoạch và cao hơn 0,03 ha so với hiện trạng. Trong năm 2024 dự án đặt bảng ghi dấu di tích căn cứ Thị ủy tại xã Bàu Trâm đã xây dựng xong và khánh thành đưa vào sử dụng. Với những giá trị, ý nghĩa lịch sử to lớn, ngày 31/11/20215, UBND tỉnh Đồng Nai đã ban hành quyết định số 3703/QĐ-UBND xếp hạng Di tích lịch sử địa điểm Căn cứ Thị ủy Long Khánh là di tích lịch sử cấp tỉnh. Công trình đưa vào sử dụng là nơi sinh hoạt tư tưởng, chính trị, văn hóa cho cán bộ, công chức, viên chức, các tầng lớp Nhân dân, nhất là các thế hệ đoàn viên, thanh thiếu niên trên địa bàn thành phố.

+ *Đất công trình xử lý chất thải*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt đất công trình xử lý chất thải có diện tích là 3,90 ha, thực hiện đến nay là 3,90 ha. Trong năm 2024 thành phố Long Khánh không đăng ký kế hoạch thực hiện dự án đất công trình xử lý chất thải.

+ *Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng có diện tích là 4,92 ha, thực hiện đến nay là 3,24 ha, thấp hơn 1,68 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, đạt 65,87% so với chỉ tiêu kế hoạch. Nguyên nhân là do một số dự án như Trạm 220kV Long Khánh và hướng tuyến các đường dây đầu nối thuộc xã Hàng Gòn, Trạm biến áp 110kV KCN Long Khánh và hướng tuyến đường dây đầu nối tại phường Suối Tre đang trong quá trình thu hồi đất.

+ *Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin có diện tích là 1,46 ha, thực hiện đến nay là 1,47 ha, cao hơn 0,01 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, đạt 100,82% so với chỉ tiêu kế hoạch. Nguyên nhân là do dự án đường Bình Lộc - Tín Nghĩa có sử dụng đất

công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin nhưng đến nay dự án trên chưa hoàn thành thủ tục đất đai.

+ *Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt đất chợ dân sinh, chợ đầu mối có diện tích là 3,74 ha, thực hiện đến nay là 2,28 ha, thấp hơn 1,46 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, đạt 60,90% so với chỉ tiêu kế hoạch. Nguyên nhân là do dự án đấu giá có mục đích đất chợ thuộc khu tái định cư phường Bảo Vinh; dự án khu nhà ở tại phường Xuân Hòa, thành phố Long Khánh có chỉ tiêu đất chợ nhưng đến nay các dự án trên chưa hoàn thành thủ tục về đất đai.

+ *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng có diện tích là 19,84 ha, thực hiện đến nay là 4,50 ha, thấp hơn 15,34 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, đạt 22,67% so với chỉ tiêu kế hoạch. Nguyên nhân là do chỉ tiêu đất vui chơi, giải trí công cộng trong các dự án dân cư, khu phức hợp, cây xanh thuộc các đường giao thông,...; một số dự án nhà văn hóa khu phố, áp đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã xây dựng xong đưa vào sử dụng nhưng chưa hoàn thành thủ tục về đất đai (theo Luật Đất 2024 đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng được hợp từ đất sinh hoạt cộng đồng và đất khu vui chơi giải trí công cộng).

- *Đất tôn giáo*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt đất tôn giáo có diện tích là 34,54 ha, thực hiện đến nay là 34,60 ha, cao hơn 0,06 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, đạt 100,18% so với chỉ tiêu kế hoạch và thấp hơn 0,07 ha so với hiện trạng. Nguyên nhân là do một số dự án đường đi qua các cơ sở tôn giáo nhưng đến nay các dự án trên chưa hoàn thành xong thủ tục đất đai.

- *Đất tín ngưỡng*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt đất tín ngưỡng có diện tích là 3,25 ha, thực hiện đến nay là 3,23 ha, thấp hơn 0,02 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, đạt 99,39% so với chỉ tiêu kế hoạch. Nguyên nhân là do dự án hoàn thiện thủ tục đất đai Miếu Quan âm tại xã Bình Lộc chưa hoàn thành thủ tục đất đai.

- *Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt có diện tích là 70,16 ha, thực hiện đến nay là 70,50 ha, cao hơn 0,34 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, đạt 100,48% so với chỉ tiêu kế hoạch. Nguyên nhân là do các dự án đường giao thông có sử dụng đất nghĩa trang chưa thực hoàn thành xong thủ tục đất đai.

- *Đất có mặt nước chuyên dùng*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt đất có mặt nước chuyên dùng có diện tích là 161,49 ha, thực hiện đến nay là 161,44 ha,

thấp hơn 0,05 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, đạt 99,97% so với chỉ tiêu kế hoạch. Trong đó:

+ *Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm phá*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2024, đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm phá có diện tích là 31,62 ha, thực hiện đến nay là 31,62 ha, đạt 100,0% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Trong năm 2024 thành phố Long Khánh không đăng ký kế hoạch thực hiện dự án đất có mặt nước chuyên dùng.

+ *Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối có diện tích là 129,87 ha, thực hiện đến nay là 129,82 ha, thấp hơn 0,05 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, đạt 99,96% so với chỉ tiêu kế hoạch.

1.2. Đánh giá kết quả thực hiện các dự án đã ghi trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Long Khánh đã được UBND tỉnh Đồng Nai phê duyệt tại Quyết định số 3523/QĐ-UBND ngày 29/12/2023. Theo đó, tổng số dự án đăng ký thực hiện trong năm 2024 là 76 với tổng diện tích 414,96 ha.

Thực tế, để hoàn thành tất cả các công đoạn liên quan đến thủ tục về đất đai khi thực hiện dự án như: chấp thuận chủ trương đầu tư để lập dự án; trình thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư; xây dựng phương án bồi thường; triển khai thực hiện bồi thường, giải tỏa, thu hồi đất; giao đất, cho thuê đất hoặc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất... cần phải có thời gian khá dài, nhất là đối với những dự án có diện tích lớn.

Vì vậy, việc tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 sẽ căn cứ vào tổng số lượng, diện tích các dự án đã thực hiện hoàn thành và đang triển khai thực hiện các thủ tục đất đai là phù hợp với thực tiễn.

Kết quả thực hiện đến nay có:

- Dự án đã thực hiện: có 8 dự án/5,83 ha, đạt 10,53% về số lượng dự án và 1,40% về diện tích kế hoạch được duyệt, là các dự án Trung tâm dịch vụ nông nghiệp thành phố, đường Hoàng Diệu, đường Thổ Lùn (giai đoạn 2), đường Nguyễn Thị Minh Khai nối dài (giai đoạn 2) từ nút giao đường Quang Trung đến đường Nguyễn Trãi, vị trí đặt bảng ghi dấu di tích căn cứ Thị ủy,...

- Dự án đang triển khai thực hiện: có 41 dự án/314,47 ha, đạt 53,95% về số lượng dự án và 75,78% về diện tích kế hoạch được duyệt. Trong đó có: 27 dự án/215,07 ha đã được cấp thẩm quyền phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư hoặc đang lập các thủ tục về đất đai, 7 dự án/31,72 ha đã được cấp thẩm quyền thông báo thu hồi đất, 7 dự án/67,68 ha đã có quyết định thu hồi đất.

- Dự án chưa thực hiện: có 27 dự án/94,66 ha, đạt 35,53% về số lượng dự án và 22,81% về diện tích kế hoạch được duyệt. Các dự án chưa thực hiện chủ yếu là các dự án đưa vào kế hoạch sử dụng đất để phục vụ công tác thực hiện thủ tục đất đai.

Đối với các dự án chưa thực hiện, thành phố đề xuất chuyển tiếp sang kế hoạch 2025 là 7 dự án/48,06 ha. Trong đó, nhóm dự án hoàn thành thủ tục đất đai là 03 dự án gồm: nhà văn hóa khu phố Núi Đỏ thuộc phường Bàu Sen, nhà văn hóa khu phố Tân Phong thuộc phường Xuân Tân và tịnh xá Nhật huy thuộc phường Xuân Bình; nhóm dự án thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất là 02 dự án gồm: Quỹ đất vùng phụ cận dự án nâng cấp mở rộng đường Ngô Quyền thuộc và thửa đất số 840, tờ bản đồ số 9 phường Bảo Vinh; nhóm dự án hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật với 02 dự án, gồm: đường Đồi đá - Bàu Trâm và dự án nâng cấp, mở rộng đường Ngô Quyền.

Không tiếp tục đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 32 dự án/109,74 ha. Trong đó: nhóm dự án đưa vào kế hoạch sử dụng đất quá sau 02 năm theo quy định tại khoản 7 Điều 76 Luật Đất đai năm 2024 là 9 dự án, gồm: dự án đưa vào kế hoạch để hoàn thành thủ tục đất đai là 07 dự án, dự án thực hiện theo hình thức lựa chọn nhà đầu tư là 01 dự án (là dự án khu nhà ở tại phường Xuân Hòa, thành phố Long Khánh) và dự án hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật với 01 dự án, là dự án đường Bảo Hòa - Long Khánh (đoạn qua TP. Long Khánh); nhóm dự án đưa vào kế hoạch để thực hiện giao đất, cho thuê đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 125 Luật đất đai năm 2024 là 11 dự án, đây là các thửa đất đã được cấp có thẩm quyền thu hồi và giao cho tổ chức phát triển quỹ đất quản lý; Nhóm dự án hạ tầng kỹ thuật giao thông đã hoàn thành công tác thi công đưa vào sử dụng là 12 dự án/63,13 ha, đây là các dự án thực hiện theo hình thức xã hội hóa vận động người dân tự nguyện hiến đất để thực hiện dự án đưa vào kế hoạch để thực hiện điều chỉnh giấy Giấy chứng nhận cho người dân dân. Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 2 điều 82 Luật Đất đai năm 2024, điều 40 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Thủ tướng chính phủ về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai thì việc thực hiện đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính hoặc trích đo bản đồ địa chính, xác nhận thay đổi vào Giấy chứng nhận không thuộc trường hợp dự án có trong danh mục kế hoạch sử dụng đất hằng năm.

**Bảng 02: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024
theo số lượng dự án**

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã	Kế hoạch được duyệt		Đã và đang thực hiện		Tỷ lệ thực hiện (%)	
			Số lượng dự án	Diện tích	Số lượng dự án	Diện tích	Số lượng dự án	Diện tích
	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	76	414,96	49	320,30	64	77,19
1	Đất ở tại đô thị	ODT	13	171,91	4	91,80	31	53,40
2	Đất an ninh	CAN	2	0,45	2	0,45	100	100
3	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	7	5,71	6	5,29	86	92,64
3.1	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1	1,20	1	1,20	100	100
3.2	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	5	3,37	4	2,95	80	87,54
3.3	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1	1,14	1	1,14	100	100
4	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	6	2,12	1	0,26	17	12
4.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5	1,77	1	0,26	20	15
4.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1	0,35				
5	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	42	232,50	36	222,50	86	95,70
5.1	Đất công trình giao thông	DGT	31	229,32	28	220,67	90	96,23
5.2	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1	0,03	1	0,03	100	100
5.3	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	6	1,73	6	1,73	100	100
5.4	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1	1,33				
5.5	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	3	0,10	1	0,07	33	73,68
6	Đất tôn giáo	TON	5	2,16				
7	Đất tín ngưỡng	TIN	1	0,10				
	Tổng cộng		76	414,96	49	320,30	64	77,19

(Danh mục đánh giá tình hình thực hiện các dự án được thể hiện chi tiết tại Biểu 04a/CH)

- Đất ở tại đô thị: Kế hoạch được duyệt năm 2024 là 13 dự án/171,91 ha, thực hiện đến nay có: 4 dự án/91,80 ha đang triển khai thực hiện gồm: Khu nhà ở tại phường Xuân Hòa, các thửa đất đấu giá tại phường Xuân Bình (2 thửa), dự án đường CMT 8 nối dài, thành phố Long Khánh và hạ tầng kỹ thuật các tuyến đường giao thông khu phức hợp phường Xuân An, Xuân Hòa, thành phố Long Khánh, dự án xây dựng khu gia đình cán bộ chiến sỹ Quân khu 7 tại phường Bảo Vinh,...; 9 dự án/80,11 ha chưa thực hiện (đây là các khu đất đưa vào lập thủ tục đấu giá tại phường Xuân Bình, Xuân An, Xuân Hòa,..).

- Đất an ninh: Kế hoạch được duyệt năm 2024 là 2 dự án/0,45 ha, đến nay có: đang triển khai thực hiện 2 dự án/0,45 ha là dự án trụ sở công an phường Suối Tre và dự án xây dựng trụ sở công an phường Xuân Lập.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: Kế hoạch được duyệt năm 2024 là 7 dự án/5,71 ha, thực hiện đến nay có: 1 dự án/0,45 ha đã thực hiện; 5 dự án/4,84 ha đang thực hiện và 1 dự án/0,42 ha chưa triển khai thực hiện. Cụ thể:

+ *Đất xây dựng cơ sở y tế*: Kế hoạch được duyệt năm 2024 là 1 dự án/1,20 ha, (khu đất đấu giá với mục đích đất y tế tại phường Bảo Vinh), đến nay dự án trên đang triển khai thực hiện.

+ *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*: Kế hoạch được duyệt năm 2024 là 5 dự án/3,37 ha, thực hiện đến nay có: 1 dự án/0,45 ha là dự án đã thực hiện; 3 dự án/2,50 ha đang triển khai thực hiện (gồm các dự án xây dựng trường mầm non Xuân Thanh tại phường Xuân An, 02 thửa đất đấu giá cho mục đích đất giáo dục tại phường Bảo Vinh); 1 dự án/0,42 ha chưa triển khai thực hiện (là dự án hoàn thiện thủ tục đất đai cho trường tiểu học Hùng Vương tại xã Hàng Gòn).

+ *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*: Kế hoạch được duyệt năm 2024 là 1 dự án/1,14 ha là dự án khu đất đấu giá thực hiện dự án thể thao trong khu tái định cư tại phường Bảo Vinh đến nay dự án trên chưa thực hiện.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: Kế hoạch được duyệt năm 2024 là 6 dự án/2,12 ha, thực hiện đến nay có: 1 dự án/0,26 ha đã thực hiện và 5 dự án/1,86 ha chưa triển khai thực hiện. Cụ thể:

+ *Đất thương mại, dịch vụ*: Kế hoạch được duyệt năm 2024 là 5 dự án/1,77 ha, thực hiện đến nay có: 1 dự án/0,26 ha đã thực hiện là dự án Trung tâm dịch vụ nông nghiệp thành phố tại phường Xuân Tân; các dự án còn lại chưa triển khai thực hiện gồm các dự án: 01 dự án chuyển mục đích sử dụng đất là Trạm dừng nghỉ; 03 dự án thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất gồm: thửa đất số 49 tờ bản đồ số 02 tại phường Xuân Lập, thửa đất số 228 tờ bản đồ số 24 tại phường Suối Tre và thửa đất số 57 tờ bản đồ số 39 tại xã Hàng Gòn.

+ *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: Kế hoạch được duyệt năm 2024 là 1 dự án/0,35 ha là dự án đưa vào kế hoạch để thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất tại thửa đất số 202, tờ bản đồ số 09 phường Xuân Hòa, đến nay dự án trên chưa triển khai thực hiện.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: Kế hoạch được duyệt năm 2024 là 42 dự án/232,50 ha, thực hiện đến nay có: 6 dự án/5,12 ha đã thực hiện; 30 dự án/217,38 ha đang triển khai thực hiện và 6 dự án/10,01 ha chưa triển khai thực hiện. Cụ thể:

+ *Đất công trình giao thông*: Kế hoạch được duyệt năm 2024 là 31 dự án/229,32 ha, thực hiện đến nay có: 5 dự án/5,09 ha đã hoàn thành thủ tục đất đai là dự án đường Hoàng Diệu, đường Thổ Lùn (giai đoạn 2), đường Nguyễn Thị Minh Khai nối dài (giai đoạn 2) từ nút giao đường Quang Trung đến đường Nguyễn Trãi, nâng cấp đường ĐT.763 đoạn từ Km0+000 đến Km29+500 và đường nhân dân tổ 5 ấp 4, xã Bình Lộc; 23 dự án/215,58 ha đang triển khai thực hiện là các dự án nâng cấp, mở rộng đường giao thông hiện đã được cấp thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, có thông báo thu hồi đất, hoặc đã hoàn thành công tác kiểm đếm đang trong giai đoạn trình phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư và ban hành quyết định thu hồi đất. Một số dự án giao thông đang triển khai thực hiện trên địa bàn thành phố như: đường Vành đai 1, đường Vành đai 2, đường QL1 - Xuân Lập, đường Phạm Lạc, đường Suối Chồn - Bàu Cối, Đường Bình Lộc - Tín Nghĩa,...; 3 dự án/8,65 ha chưa triển khai thực hiện.

+ *Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên*: Kế hoạch được duyệt năm 2024 là 1 dự án/0,03 ha là dự án vị trí đặt bảng ghi dấu di tích căn cứ Thị ủy tại xã Bàu Trâm, đến nay dự án trên đã xây dựng xong khánh thành đưa vào sử dụng.

+ *Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng*: Kế hoạch được duyệt năm 2024 là 6 dự án/1,73 ha, thực hiện đến nay có: dự án đường dây 110kV Xuân Lộc - Cẩm Mỹ và trạm biến áp 110kV Cẩm Mỹ tại thành phố Long Khánh, dự án Trạm 220kV Long Khánh và hướng tuyến các đường dây đầu nối tại xã Hàng Gòn, trạm biến áp 110kV KCN Long Khánh và hướng tuyến đường dây đầu nối tại phường Suối Tre đến nay các dự án trên đang triển khai thực hiện.

+ *Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối*: Kế hoạch được duyệt năm 2024 là 1 dự án/1,33 ha, đây là khu đất đầu giá thực hiện dự án đất chợ trong khu tái định cư tại phường Bảo Vinh đến nay dự án trên chưa triển khai thực hiện.

- *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng*: Kế hoạch được duyệt năm 2024 là 3 dự án/0,10 ha, là các dự án nhà văn hóa ấp 18 Gia Đình tại xã Bảo Quang, dự án nhà văn hóa khu phố Núi Đỏ phường Bàu Sen, dự án nhà văn hóa khu phố Tân Phong phường Xuân Tân, đến nay dự án trên đã xây dựng xong đưa vào sử dụng, có 1 dự án đang lập thủ tục đất đai là dự án nhà văn hóa ấp 18 Gia Đình.

- *Đất tôn giáo*: Kế hoạch được duyệt năm 2024 là 5 dự án/2,16 ha, đến nay các dự án chưa triển khai thực hiện.

- Đất tín ngưỡng: Kế hoạch được duyệt năm 2024 là 1 dự án/0,10 ha là dự án hoàn thiện thủ tục đất đai miếu Quan Âm tại xã Bình Lộc, đến nay dự án trên chưa thực hiện.

1.3 Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trong năm 2024

Qua rà soát, tổng hợp trong năm 2024, UBND thành phố Long Khánh đã ban hành các Quyết định cho phép chuyển mục đích với 148 thửa đất/7,76 ha. Cụ thể:

- Chuyển từ đất nông nghiệp sang đất ở: 137 thửa đất/5,81 ha.
- Chuyển từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm: 11 thửa đất/1,95 ha

1.4. Kết quả thực hiện các dự án đã đưa vào kế hoạch sử dụng đất từ năm 2023 trở về trước

Trong tổng số dự án được phê duyệt trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Long Khánh có 50 dự án với tổng diện tích 251,55 ha đã quá 02 năm (đã đưa vào kế hoạch sử dụng đất các năm từ 2015 đến 2022 được chuyển tiếp trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024).

Đến nay kết quả thực hiện như sau:

Bảng 03: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất từ năm 2023 trở về trước theo số lượng dự án

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã	Kế hoạch được duyệt		Đã và đang thực hiện		Tỷ lệ thực hiện (%)	
			Số lượng dự án	Diện tích	Số lượng dự án	Diện tích	Số lượng dự án	Diện tích
1	Đất ở tại đô thị	ODT	7	103,12	3	62,80	42,86	60,90
2	Đất an ninh	CAN	2	0,45	2	0,45	100,0	100,0
3	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	7	5,71	6	5,29	85,71	92,64
3.1	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1	1,20	1	1,20	100,0	100,0
3.2	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	5	3,37	4	2,95	80,0	87,54
3.3	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1	1,14	1	1,14	100,0	100,0
4	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	5	1,77	1	0,26	20,0	15
4.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5	1,77	1	0,26	20,0	14,69
5	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	24	138,56	23	138,28	95,83	99,80
5.1	Đất công trình giao thông	DGT	19	136,92	18	136,64	94,74	99,80
5.2	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4	1,57	4	1,57	100,0	100,0
5.3	Đất khu vui chơi, giải trí công	DKV	1	0,07	1	0,07	100,0	100,0

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã	Kế hoạch được duyệt		Đã và đang thực hiện		Tỷ lệ thực hiện (%)	
			Số lượng dự án	Diện tích	Số lượng dự án	Diện tích	Số lượng dự án	Diện tích
	cộng, sinh hoạt cộng đồng							
6	Đất tôn giáo	TON	4	1,83				
7	Đất tín ngưỡng	TIN	1	0,10				
	Tổng cộng		50	251,55	35	207,08	70,0	82,32

(Danh mục đánh giá tình hình thực hiện các dự án được thể hiện chi tiết tại Biểu 04b/CH)

- Dự án đã thực hiện: có 5 dự án/5,44 ha, gồm các dự án: đường Hoàng Diệu, đường Thổ Lùn (giai đoạn 2), đường Nguyễn Thị Minh Khai nối dài (giai đoạn 2) từ nút giao đường Quang Trung đến đường Nguyễn Trãi, trường MN vành khuyên mở rộng, trung tâm dịch vụ nông nghiệp thành phố.

- Dự án đang triển khai thực hiện: có 30 dự án/201,64 ha, trong đó có: 17 dự án/102,30 ha đã được cấp thẩm quyền phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư hoặc đang lập các thủ tục về đất đai; 7 dự án/31,72 ha đã được cấp thẩm quyền lập thông báo thu hồi đất và 6 dự án/67,62 ha đã có quyết định thu hồi đất.

- Dự án chưa thực hiện: có 15 dự án/44,47 ha. Thành phố đề xuất không tiếp tục đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đối với các dự án trên.

2. Những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

Việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất của thành phố trong năm 2024 đã đạt được những kết quả nhất định, đáp ứng được yêu cầu trong việc phát triển kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng trên địa bàn thành phố.

Tuy nhiên, trong tổng số 76 dự án/414,96 ha có: đã thực hiện 8 dự án/5,83 ha, đạt 10,53% về số lượng dự án và 1,40% về diện tích kế hoạch được duyệt; đang triển khai thực hiện 41 dự án/314,47 ha, đạt 53,95% về số lượng dự án và 75,78% về diện tích kế hoạch được duyệt; chưa thực hiện 27 dự án/94,66 ha, đạt 35,53% về số lượng dự án và 22,81% về diện tích kế hoạch được duyệt. Chủ yếu do một số nguyên nhân sau:

- Trong năm 2024 mặc dù tình hình dịch bệnh Covid-19 đã được kiểm soát tuy nhiên vẫn còn tác động, ảnh hưởng đến tình hình phát triển kinh tế - xã hội trong khu vực.

- Việc thực hiện dự án phải trải qua nhiều công đoạn như: chấp thuận chủ trương đầu tư để lập dự án; trình thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư; xây dựng phương án bồi thường; triển khai thực hiện bồi thường, giải tỏa, thu hồi đất; giao đất, cho thuê đất hoặc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất,... nên mất nhiều

thời gian, nhất là đối với những dự án có diện tích lớn. Do vậy, có nhiều dự án được đưa vào kế hoạch sử dụng đất nhằm thực hiện trước một số công đoạn và sẽ đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm tiếp theo để tiếp tục thực hiện.

- Một số dự án sử dụng vốn đầu tư không phải của thành phố nên địa phương không thể chủ động trong việc triển khai thực hiện.

- Đối với các dự án sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ không thuộc đối tượng được nhà nước thu hồi đất mà chủ đầu tư phải tự thỏa thuận nên tiến độ thực hiện các dự án thuộc lĩnh vực này cũng chịu phụ thuộc vào năng lực của chủ đầu tư.

- Trong những năm gần đây, quy trình thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng đã được quan tâm, cải tiến nhiều nhưng vẫn là công việc rất phức tạp, vẫn mất nhiều thời gian để thực hiện nên ảnh hưởng nhiều đến tiến độ thực hiện của toàn dự án.

3. Giải pháp trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

- Tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng để thu hút các nhà đầu tư; bồi thường các dự án giao thông của thành phố để đẩy nhanh tiến độ thi công.

- Thường xuyên theo dõi, giám sát, đôn đốc và làm việc trực tiếp với chủ đầu tư các dự án nhằm tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ chủ đầu tư đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án, tăng cường công tác tuyên truyền các hộ dân chủ động xây dựng, cải tạo nâng cấp nhà ở phù hợp với nhu cầu nguồn lực của các hộ dân.

- Phải có sự phối hợp đồng bộ giữa các Ngành và địa phương trong việc tổ chức lập và thực hiện kế hoạch sử dụng đất của thành phố. Đây là điều kiện tiên quyết để đảm bảo sự việc lập kế hoạch sử dụng đất sát với tình hình thực tế tại địa phương.

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

1. Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2025

Trên cơ sở những kết quả đạt được trong năm 2024 và dự báo những thuận lợi, khó khăn năm 2025, thành phố Long Khánh xây dựng dự ước các chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2025 với các chỉ tiêu như sau:

a) Lĩnh vực kinh tế

- Giá trị sản xuất ngành công nghiệp 25.960,3 tỷ đồng, tăng 18,4% so với cùng kỳ.

- Giá trị sản xuất ngành xây dựng 13.481,6 tỷ đồng, tăng 20,6% so với cùng kỳ.
- Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp tăng 2.130,7 tỷ đồng, tăng 4,1% so với cùng kỳ.
- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 177.351 tỷ đồng, tăng 25,6% so với cùng kỳ.
- Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội đạt 30.500 tỷ đồng.
- Thu ngân sách theo dự toán đạt và vượt chỉ tiêu tỉnh giao.
- Duy trì các xã đạt nông thôn mới kiểu mẫu, khu dân cư đạt khu dân cư kiểu mẫu.
- Phấn đấu có trên 03 sản phẩm OCOP được tỉnh công nhận từ 03 sao trở lên.

b) Lĩnh vực văn hoá - xã hội và môi trường

- Trên 96% ấp, khu phố đạt chuẩn văn hóa; 98% hộ gia đình đạt chuẩn văn hóa; trên 98% cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hóa; trên 75% doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa; 100% thiết chế văn hóa cấp thành phố, các phường, xã và trên 90% Nhà Văn hóa ấp, khu phố hoạt động hiệu quả.
- Tỷ lệ dân số sử dụng nước sạch đạt tiêu chuẩn tại đô thị đạt 93%, tại nông thôn đạt 85%.
- Duy trì tỷ lệ che phủ cây xanh 71%.
- Giảm tỷ lệ trẻ em suy dưỡng cân nặng theo độ tuổi (dưới 5 tuổi) còn 4,27%, tỷ lệ trẻ em suy dưỡng chiều cao theo độ tuổi (dưới 5 tuổi) còn 9,41%; tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 95%.
- Giảm 10% hộ nghèo A trên tổng số hộ nghèo A; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 76% và đào tạo nghề đạt 72,5%; tỷ lệ lao động có văn bằng, chứng chỉ đạt 46,5%.
- Tỷ lệ cai nghiện ma túy tập trung đạt 9%; tỷ lệ cai nghiện ma túy tại gia đình, cộng đồng đạt 11,5%; tỷ lệ cai nghiện ma túy tự nguyện tại các cơ sở cai nghiện ma túy đạt 7%.
- Thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt; chất thải y tế; chất thải nguy hại; chất thải công nghiệp không nguy hại 100%.
- Tỷ lệ phân loại xử lý rác thải sinh hoạt tại nguồn ở các hộ gia đình từ đạt chỉ tiêu tỉnh giao, tỷ lệ phân loại xử lý rác thải sinh hoạt tại nguồn ở các cơ quan, đơn vị 100%.

c) Quốc phòng - an ninh

- Hoàn thành chỉ tiêu giao quân cả 2 cấp; hoàn thành chỉ tiêu xây dựng lực lượng dân quân tự vệ; hoàn thành chỉ tiêu bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh cho các đối tượng.

- Không để xảy ra điểm nóng về an ninh, trật tự, khủng bố, phá hoại.

- Giảm ít nhất 5% số tội phạm về trật tự xã hội.

- Phát hiện nhiều hơn 5% số vụ ma túy. Kiểm chế, kéo giảm số vụ tai nạn giao thông (tai nạn, va chạm giao thông) và cháy nổ lớn so với năm 2024.

- 100% tin báo, tố giác tội phạm và kiến nghị khởi tố được tiếp nhận, xử lý, tỷ lệ giải quyết đạt trên 90%.

- Tỷ lệ điều tra khám phá án hình sự đạt trên 75% và án rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng trên 90%.

- Phần đầu hoàn thành chỉ tiêu Tỉnh giao về tổ chức thi hành án dân sự xong/tổng số án có điều kiện thi hành về việc và tiền.

(Nguồn: Báo cáo số: 1741/BC-UBND ngày 10/10/2024 về báo cáo Dự ước tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2024 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2025).

2. Số lượng các dự án thực hiện trong năm 2025

Kế hoạch năm 2025, trên địa bàn thành phố Long Khánh sẽ thực hiện 41 dự án với tổng diện tích 310,81 ha. Các dự án phù hợp chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ tại Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 29/8/2024, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, điều chỉnh quy hoạch xây dựng thành phố Long Khánh đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; rà soát các tiêu chí lựa chọn các công trình, dự án theo quy định tại khoản 1 khoản 2 Điều 67 Luật đất đai năm 2024 xác định cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố Long Khánh.

Trong đó:

- Chuyển tiếp từ kế hoạch năm 2024 là 34 dự án/304,98 ha.

- Bổ sung mới là 7 dự án/5,83 ha. Trong đó:

+ Có 05 dự án/0,92 ha, đây là các dự án xây dựng trụ sở làm việc cho lực lượng công an các phường, xã: Bình Lộc, Bàu Trâm, Hàng Gòn, Xuân Tân và Bàu Sen (Trong đó có 03 dự án trụ sở công an xã Bình Lộc, Bàu Trâm, Hàng Gòn có trong Kế hoạch 170/KH-UBND ngày 10/7/2023 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc triển khai thực hiện đề án: xây dựng trụ sở làm việc phục vụ công tác cho Công an xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2023-2025; 02

dự án còn lại do Công an thành phố Long Khánh đề nghị tại Văn bản số 1063/CATP-TM ngày 09/9/2024).

+ Có 01 dự án/2,48 ha là dự án đường Xuân Lập - Hàng Gòn đã được HĐND tỉnh Đồng Nai về việc bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (lần 2) tại Nghị quyết số 15/2024/NQ-HĐND ngày 15/10/2024.

+ Có 01 dự án/2,43 ha là dự án mỏ đá Núi Nứa tại phường Xuân Lập đưa vào kế hoạch để thực hiện thủ tục đất đai theo Điều 127 Luật Đất đai năm 2024. Đây là dự án cung cấp vật liệu phục vụ dự án Cảng hàng không quốc tế Long Thành và phục vụ thi công các dự án trọng điểm phía Nam.

Cụ thể cho các mục đích sử dụng như sau:

Bảng 3: Số lượng công trình, dự án thực hiện trong năm 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Số lượng dự án	Diện tích	Chuyển tiếp		Bổ sung	
					Số lượng dự án	Diện tích	Số lượng dự án	Diện tích
1	Đất ở tại đô thị	ODT	5	129,80	5	129,80		
2	Đất an ninh	CAN	7	1,37	2	0,45	5	0,92
3	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	5	4,84	5	4,84		
3.1	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1	1,20	1	1,20		
3.2	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	3	2,50	3	2,50		
3.3	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1	1,14	1	1,14		
4	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1	2,43			1	2,43
4.1	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1	2,43			1	2,43
5	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	22	172,04	21	169,56	1	2,48
5.1	Đất công trình giao thông	DGT	14	168,89	13	166,41	1	2,48
5.2	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4	1,73	4	1,73		
5.3	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1	1,33	1	1,33		
5.4	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	3	0,10	3	0,10		
6	Đất tôn giáo	TON	1	0,33	1	0,33		
	Tổng cộng		41	310,81	34	304,98	7	5,83

(Danh mục chi tiết các dự án được thể hiện chi tiết tại Biểu CH25/CH)

3. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực được tổng hợp trên cơ sở đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các Sở, ban, ngành, UBND các xã, phường và có rà soát đối chiếu với chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ tại Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 29/8/2024, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, điều chỉnh quy hoạch xây dựng thành phố Long Khánh đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt rà soát các tiêu chí lựa chọn các công trình, dự án theo quy định tại khoản 1 khoản 2 Điều 67 Luật đất đai năm 2024 xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố Long Khánh như sau:

- Nhu cầu đất ở tại đô thị: Kế hoạch thực hiện trong năm 2025 có 5 dự án/129,80 ha, được chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 sang. Đây là các dự án khu phức hợp, các khu đấu giá quyền sử dụng đất, dự án khai thác quỹ đất vùng phụ cận đường các tuyến đường 770B, đường Ngô Quyền,...

- Nhu cầu đất an ninh: Kế hoạch thực hiện trong năm 2025 có 7 dự án/1,37 ha. Trong đó, chuyển tiếp từ kế hoạch năm 2024 sang có 2 dự án/0,45 ha là dự án xây dựng trụ sở công an phường Suối Tre, Xuân Lập và bổ sung 5 dự án/0,92 ha là các dự án xây dựng trụ sở làm việc cho lực lượng công an các phường, xã: Bình Lộc, Bàu Trâm, Hàng Gòn, Xuân Tân và Bàu Sen.

- Nhu cầu đất xây dựng công trình sự nghiệp: Kế hoạch thực hiện trong năm 2025 có 5 dự án/4,84 ha. Các dự án trên được chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 sang. Trong đó:

+ *Nhu cầu đất xây dựng cơ sở y tế*: Kế hoạch thực hiện trong năm 2025 có 1 dự án/1,20 ha. Đây là các dự án được chuyển tiếp từ năm 2024 sang.

+ *Nhu cầu đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*: Kế hoạch thực hiện trong năm 2025 có 3 dự án/2,50 ha, gồm: 02 dự án khu đất đấu giá thuộc khu tái định cư phường Bảo Vinh và 01 dự án hạ tầng xã hội xây dựng trường mầm non Xuân Thanh tại phường Xuân Thanh, được chuyển tiếp từ năm 2024 sang.

+ *Nhu cầu đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*: Kế hoạch thực hiện trong năm 2025 có 1 dự án/1,14 ha là dự án khu đất đấu giá thuộc khu tái định cư phường Bảo Vinh, được chuyển tiếp từ năm 2024 sang.

- Nhu cầu đất sử dụng vào mục đích sản xuất phi nông nghiệp: Kế hoạch thực hiện trong năm 2025 có 1 dự án/2,43 ha là dự án mỏ đá Núi Nứa tại phường Xuân Lập được bổ sung mới trong năm 2025. Đây là dự án cung cấp vật liệu phục vụ dự án Cảng hàng không quốc tế Long Thành và phục vụ thi công các dự án trọng điểm phía Nam.

- Nhu cầu đất sử dụng vào mục đích công cộng: Kế hoạch thực hiện trong năm 2025 có 22 dự án/172,04 ha. Trong đó, chuyển tiếp từ kế hoạch năm 2024 sang có 21 dự án/169,56 ha và bổ sung 1 dự án/2,48 ha. Cụ thể như sau:

+ *Nhu cầu đất công trình giao thông*: Kế hoạch thực hiện trong năm 2025 có 14 dự án/168,89 ha. Trong đó, chuyển tiếp từ kế hoạch năm 2024 sang có 13 dự án/166,41 ha; bổ sung 1 dự án/2,48 ha. Một số dự án giao thông trọng điểm của thành phố được chuyển tiếp từ năm 2024 như đường vành đai 1, đường vành đai 2, đường Duy Tân, Hoàng Diệu, đường Ngô Quyền, đường ĐT 770B kết nối khu vực với cảng hàng không quốc tế Long Thành,... dự án bổ sung mới là dự án xây dựng đường Xuân Lập - Hàng Gòn.

+ *Nhu cầu đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng*: Kế hoạch thực hiện trong năm 2025 có 4 dự án/1,73 ha. Đây là các dự án trên được chuyển tiếp từ năm 2024 sang.

+ *Nhu cầu đất chợ dân sinh, chợ đầu mối*: Kế hoạch thực hiện trong năm 2025 có 1 dự án/1,33 ha là dự án khu đất đầu giá thuộc khu tái định cư phường Bảo Vinh, được chuyển tiếp từ năm 2024 sang.

+ *Nhu cầu đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng*: Kế hoạch thực hiện trong năm 2025 có 3 dự án/0,10 ha là các dự án nhà văn hóa ấp 18 Gia Đình thuộc xã Bảo Quang, dự án nhà văn hóa khu phố Núi Đỏ thuộc phường Bàu Sen; nhà văn hóa khu phố Tân Phong thuộc phường Xuân Tân. Các dự án trên được chuyển tiếp từ năm 2024 sang.

- Nhu cầu đất tôn giáo: Kế hoạch thực hiện trong năm 2025 có 1 dự án/0,33 ha là dự án cơ sở tôn giáo tịnh xá Nhật Huy tại phường Xuân Bình đưa vào kế hoạch để thực hiện thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất, được chuyển tiếp từ năm 2024 sang.

- Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 của hộ gia đình, cá nhân:

Trên cơ sở Báo cáo đăng ký nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân của UBND các phường, xã. Thành phố đề xuất chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 của thành phố Long Khánh như sau:

Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp là 20,60 ha. Trong đó:

+ Chuyển đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình, cá nhân là 19,50 ha.

+ Chuyển đất trồng lúa sang đất nông nghiệp khác của hộ gia đình, cá nhân là 1,1 ha.

4. Tổng hợp và cân đối chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng năm 2024, dự ước mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trong năm 2025 của thành phố và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, địa phương. Theo đó, chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố Long Khánh như sau:**Bảng 4: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025**

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025		
				Tổng diện tích	Tăng (+) giảm (-)	Cơ cấu (%)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	16.120,31	15.901,34	-218,97	82,40
1.1	Đất trồng lúa	LUA	906,22	869,82	-36,40	5,47
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	581,76	563,78	-17,99	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	324,46	306,05	-18,42	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	389,13	376,69	-12,44	2,37
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14.680,10	14.509,00	-171,09	91,24
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4,74	4,74		0,03
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	39,09	38,96	-0,13	0,25
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	101,02	102,12	1,10	0,64
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.177,52	3.396,49	218,97	17,60
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	370,69	370,61	-0,08	10,91
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	815,09	864,37	49,28	25,45
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,83	13,96	0,13	0,41
2.4	Đất quốc phòng	CQP	18,81	18,40	-0,41	0,54
2.5	Đất an ninh	CAN	68,43	69,79	1,36	2,05
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	128,92	129,99	1,08	3,83
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	12,21	9,58	-2,63	7,37
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,27	0,27		0,21
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	16,20	17,35	1,16	13,35
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	45,21	47,76	2,55	36,74
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	15,61	15,61		12,01
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	37,55	37,55		28,89
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	1,01	1,01		0,78

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025		
				Tổng diện tích	Tăng (+) giảm (-)	Cơ cấu (%)
2.6.8	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,87	0,87		0,67
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	600,59	606,27	5,68	17,85
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	400,83	400,83		66,11
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	49,92	54,06	4,14	8,92
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	99,19	98,30	-0,89	16,21
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	50,65	53,08	2,43	8,75
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	891,31	1.053,34	162,03	31,01
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	711,69	858,86	147,17	81,54
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	160,48	160,42	-0,06	15,23
2.8.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,76	3,76		0,36
2.8.4	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,90	3,90		0,37
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3,24	4,79	1,55	0,45
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,47	1,47		0,14
2.8.7	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,28	3,61	1,33	0,34
2.8.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,50	16,54	12,04	1,57
2.9	Đất tôn giáo	TON	34,67	34,61	-0,06	1,02
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3,23	3,23		0,10
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	70,50	70,41	-0,09	2,07
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	161,44	161,49	0,05	4,75
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	31,62	31,62		19,58
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	129,82	129,87	0,05	80,42
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD				

(Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 chi tiết đến đơn vị hành chính cấp xã được thể hiện chi tiết tại Biểu 17/CH)

a) Nhóm đất nông nghiệp: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 16.120,31 ha, chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 là 15.901,34 ha giảm 218,97 ha so với năm 2024, chiếm 82,40% diện tích tự nhiên của thành phố.

- Đất trồng lúa: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 906,22 ha, chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 là 869,82 ha giảm 36,40 ha so với năm 2024, chiếm 5,47% diện tích nhóm đất nông nghiệp, trong đó:

+ Đất chuyên trồng lúa: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 581,76 ha, chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 là 563,78 ha giảm 17,99 ha so với năm 2024, chiếm 64,82% diện tích đất trồng lúa.

+ Đất trồng lúa còn lại: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 324,46 ha, chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 là 306,05 ha giảm 18,42 ha so với năm 2024, chiếm 35,18% diện tích đất trồng lúa.

- Đất trồng cây hằng năm khác: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 389,13 ha, chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 là 376,69 ha giảm 12,44 ha so với năm 2024, chiếm 2,37% diện tích nhóm đất nông nghiệp.

- Đất trồng cây lâu năm: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 14.680,10 ha, chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 là 14.509,00 ha giảm 171,09 ha so với năm 2024, chiếm 91,24% diện tích nhóm đất nông nghiệp.

- Đất rừng phòng hộ: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 4,74 ha, chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 là 4,74 ha, chiếm 0,03% diện tích nhóm đất nông nghiệp. Trong năm 2025 chỉ tiêu đất đất rừng phòng hộ không biến động.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 39,09 ha, chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 là 38,96 ha giảm 0,13 ha so với năm 2024, chiếm 0,25% diện tích nhóm đất nông nghiệp.

- Đất nông nghiệp khác: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 101,02 ha, chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 là 102,12 ha tăng 1,10 ha so với năm 2024, chiếm 0,64% diện tích nhóm đất nông nghiệp.

b) Nhóm đất phi nông nghiệp: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 3.177,52 ha, chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 là 3.396,49 ha tăng 218,97 ha so với năm 2024, chiếm 17,60% diện tích tự nhiên của thành phố.

- Đất ở tại nông thôn: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 370,69 ha, chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 là 370,61 ha giảm 0,08 ha so với năm 2024, chiếm 10,91% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp.

- Đất ở tại đô thị: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 815,09 ha, chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 là 864,37 ha tăng 49,28 ha so với năm 2024, chiếm 25,45% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 13,83 ha, chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 là 13,96 ha tăng 0,13, chiếm 0,41% diện tích nhóm đất nông nghiệp. Trong năm 2025 chỉ tiêu đất đất xây dựng trụ sở cơ quan không biến động.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 12,21 ha, chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 là 9,58 ha giảm 2,63 ha so với năm 2024, chiếm 7,37% diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp, trong đó:

- Đất xây dựng cơ sở xã hội: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 0,27 ha, chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 là 0,27 ha, chiếm 0,21% diện tích nhóm đất nông nghiệp. Trong năm 2025 chỉ tiêu đất đất xây dựng cơ sở xã hội không biến động.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 16,20 ha, chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 là 17,35 ha tăng 1,16 ha so với năm 2024, chiếm 13,35% diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 45,21 ha, chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 là 47,76 ha tăng 2,55 ha so với năm 2024, chiếm 36,74% diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 15,61 ha, chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 là 15,61 ha, chiếm 12,01% diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp. Trong năm 2025 chỉ tiêu đất đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ không biến động.

- Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 37,55 ha, chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 là 37,55 ha, chiếm 28,89% diện tích nhóm đất nông nghiệp. Trong năm 2025 chỉ tiêu đất đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ không biến động.

- Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn : Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 1,01 ha, chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 là 1,01 ha, chiếm 0,78% diện tích nhóm đất nông nghiệp. Trong năm 2025 chỉ tiêu đất đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn không biến động.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 0,87 ha, chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 là 0,87 ha, chiếm 0,67% diện tích nhóm đất nông nghiệp. Trong năm 2025 chỉ tiêu đất đất xây dựng công trình sự nghiệp khác không biến động.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 600,59 ha, chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 là 606,27 ha tăng 5,68 ha so với năm 2024, chiếm 17,85% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, trong đó:

- Đất khu công nghiệp: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 400,83 ha, chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 là 400,83 ha, chiếm 66,11% diện tích nhóm đất nông nghiệp. Trong năm 2025 chỉ tiêu đất đất khu công nghiệp không biến động.

+ Đất thương mại, dịch vụ: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 49,92 ha, chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 là 54,06 ha tăng 4,14 ha so với năm 2024, chiếm 8,92% diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 99,19 ha, chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 là 98,30 ha giảm 0,89 ha so với năm 2024, chiếm 16,21% diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 50,65 ha, chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 là 53,08 ha tăng 2,43 ha so với năm 2024, chiếm 8,75% diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 891,31 ha, chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 là 1.053,34 ha tăng 162,03 ha so với năm 2024, chiếm 31,01% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, trong đó:

+ Đất công trình giao thông: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 711,69 ha, chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 là 858,86 ha tăng 147,17 ha so với năm 2024, chiếm 81,54% diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng.

+ Đất công trình thủy lợi: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 160,48 ha, chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 là 160,42 ha giảm 0,06 ha so với năm 2024, chiếm 15,23% diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng.

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 3,76 ha, chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 là 3,76 ha, chiếm 0,36% diện tích nhóm đất nông nghiệp. Trong năm 2025 chỉ tiêu đất đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên không biến động.

- Đất công trình xử lý chất thải: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 3,90 ha, chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 là 3,90 ha, chiếm 0,37% diện tích nhóm đất nông nghiệp. Trong năm 2025 chỉ tiêu đất đất công trình xử lý chất thải không biến động.

+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 3,24 ha, chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 là 4,79 ha tăng 1,55 ha so với năm 2024, chiếm 0,45% diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng.

+ Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 1,47 ha, chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 là 1,47 ha

tăng 0,00 ha so với năm 2024, chiếm 0,14% diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng.

+ Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 2,28 ha, chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 là 3,61 ha tăng 1,33 ha so với năm 2024, chiếm 0,34% diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng.

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 4,50 ha, chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 là 16,54 ha tăng 12,04 ha so với năm 2024, chiếm 1,57% diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng.

- Đất tôn giáo: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 34,67 ha, chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 là 34,61 ha giảm 0,06 ha so với năm 2024, chiếm 1,02% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 70,50 ha, chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 là 70,41 ha giảm 0,09 ha so với năm 2024, chiếm 2,07% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 161,44 ha, chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 là 161,49 ha tăng 0,05 ha so với năm 2024, chiếm 4,75% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, trong đó:

- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 31,62 ha, chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 là 31,62 ha, chiếm 19,58% diện tích nhóm đất nông nghiệp. Trong năm 2025 chỉ tiêu đất đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá không biến động.

+ Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 129,82 ha, chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 là 129,87 ha tăng 0,05 ha so với năm 2024, chiếm 80,42% diện tích đất có mặt nước chuyên dùng.

5. Sự phù hợp chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025 với phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong hồ sơ Quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/10.000 thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050

5.1. Sự phù hợp chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025 với phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 (Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 29/8/2024)

Trên cơ sở tổng hợp số liệu chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố so sánh với phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong hồ sơ Quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021 -

2030, tầm nhìn đến năm 2050 của UBND tỉnh Đồng Nai tại Phụ lục 2 kèm theo Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 29/8/2024.

Kết quả so sánh một số chỉ tiêu đề xuất chưa phù hợp với phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong hồ sơ Quy hoạch tỉnh Đồng Nai; một số chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 còn vượt so với phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong hồ sơ Quy hoạch tỉnh Đồng Nai là do các nguyên nhân. Cụ thể:

Bảng 05: So sánh chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025 với phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 (Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 29/8/2024)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2025	Hiện trạng sử dụng đất năm 2024		Chỉ tiêu sử dụng đất được UBND tỉnh phân bổ (Quyết định 2576/QĐ-UBND ngày 29/8/2024)	
				Diện tích	Tăng (+) giảm (-)	Diện tích năm 2030	Tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)	(8)=(4)-(7)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	15.901,34	16.120,31	-218,97	14.606,70	1.294,65
1.1	Đất trồng lúa	LUA	869,82	906,22	-36,40	589,68	280,14
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	563,78	581,76	-17,99	473,74	90,04
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	306,05	324,46	-18,42	115,94	190,11
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	376,69	389,13	-12,44	87,83	*
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14.509,00	14.680,10	-171,09	13.575,04	933,96
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4,74	4,74			
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	38,96	39,09	-0,13	37,51	1,46
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	102,12	101,02	1,10	316,64	*
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.396,49	3.177,52	218,97	4.691,13	-1.294,65
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	370,61	370,69	-0,08	451,24	-80,63
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	864,37	815,09	49,28	933,06	-68,70
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,96	13,83	0,13	35,16	-21,20
2.4	Đất quốc phòng	CQP	18,40	18,81	-0,41	67,33	-48,93
2.5	Đất an ninh	CAN	69,79	68,43	1,36	71,44	-1,64
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	129,99	128,92	1,08	240,43	-110,44
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,58	12,21	-2,63	15,37	-5,79
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,27	0,27		1,09	*
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	17,35	16,20	1,16	32,39	-15,04
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	47,76	45,21	2,55	68,39	-20,63
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	15,61	15,61		18,42	-2,81
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	37,55	37,55		102,05	*
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	1,01	1,01			

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Chi tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2025	Hiện trạng sử dụng đất năm 2024		Chi tiêu sử dụng đất được UBND tỉnh phân bổ (Quyết định 2576/QĐ-UBND ngày 29/8/2024)	
				Diện tích	Tăng (+) giảm (-)	Diện tích năm 2030	Tăng (+) giảm (-)
2.6.8	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,87	0,87		2,73	-1,86
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	606,27	600,59	5,68	1.199,29	-593,02
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	400,83	400,83		709,25	-308,42
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN				70,00	-70,00
2.7.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	54,06	49,92	4,14	163,01	-108,95
2.7.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	98,30	99,19	-0,89	103,33	-5,02
2.7.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	53,08	50,65	2,43	153,70	-100,62
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.053,34	891,31	162,03	1.367,21	-313,87
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	858,86	711,69	147,17	1.100,91	-242,05
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	160,42	160,48	-0,06	181,07	-20,65
2.8.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,76	3,76		8,81	-5,05
2.8.4	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,90	3,90		0,87	3,03
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4,79	3,24	1,55	9,00	-4,20
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,47	1,47		4,23	-2,76
2.8.7	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,61	2,28	1,33	7,58	*
2.8.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	16,54	4,50	12,04	54,74	-38,20
2.9	Đất tôn giáo	TON	34,61	34,67	-0,06	37,28	-2,67
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3,23	3,23		2,59	*
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	70,41	70,50	-0,09	109,67	-39,26
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	161,49	161,44	0,05	176,42	*
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	31,62	31,62		31,23	*
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	129,87	129,82	0,05	145,19	*
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD					

Ghi chú: * Chỉ tiêu không so sánh

- Đất công trình xử lý chất thải: phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong hồ sơ Quy hoạch tỉnh Đồng Nai là 3,90 ha; đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 3,90 ha, cao hơn 3,03 ha so với phân bổ chỉ tiêu.

Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Long Khánh đối với đất bãi thải, xử lý chất thải được xác định trên cơ sở giữ nguyên các khu vực bãi thải, xử lý chất thải đã và đang hoạt động hiện hữu trên địa bàn thành phố, gồm các dự án: trạm trung chuyển rác tại phường Suối Tre diện tích 2,15 ha và trạm xử lý nước thải nhà máy sơ chế mùn nông trường Hàng Gòn tại xã Hàng Gòn diện tích 1,75 ha; đã được thống kê là đất bãi thải, xử lý chất thải tại các kỳ kiểm kê đất đai 2019 và các kỳ thống kê đất đai giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2024.

Nguyên nhân dẫn đến chỉ tiêu sử dụng đất công trình xử lý chất thải đề xuất kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cao hơn 3,03 ha so với phân bổ chỉ tiêu chủ yếu là do chỉ tiêu đất bãi thải, xử lý chất thải trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai trong quy hoạch tỉnh dự kiến được chuyển mục đích sang đất khu công nghiệp để thực hiện dự án khu công nghiệp, chuyển sang đất ở đô thị tại phường Suối Tre để thực hiện bố trí các khu đất lợi thế hai bên đường Vành đai 1. Tuy nhiên, trong giai đoạn 2021-2024 các dự án trên chưa thực hiện; đồng thời, trong năm 2025 thành phố Long Khánh cũng chưa dự kiến thực hiện các dự án trên. Do đó, chỉ tiêu sử dụng đất bãi thải, xử lý chất thải chưa chuyển mục đích sử dụng sang loại đất khác theo quy hoạch (giảm theo quy hoạch). Ngoài ra, trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025, UBND thành phố Long Khánh không đề xuất thực hiện dự án có mục đích sử dụng đất là đất bãi thải, xử lý chất thải.

Từ các nội dung nêu trên, UBND thành phố Long Khánh đề xuất chỉ tiêu sử dụng đất bãi thải, xử lý chất thải trong hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là phù hợp với thực tế sử dụng đất tại địa phương. Trong giai đoạn tới, UBND thành phố Long Khánh sẽ phối hợp với các đơn vị có liên quan để xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện dự án nhằm đảm bảo thực hiện hiệu quả chỉ tiêu sử dụng đất theo Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai trong quy hoạch tỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

5.2. Sự phù hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2025 với Phương án phân bổ khoanh vùng đất đai trong quy hoạch tỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt (tại Quyết định 586/QĐ-TTg ngày 03/7/2024)

Năm 2025, thành phố Long Khánh dự kiến đưa vào kế hoạch sử dụng đất thực hiện với 41 dự án/310,81 ha. Trong đó, chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 sang là 34 dự án/304,98 ha, bổ sung mới là 7 dự án/5,83 ha. Qua rà soát nội dung về sự phù hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố so với Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai trong quy hoạch tỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định 586/QĐ-TTg ngày 03/7/2024. Kết quả như sau:

Theo quy định tại Điều 18, Thông tư 08/2024/TT-BTNMT, ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất thì diện tích khoanh đất trên tỷ lệ bản đồ 1:100.000 là $\geq 9\text{mm}^2$ tương ứng 9,0 ha ngoài thực địa và diện tích khoanh đất trên tỷ lệ bản đồ 1:10.000 là $\geq 16\text{mm}^2$ tương ứng 0,16 ha ngoài thực địa. Sơ đồ Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai trong quy hoạch tỉnh được lập ở tỷ lệ 1:100.000; Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố được lập trên nền bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện ở tỷ lệ 1:10.000 do đó việc tổng quát hóa khoanh đất ở 2 tỷ lệ Bản đồ là khác nhau; một số dự án trong kế hoạch sử dụng đất của thành phố có diện tích nhỏ, được thể hiện theo quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, quy hoạch chi tiết,...khi tiến hành chồng ghép các dự án này lên Sơ đồ Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai trong quy hoạch tỉnh thì khoanh đất tại các vị trí trên đã được tổng quát hóa không còn chi tiết. Ngoài ra, đối với các dự án hình tuyến, đường giao thông, kênh mương,... trong Sơ đồ Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai trong quy hoạch tỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt thể hiện ở dạng hướng tuyến, không thể hiện bề rộng mặt đường, lộ giới nên khó khăn trong việc xác định sự phù hợp.

Đối với các dự án còn lại có diện tích lớn như: Quỹ đất vùng phụ cận đường ĐT. 770B (diện tích 29,0 ha) hay Quỹ đất vùng phụ cận dự án nâng cấp mở rộng đường Ngô Quyền (diện tích 38,0 ha),... qua rà soát các dự án trên là phù hợp với khoanh đất trong Sơ đồ Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai trong quy hoạch tỉnh.

5.3. Sự phù hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2025 với đề án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/10.000 thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050 (tại Quyết định 5100/QĐ-UBND ngày 17/12/2021 và Quyết định 2492/QĐ-UBND ngày 21/8/2024)

Đề án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/10.000 thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định 5100/QĐ-UBND ngày 17/12/2021. Quá trình rà soát sự phù hợp các dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 với đề án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung thành phố như sau:

- Đối với dự án xây dựng khu gia đình cán bộ chiến sỹ Quân khu 7 tại phường Bảo Vinh có mục đích đất ở tại đô thị, quy hoạch chung là đất đơn vị ở. Đây là dự án phù hợp với đề án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/10.000 thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050.

- Đối với 05 dự án đã phù hợp quy hoạch chung thành phố gồm:

+ Dự án xây dựng khu gia đình cán bộ chiến sỹ Quân khu 7 tại phường Bảo Vinh có mục đích đất ở tại đô thị, quy hoạch chung là đất đơn vị ở. Đây là dự án phù hợp với đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/10.000 thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050.

+ Các dự án đường ĐT. 770B, đường vành đai 1 và đường Duy Tân (đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Hàm Nghi) đã được điều chỉnh cục bộ trong đồ án quy hoạch chung để phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố tại Quyết định số 2492/QĐ-UBND ngày 21/8/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai và đã phù hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Long Khánh được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định 5373/QĐ-UBND ngày 31/12/2021.

+ Dự án mỏ đá Núi Nứa có mục đích sử dụng cho đất hoạt động khoáng sản quy hoạch chung thành phố giữ nguyên cho hoạt động khai thác và được hoàn nguyên sau khi khai thác xong để phát triển du lịch.

- Đối với 36 dự án/206,85 ha còn lại, đã phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Long Khánh tại Quyết định 5373/QĐ-UBND ngày 31/12/2021, một số chưa xác định ranh giới cụ thể trong đồ án quy hoạch chung thành phố và một số dự án có sự sai lệch, tịnh tiến ranh giới dự án so với đồ án quy hoạch chung, cụ thể:

+ Theo khoản 4 Điều 26 quy định, Luật Quy hoạch đô thị 2009: “*Đồ án quy hoạch chung thành phố thuộc tỉnh, thị xã đã được phê duyệt là cơ sở để lập quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết các khu vực và lập dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khung trong đô thị*”; khoản 4 Điều 29 quy định “*Đồ án quy hoạch phân khu đã được phê duyệt là cơ sở để xác định các dự án đầu tư xây dựng trong đô thị và lập quy hoạch chi tiết*” và khoản 4 Điều 30 quy định “*Đồ án quy hoạch chi tiết đã được phê duyệt là cơ sở để cấp giấy phép xây dựng và lập dự án đầu tư xây dựng*”.

Do đó, các dự án không phải hạ tầng kỹ thuật khung trong đô thị sẽ được xác định trong đồ án quy hoạch phân khu 1/2.000 hoặc quy hoạch chi tiết 1/500.

+ Về sự lệch ranh giới dự án: trong quá trình lập đồ án quy hoạch chung là do đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung thành phố được lập trên nền bản đồ địa hình, định hướng quy hoạch mang tính tổng thể phát triển không gian đô thị; chưa mang tính chi tiết do đó khi rà soát các dự án chi tiết có sự chưa đồng nhất về ranh giới dự án. Hiện nay, các dự án đều đang triển khai thực hiện trên địa bàn thành phố; theo đó ranh giới dự án được xác định và được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận theo đúng quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố.

- Trên cơ sở ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 11806/STNMT-QH ngày 19/12/2024 gửi UBND tỉnh Đồng Nai báo cáo kết quả việc thẩm định hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Long Khánh và ý kiến thẩm định của Sở Xây dựng (Văn bản số 6092/SXD-QLQHKT ngày 24/12/2024). UBND thành phố Long Khánh có Báo cáo số 2260/BC-UBND ngày 19/12/2024 báo cáo tiến độ thực hiện và sự cần thiết phải thực hiện trong năm 2025. Theo đó, hầu hết các dự án đang triển khai thực hiện hồ sơ thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng,....

Hiện nay, UBND thành phố Long Khánh đang triển khai lập đề án quy hoạch phân khu theo quy hoạch chung thành phố, dự kiến trình duyệt trong tháng 6/2025. Đồng thời, ngày 13/1/2025 UBND thành phố Long Khánh có Văn bản số 46/BC-UBND báo cáo Sở Xây dựng và UBND tỉnh chấp thuận cho phép UBND thành phố Long Khánh điều chỉnh quy hoạch chung đã được duyệt.

Từ những nội dung nêu trên, với việc ranh giới khi thực hiện dự án đã được xác định đúng theo ranh giới quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Long Khánh đã được UBND tỉnh phê duyệt, bên cạnh đó các dự án cũng đã được xác định trong chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Đồng Nai trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai trong quy hoạch tỉnh được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; để tiếp tục thực hiện dự án nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội địa phương, cũng như thực hiện quy hoạch tỉnh đạt kết quả cao, UBND thành phố Long Khánh đề xuất UBND tỉnh chấp thuận phê duyệt 36 dự án/206,85 ha trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Long Khánh trên cơ sở phù hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Long Khánh.

UBND thành phố Long Khánh cam kết cập nhật đầy đủ, đảm bảo sự phù hợp của các dự án trong quá trình thực hiện điều chỉnh đề án quy hoạch chung, quy hoạch phân khu và các mức độ chi tiết của quy hoạch đô thị khác trên địa bàn thành phố Long Khánh.

5.4. Sự phù hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2025 với Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Long Khánh (tại Quyết định 5373/QĐ-UBND ngày 31/12/2021)

Qua rà soát các dự án đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Long Khánh phù hợp với Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Long Khánh được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định 5373/QĐ-UBND ngày 31/12/2021.

6. Số lượng công trình, dự án phải thu hồi đất trong năm 2025

Kế hoạch thực hiện trong năm 2025 có 41 dự án/310,81 ha. Trong đó: có 30 dự án/300,40 ha với tổng diện tích thu hồi là 270,65 ha được thực hiện theo

Điều 78; Điều 79 của Luật Đất đai năm 2024. Cụ thể như sau:**Bảng 6: Số lượng dự án cần thu hồi đất trong năm 2024**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Số lượng dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích thu hồi
1	Đất ở tại đô thị	ODT	4	127,54	127,54
2	Đất an ninh	CAN	7	1,37	1,37
3	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1	0,85	0,85
3.1	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1	0,85	0,85
4	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	18	170,64	140,89
4.1	Đất công trình giao thông	DGT	14	168,89	139,14
4.2	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3	1,68	1,68
4.3	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1	0,07	0,07
	Tổng cộng		30	300,40	270,65

- Các dự án thu hồi đất theo Điều 78 của Luật đất đai năm 2024 là 7 dự án/1,37 ha với tổng diện tích thu hồi là 1,37 ha, thuộc các xây dựng trụ sở công an của phường, xã theo kế hoạch số 170/KH-UBND ngày 10/7/2023 của UBND tỉnh Đồng Nai và Kế hoạch 1735/KH-UBND ngày 15/9/2023 của UBND thành phố Long Khánh về việc triển khai thực hiện đề án “xây dựng trụ sở làm việc phục vụ công tác cho Công an xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2023-2025”.

- Các dự án thu hồi đất thuộc Điều 79 của Luật đất đai năm 2024 là 23 dự án/299,03 ha với tổng diện tích thu hồi là 269,28 ha, thuộc nhóm các dự án hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội địa bàn thành phố.

7. Dự án có sử dụng đất trồng lúa và các trường hợp hộ gia đình, cá nhân xin chuyển đất trồng lúa sang mục đích khác năm 2025

Bảng 07: Số lượng dự án có sử dụng đất trồng lúa

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Số lượng dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích thu hồi
1	Đất ở tại đô thị	ODT	2	94,40	94,40
2	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2	35,11	28,49
2.1	Đất công trình giao thông	DGT	2	35,11	28,49
	Tổng cộng		4	129,51	122,89

Trên cơ sở Báo cáo đăng ký nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân của UBND các phường, xã. Thành phố đề xuất chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 của thành phố Long Khánh như sau:

Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp là 20,60 ha. Trong đó:

+ Chuyển đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình, cá nhân là 19,50 ha.

+ Chuyển đất trồng lúa sang đất nông nghiệp khác của hộ gia đình, cá nhân là 1,1 ha.

8. Kế hoạch chuyển mục đích trong năm 2025

8.1. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 theo loại đất hiện trạng

Bảng 08: Chỉ tiêu kế hoạch chuyển mục đích trong năm 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	218,97
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	18,33
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	19,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	180,55
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,13
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		20,60
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	20,60
3	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		3,49
	<i>Trong đó:</i>		
3.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	3,49

8.2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 theo loại đất trong hồ sơ địa chính

Bảng 09: Chỉ tiêu kế hoạch chuyển mục đích trong năm 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	214,75
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	18,33
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	19,86
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	176,42

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,13
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		20,60
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	20,60
3	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		5,45
	<i>Trong đó:</i>		
3.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	5,45

9. Kế hoạch thu hồi đất trong năm 2025

Bảng 10: Chỉ tiêu kế hoạch thu hồi đất trong năm 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	213,77
1.1	Đất trồng lúa	LUA	18,33
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	12,31
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	6,03
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	19,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	175,35
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,13
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	47,06
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,08
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	12,57
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,01
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,41
2.5	Đất an ninh	CAN	0,01
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,86
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,45
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,04
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,37
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2,02
2.7.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,97
2.7.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,05
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	30,16
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	28,99
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,06
2.8.3	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,13
2.8.4	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,99
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,06

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
2.10	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,09
2.11	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	0,79
2.11.1	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,79

10. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch

Kế hoạch năm 2025, trên địa bàn thành phố Long Khánh sẽ thực hiện 41 dự án với tổng diện tích 310,81 ha. Trong đó:

- Chuyển tiếp từ kế hoạch năm 2024 là 34 dự án/304,98 ha.
- Bổ sung mới là 7 dự án/5,83 ha.

Cụ thể cho các mục đích sử dụng như sau:

Bảng 11: Số lượng công trình, dự án thực hiện trong năm 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Số lượng dự án	Diện tích	Chuyển tiếp		Bổ sung	
					Số lượng dự án	Diện tích	Số lượng dự án	Diện tích
1	Đất ở tại đô thị	ODT	5	129,80	5	129,80		
2	Đất an ninh	CAN	7	1,37	2	0,45	5	0,92
3	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	5	4,84	5	4,84		
3.1	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1	1,20	1	1,20		
3.2	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	3	2,50	3	2,50		
3.3	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1	1,14	1	1,14		
4	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1	2,43			1	2,43
4.1	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1	2,43			1	2,43
5	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	22	172,04	21	169,56	1	2,48
5.1	Đất công trình giao thông	DGT	14	168,89	13	166,41	1	2,48
5.2	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4	1,73	4	1,73		
5.3	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1	1,33	1	1,33		
5.4	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	3	0,10	3	0,10		
6	Đất tôn giáo	TON	1	0,33	1	0,33		
	Tổng cộng		41	310,81	34	304,98	7	5,83

(Danh mục các dự án đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Long Khánh được thể hiện chi tiết tại Biểu 25/CH)

11. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025, thành phố bố trí nhiều công trình, dự án trọng điểm, tập trung mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội không chỉ cho thành phố Long Khánh. Vì vậy, diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong năm kế hoạch của thành phố là khá lớn. Việc tính toán các khoản thu, chi từ đất trong kế hoạch được thực hiện dựa trên các căn cứ pháp lý và cơ sở như sau:

- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2014 của Chính phủ quy định về quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;
- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 31/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Quyết định số 58/2024/QĐ-UBND ngày 25/10/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;
- Quyết định số 86/2024/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc điều chỉnh, bổ sung một số điều của Quy định về điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất tỉnh Đồng Nai 5 năm, giai đoạn 2020 - 2024 ban hành kèm theo Quyết định số 56/2022/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ vào diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố Long Khánh, dự kiến các khoản thu, chi từ đất của thành phố như sau:

- Các khoản thu từ đất bao gồm: thu từ việc giao đất ở đô thị, đất ở nông thôn, cho thuê đất, thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, tổng các khoản thu từ đất khoảng 4.707 tỷ đồng.
- Tổng chi từ đất khoảng 4.058 tỷ đồng, gồm các khoản chi: chi đền bù giải tỏa đất, chi bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi, chi hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất, hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề, chi suất tái định cư tối thiểu,...
- Cân đối thu chi các khoản có liên quan đến đất là 649 tỷ đồng.

Dự kiến nguồn thu, chi liên quan đến đất đai trong năm 2025 được tính dựa trên nhu cầu sử dụng đất của địa phương. Với việc tập trung đầu tư trong năm đầu của giai đoạn định hướng phát triển trong thời gian 10 năm cùng với các khoản chi cho việc bồi thường, giải phóng mặt bằng khi thu hồi đất để thực hiện tất cả các dự án trong năm 2025 tương đối cao. Do đó, cân đối nguồn thu chi liên quan đến đất đai của thành phố trong năm 2025 đạt mức tương đối thấp.

Nhìn chung, việc thực hiện dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là bước góp phần phát triển cho thành phố, cải tạo mỹ quan đô thị, giao thông được cải thiện thuận lợi trong việc kết nối giao thương với vùng lân cận, hạ tầng đồng bộ, tiết kiệm quỹ đất đáp ứng đủ nhu cầu cần thiết của người dân.

IV GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

1.1. Giải pháp về bảo vệ, cải tạo đất

- Khuyến khích, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân sử dụng hợp lý tài nguyên đất như đầu tư cải tạo đất, nâng cao độ phì của đất; trồng cây để bảo vệ tầng đất canh tác; giảm thiểu thoái hóa đất; thực hiện các biện pháp để làm giảm tối đa tác hại xói mòn đất do mưa và dòng chảy gây ra trên đất;

- Khuyến khích nông dân chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với điều kiện đất đai và theo quy hoạch sử dụng đất; trồng các loại cây lâu năm có giá trị kinh tế, thương mại cao kết hợp với trồng các loại cây khác phù hợp để nâng cao hiệu quả sử dụng đất và bảo vệ môi trường;

- Tăng cường, đổi mới công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về nội dung ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường; coi ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung của toàn xã hội.

1.2. Giải pháp về bảo vệ môi trường

- Tăng cường giám sát bảo vệ môi trường trong hoạt động khoáng sản và khai thác vật liệu xây dựng; giám sát việc thực hiện Dự án ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường;

- Tuyên truyền sâu rộng đến cộng đồng về Luật bảo vệ môi trường để nâng cao ý thức, trách nhiệm bảo vệ môi trường đối với các tổ chức, cá nhân, cộng đồng; kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc kích thích sinh trưởng trong sản xuất nông nghiệp; khuyến khích nông dân sử dụng các phương pháp phòng trừ dịch hại tổng hợp, hạn chế sử dụng phân vô cơ, dùng phân hữu cơ vi sinh làm căn bản trong sản xuất nông nghiệp;

- Khuyến khích thu hút đầu tư các công trình xử lý nước thải tập trung trên địa bàn thành phố; thực hiện nhanh các dự án cải tạo, khơi thông dòng chảy của các suối, hệ thống thoát nước trong thành phố; xây dựng hệ thống các trạm bơm thu gom nước thải về nơi xử lý tập trung; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc xử lý rác. Tăng cường thu gom chất thải chuyển về nơi xử lý và tiêu hủy chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại, chất thải y tế nhằm đảm bảo vệ sinh môi trường trong thành phố;

- Phối hợp với các ngành chức năng thực hiện tốt công tác quản lý, tăng cường thanh tra, kiểm tra môi trường ở hai khu công nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh, làng nghề; kiên quyết di dời các cơ sở sản xuất kinh doanh

gây ô nhiễm môi trường ra khỏi khu dân cư, khu đô thị; khuyến khích các doanh nghiệp thực hiện đổi mới công nghệ sản xuất theo hướng cải thiện điều kiện làm việc và bảo vệ môi trường, tăng hàm lượng giá trị gia tăng trên sản phẩm sản xuất, sản xuất thành phẩm, sử dụng ít lao động nhằm giảm áp lực tăng dân số cơ học cho thành phố.

2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Đẩy mạnh công tác đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, với cơ cấu ngành nghề và trình độ hợp lý đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của thành phố. Chú trọng phát triển nguồn nhân lực thuộc các ngành mũi nhọn của thành phố.

- Củng cố tổ chức bộ máy của cơ quan quản lý Nhà nước về đất đai của địa phương; tăng cường bồi dưỡng, đào tạo nguồn nhân lực ngành tài nguyên và môi trường, đặc biệt chú trọng đến việc đào tạo đội ngũ cán bộ địa chính cấp phường, xã có đủ trình độ, năng lực và đạo đức, tinh thần thái độ phục vụ nhân dân. Có chính sách khuyến khích thu hút, trọng dụng nhân tài.

- Chú trọng công tác đào tạo qua việc mở các lớp tập huấn bồi dưỡng về công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và nghiệp vụ về quản lý đất đai - môi trường theo phương thức hợp nhất liên ngành cho cán bộ công chức làm công tác quy hoạch, kế hoạch và mời các đơn vị tư vấn trực thuộc có nhu cầu đào tạo tham dự.

3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

3.1. Giải pháp tổ chức thực hiện

Sau khi Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, Ủy ban nhân dân thành phố sẽ chỉ đạo tổ chức thực hiện như sau:

a. Phòng Tài chính - Kế hoạch

- Cân đối, bố trí kinh phí để thực hiện các dự án, công trình hạ tầng, công trình phúc lợi xã hội và các công trình khác sử dụng nguồn vốn ngân sách.

b. Phòng Tài nguyên và Môi trường

- Tăng cường công tác quản lý, thực hiện và kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; theo dõi, tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo định kỳ.

- Triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025, đảm bảo sự thống nhất chặt chẽ giữa các cấp, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh của thành phố.

- Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất đúng quy định.

c. Các Ban, ngành của thành phố, Ủy ban nhân dân phường, xã

Bám sát chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được duyệt để tổ chức thực hiện, khi có phát sinh nhu cầu mới cần báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố và phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường điều chỉnh bổ sung kế hoạch sử dụng đất theo luật định.

3.2. Giải pháp quản lý và giám sát kế hoạch sử dụng đất

- Công bố công khai, kịp thời nội dung kế hoạch sử dụng đất; thực hiện tốt công tác tuyên truyền, phổ biến sâu rộng pháp luật đất đai, nhằm nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên và nhân dân về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, thông qua đó tạo ra sự đồng thuận cao trong việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất. Phát huy vai trò của các cấp ủy đảng, tổ chức chính trị - xã hội và của nhân dân trong giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất;

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm, kịp thời các hành vi vi phạm trong quản lý và sử dụng đất đai;

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát quá trình thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và tình hình triển khai hiện các dự án, công trình theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt, nhằm tránh trình trạng dự án treo, hoặc đầu cơ chờ cơ hội chuyển nhượng dự án để trục lợi.

- Kiến nghị Sở Tài nguyên và Môi trường đề xuất UBND tỉnh thu hồi diện tích đất đã giao hoặc đã cho các tổ chức, doanh nghiệp thuê nhưng không hoặc chậm đưa đất đã được giao, được thuê vào sử dụng hoặc sử dụng không hiệu quả, sai mục đích.

4. Giải pháp khác

4.1. Giải pháp về khoa học, công nghệ

Xây dựng, cập nhật và hoàn thiện cơ sở dữ liệu về đất đai, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong việc giám sát, quản lý, thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

4.2. Giải pháp về chính sách hỗ trợ

- Thực hiện kịp thời, đầy đủ các cơ chế, chính sách, tạo môi trường đầu tư thông thoáng, hấp dẫn; chú trọng đầu tư kết cấu hạ tầng trong đô thị, đồng thời thu hút đầu tư phát triển hạ tầng và các dự án đô thị mới, để tiến

tới mở rộng không gian đô thị; phát triển quỹ nhà ở xã hội, nhà ở phục vụ tái định cư, xã hội hóa các dịch vụ về: văn hóa, y tế, giáo dục, dịch vụ, khoa học và công nghệ;

- Tổ chức các chương trình xúc tiến đầu tư trong và ngoài nước, xây dựng quan hệ đối tác với các nhà đầu tư tiềm năng như các tập đoàn kinh tế trong nước và nước ngoài. Phối hợp với các Sở, ngành cấp tỉnh xây dựng các đề án huy động các nguồn vốn đầu tư từ thị trường tài chính trong nước, quốc tế, nguồn vốn ODA, FDI, vốn tín dụng phát triển của Nhà nước cho xây dựng hạ tầng, bảo vệ môi trường, phát triển nguồn nhân lực;

- Xây dựng kế hoạch về vốn đầu tư có trọng điểm và kịp thời trên các lĩnh vực, đặc biệt là phát triển kết cấu hạ tầng về giao thông, thủy lợi, điện, bưu chính, viễn thông; ưu tiên phát triển các lĩnh vực: văn hóa, y tế, giáo dục....

4.3. Giải pháp về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án

- Thực hiện tốt cơ chế, chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất đã được UBND tỉnh ban hành, nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng theo quy định của pháp luật. Rà soát, tổng hợp và đề xuất với cơ quan cấp tỉnh về những bất cập trong cơ chế, chính sách áp dụng trên địa bàn thành phố;

- Ưu tiên thực hiện các dự án tái định cư, để ổn định đời sống của người dân có đất bị thu hồi. Có kế hoạch hỗ trợ về kinh phí, tư vấn và đào tạo nghề cho các đối tượng có đất bị thu hồi để giúp người dân chuyển đổi ngành nghề phù hợp với nhu cầu lao động trong các khu công nghiệp và các lĩnh vực sản xuất kinh doanh;

- Thực hiện tốt công tác bồi thường, hỗ trợ, đào tạo chuyển đổi nghề đối với người sử dụng đất trực tiếp sản xuất nông nghiệp có đất bị thu hồi, đặc biệt đối với các hộ gia đình, cá nhân có đất sản xuất nông nghiệp thu hồi với diện tích lớn, phải chuyển đổi ngành nghề.

V. KẾT LUẬN:

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố Long Khánh được thực hiện theo đúng quy định của Luật Đất đai năm 2024; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Các dự án đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đã được tổng hợp cân đối mang tính kế thừa, khách quan từ việc lấy nhu cầu thực tế của các ban, ngành từ cấp huyện, cấp tỉnh và UBND các phường, xã.

Trong tổng số 41 dự án/310,81 ha đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thì chiếm phần lớn là những dự án đã triển khai dang dở từ những năm trước, cụ thể: chuyển tiếp từ kế hoạch năm 2024 sang 34 dự án/304,98 ha và bổ sung mới 7 dự án/5,83 ha, chủ yếu là các công trình phục vụ mục đích chung của cộng đồng như: đường giao thông, đất sinh hoạt cộng đồng, các khu đất đấu giá tạo nguồn thu cho thành phố...

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố Long Khánh có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, quốc phòng an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái của thành phố trước mắt cũng như lâu dài. Đồng thời là công cụ quan trọng để các xã, phường thực hiện đầy đủ các chủ trương, chính sách của Nhà nước và thống nhất quản lý toàn bộ quỹ đất đai theo quy hoạch và pháp luật./.

ĐẶT VẤN ĐỀ	1
1. Sự cần thiết lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025	1
2. Bối cảnh lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025	1
3. Mục đích, yêu cầu.....	2
3.1. Mục đích	2
3.2. Yêu cầu	2
4. Căn cứ pháp lý và cơ sở thực hiện	2
4.1. Căn cứ pháp lý.....	2
4.2. Những cơ sở và tài liệu thực hiện.....	3
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ XÃ HỘI.....	4
1. Đặc điểm tự nhiên.....	4
2. Các nguồn tài nguyên	6
3. Về thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.....	9
4. Về đất đai.....	11
4. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội	12
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC.....	13
1. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước	13
1.3 Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trong năm 2024	27
1.4. Kết quả thực hiện các dự án đã đưa vào kế hoạch sử dụng đất từ năm 2023 trở về trước	27
2. Những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước	28
3. Giải pháp trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024	29
III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025	29
1. Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2025	29
2. Số lượng các dự án thực hiện trong năm 2025	31
3. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.....	33
4. Tổng hợp và cân đối chỉ tiêu sử dụng đất.....	35
5. Sự phù hợp chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025 với phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong hồ sơ Quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và đề án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/10.000 thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050	40
6. Số lượng công trình, dự án phải thu hồi đất trong năm 2025.....	46
7. Dự án có sử dụng đất trồng lúa và các trường hợp hộ gia đình, cá nhân xin chuyển đất trồng lúa sang mục đích khác năm 2025	47
8. Kế hoạch chuyển mục đích trong năm 2025	48
8.1. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 theo loại đất hiện trạng	48
9. Kế hoạch thu hồi đất trong năm 2025	49
10. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch	50

11. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025	51
IV GIẢI PHÁP THỰC HIỆN.....	52
1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường	52
1.1. Giải pháp về bảo vệ, cải tạo đất	52
1.2. Giải pháp về bảo vệ môi trường.....	52
2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất	53
3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	53
3.1. Giải pháp tổ chức thực hiện.....	53
3.2. Giải pháp quản lý và giám sát kế hoạch sử dụng đất	54
4. Giải pháp khác	54
4.1. Giải pháp về khoa học, công nghệ	54
4.2. Giải pháp về chính sách hỗ trợ.....	54
V. KẾT LUẬN:	55

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA THÀNH PHỐ LONG KHÁNH

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính												
					Phú Bình	Xuân An	Xuân Bình	Xuân Hòa	Hàng Gòn	Suối Tre	Bảo Quang	Bảo Vinh	Bàu Sen	Bàu Trâm	Bình Lộc	Xuân Lập	Xuân Tân
					(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(7)+...	(5)													
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	16.120,31	83,53	120,47	35,81	74,98	120,97	3.084,53	1.970,51	3.259,73	1.223,27	1.179,06	1.031,73	1.725,94	1.388,57	904,73
1.1	Đất trồng lúa	LUA	906,22	5,62					0,67		439,71	243,27	15,22	188,14	2,90	10,13	6,19
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	581,76								279,12	233,70	7,18	49,54	2,10	10,13	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	324,46						0,67		160,59	9,57	8,04	138,60	0,80		6,19
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	389,13	2,41	5,96	8,47	0,73	16,95	31,63	49,04	112,32	40,63	5,01	72,26	25,47	3,42	17,25
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14.680,10	91,07	114,06	27,10	74,25	103,95	2.979,85	1.918,60	2.674,73	935,66	1.154,39	760,34	1.689,47	1.366,85	880,83
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4,74	0,03						4,74							
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	39,09	0,24	0,45	0,24		0,07	18,93	0,69	8,98	3,71	0,14	3,64	1,76		0,47
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	101,02	0,63					48,71	2,18	23,98		4,30	7,35	6,34	8,17	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.177,52	16,47	112,21	277,05	113,63	97,40	413,83	450,45	248,57	353,86	115,23	147,24	454,93	236,29	156,82
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	370,69	11,67					93,04		110,68			81,46	85,52		
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	815,09	25,65	33,76	182,09	34,29	57,43		101,50		204,20	57,28			68,89	75,66
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,83	0,44	0,21	5,41	0,66	1,52	0,82	0,76	0,27	0,38	0,27	0,67	0,73	1,04	1,08
2.4	Đất quốc phòng	CQP	18,81	0,59		2,29		2,68	8,96	4,88							
2.5	Đất an ninh	CAN	68,43	2,15	61,79	0,06	0,04	0,04	5,00	1,51							
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	128,92	4,06	1,51	10,54	11,21	3,06	6,44	61,94	5,59	6,57	2,65	1,22	5,71	10,02	2,47
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	12,21	9,47	0,20	0,28	3,66			3,95	1,48	0,46	0,43	0,32	0,63	0,53	0,28
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,27	0,21						0,27							
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	16,20	12,56	0,19	1,97	0,08	0,04	0,33	12,22	0,07	0,19	0,10	0,27	0,10	0,53	0,11
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	45,21	35,07	1,12	7,26	3,56	3,01	4,13	5,11	4,04	4,79	1,10	0,63	3,75	4,63	2,08
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	15,61	12,11			3,06		1,98	2,85		1,14	1,01		1,22	4,34	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	37,55	29,13						37,54			0,00		0,01		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	1,01	0,78		1,01											
2.6.8	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,87	0,67		0,01	0,86										
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	600,59	18,90		1,97	27,06	4,19	11,58	130,71	6,19	47,59	1,63	8,74	256,85	83,96	20,11
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	400,83	66,74						99,90		44,87			256,06		
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	49,92	8,31		1,92	3,50	0,75	6,74	24,97	0,14	0,26	0,21	0,35	0,21	9,19	1,67
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	99,19	16,52		0,06	23,56	3,45	4,83	5,83	6,05	2,46	1,42	8,39	0,58	24,12	18,44
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	50,65	8,43												50,65	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	891,31	28,05	12,50	67,71	23,83	24,25	240,73	112,55	92,27	70,37	45,88	42,64	59,86	53,34	45,38
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	711,69	79,85	12,17	61,15	23,65	22,87	91,65	108,38	88,41	65,54	42,74	41,24	58,73	50,91	44,24

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính												
					Phú Bình	Xuân An	Xuân Bình	Xuân Hòa	Hàng Gòn	Suối Tre	Bảo Quang	Bảo Vinh	Bàu Sen	Bàu Trâm	Bình Lộc	Xuân Lập	Xuân Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(7)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	160,48	18,00	0,30	0,68	0,10	0,06	143,38	1,25	3,26	4,21	2,97	1,33	0,75	1,34	0,84
2.8.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,76	0,42		0,30			3,46								
2.8.4	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,90	0,44					1,75	2,15							
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3,24	0,36		2,21			0,09	0,19	0,34	0,19				0,21	
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,47	0,17		0,51		0,27		0,41		0,04	0,03		0,06	0,13	0,02
2.8.7	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,28	0,26		1,23			0,10		0,07	0,09	0,08		0,06	0,47	0,18
2.8.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,50	0,50	0,03	1,63	0,08	1,06	0,30	0,16	0,19	0,30	0,06	0,07	0,25	0,26	0,10
2.9	Đất tôn giáo	TON	34,67	1,09	1,20	3,35	10,43	1,88	0,46	4,07	2,44	2,34	0,66	2,88	1,74	1,18	2,07
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3,23	0,10	0,02	1,00			0,37	0,48		0,07	0,09	0,24	0,46	0,25	0,26
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	70,50	2,22		1,01	6,04		28,56	4,61	2,54	11,57	3,58	2,66	4,35	3,23	2,34
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	161,44	5,08	1,22	1,63	0,08	2,35	17,87	27,46	28,60	10,77	3,19	6,74	39,70	14,38	7,45
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	31,62	38,98						15,66					15,96		
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	129,82	160,02	1,22	1,63	0,08	2,35	17,87	11,80	28,60	10,77	3,19	6,74	23,74	14,38	7,45
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD															

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA THÀNH PHỐ LONG KHÁNH

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng	Diện tích được duyệt	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện		
					Diện tích	Trong đó:		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Diện tích; Tăng (+), giảm (-) □	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/(5)-(4)*100	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	16.120,31	15.821,92	16.130,20	9,89	3,31	308,28	-248,52	-59,76
1.1	Đất trồng lúa	LUA	906,22	869,23	906,42	0,20	0,53	37,19	-36,05	-1,14
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	581,76	556,01	582,16	0,40	1,54	26,15	-26,01	-0,14
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	324,46	313,22	324,26	-0,20	1,78	11,04	-10,04	-1,00
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	389,13	363,44	390,37	1,24	4,82	26,93	-24,24	-2,69
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14.680,10	14.444,73	14.688,47	8,38	3,56	243,74	-188,10	-55,64
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4,74	4,74	4,74					
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	39,09	38,83	39,09			0,26	-0,13	-0,13
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	101,02	100,94	101,09	0,07	82,99	0,16		-0,16
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.177,52	3.475,91	3.167,63	-9,89	3,31	-308,28	248,52	59,76
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	370,69	350,92	364,91	-5,78	29,23	14,00	-0,08	-13,92
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	815,09	913,29	808,30	-6,79	6,92	-105,00	83,81	21,18
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,83	15,18	13,83			-1,35	0,13	1,22
2.4	Đất quốc phòng	CQP	18,81	18,40	18,81			0,41	-0,41	
2.5	Đất an ninh	CAN	68,43	67,77	67,33	-1,11	166,01	-0,44	0,44	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	128,92	132,95	129,36	0,45	11,14	-3,58	1,26	2,32
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	12,21	9,75	12,21			2,46	-2,45	-0,01
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,27	0,27	0,27					
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	16,20	17,35	16,20	0,00	0,04	-1,16	1,16	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	45,21	50,63	45,66	0,45	8,29	-4,98	2,55	2,42
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	15,61	15,52	15,61					-0,09
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	37,55	37,55	37,55		102,05			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	1,01	1,01	1,01		100,35			
2.6.8	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,87	0,87	0,87		94,88			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	600,59	603,45	600,60	0,00	0,05	-2,85	3,12	-0,26
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	400,83	400,83	400,83					
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	49,92	55,38	50,19	0,26	4,79	-5,20	4,17	1,03
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	99,19	96,59	98,93	-0,26	9,99	2,34	-1,05	-1,29
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	50,65	50,65	50,65					
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	891,31	1.104,53	894,73	3,42	1,60	-209,80	160,35	49,45
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	711,69	906,69	715,07	3,38	1,73	-191,62	145,36	46,27
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	160,48	160,18	160,48	0,00	0,90	0,30	-0,06	-0,24
2.8.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,76	3,79	3,79		99,75			
2.8.4	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,90	3,90	3,90					
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3,24	4,92	3,24			-1,68	1,68	
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,47	1,46	1,47			0,01		-0,01
2.8.7	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,28	3,74	2,28			-1,46	1,33	0,13
2.8.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,50	19,84	4,50	0,00	0,01	-15,34	12,04	3,30
2.9	Đất tôn giáo	TON	34,67	34,54	34,60	-0,07	53,89	0,06	-0,06	-0,00
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3,23	3,25	3,23			-0,02		0,02
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	70,50	70,16	70,50			0,34	-0,09	-0,25
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	161,44	161,49	161,44	0,00	2,32	-0,05	0,05	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	31,62	31,62	31,62					
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	129,82	129,87	129,82	0,00	2,31	-0,05	0,05	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD								

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA THÀNH PHỐ LONG KHÁNH

Đơn vị tính: ha

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Mã	Diện tích kế hoạch	Năm đưa vào kế hoạch	Ghi chú
	I. Các dự án đã thực hiện					
	- Đất thương mại, dịch vụ					
1	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp thành phố	Xuân Tân	TMD	0,26	2022	Dự án đã thực hiện
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo					
2	Trường MN vành khuyên mở rộng	Bàu Trâm	DGD	0,45	2018	Dự án đã thực hiện
	- Đất công trình giao thông					
3	Đường nhân dân tổ 5 ấp 4, xã Bình Lộc	Bình Lộc	DGT	0,32	2024	Dự án đã thực hiện
4	Đường Thỏ Lùn (giai đoạn 2)	Bàu Trâm	DGT	1,26	2022	Dự án đã thực hiện
5	Đường Hoàng Diệu	Xuân An	DGT	1,30	2022	Dự án đã thực hiện
6	Đường Nguyễn Thị Minh Khai nối dài (giai đoạn 2) từ nút giao đường Quang Trung đến đường Nguyễn Trãi	Xuân Hòa	DGT	2,17	2020	Dự án đã thực hiện
7	Nâng cấp đường ĐT.763 đoạn từ Km0+000 đến Km29+500	Bảo Quang	DGT	0,04	2023	Dự án đã thực hiện
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên					
8	Vị trí đặt bảng ghi dấu di tích căn cứ Thị ủy	Bàu Trâm	DDD	0,03	2023	Dự án đã thực hiện
	II. Các dự án đang triển khai thực hiện					
	- Đất ở					
9	Xây dựng khu gia đình cán bộ chiến sỹ Quân khu 7 tại phường Bảo Vinh	Bảo Vinh	ODT	4,14	2022	Dự án đang thực hiện
10	Đường CMT 8 nối dài, thành phố Long Khánh và hạ tầng kỹ thuật các tuyến đường giao thông khu phức hợp phường Xuân An, Xuân Hòa, thành phố Long Khánh	Xuân An, Xuân Hòa	ODT	56,40	2022	Dự án đang thực hiện
11	Khu nhà ở tại phường Xuân Hòa, thành phố Long Khánh (Cty cổ phần đầu tư phát triển đô thị Đại Việt, Cty CPTM Ngôi Nhà Mới, Cty TNHH Đầu tư Địa Ốc Xanh).	Xuân Hòa	ODT	39,35	2021	Dự án đang thực hiện
	- Đất an ninh					
12	Trụ sở công an phường Suối Tre	Suối Tre	CAN	0,27	2022	Dự án đang thực hiện
13	Trụ sở công an phường Xuân Lập	Xuân Lập	CAN	0,18	2022	Dự án đang thực hiện
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo					
14	Trường mầm non Xuân Thanh	Xuân An	DGD	0,85	2022	Dự án đang thực hiện
	- Đất công trình giao thông					
15	Đường ĐT. 770B	Suối Tre, Xuân Lập	DGT	70,98	2024	Dự án đang thực hiện
16	Đường Hoa sen - Ruộng dẫu	Bàu Trâm	DGT	2,96	2024	Dự án đang thực hiện
17	Xây dựng, mở rộng mặt đường, bố trí làn chò chuyên hướng tại hai nút giao QL1 - Hùng Vương (bổ sung điểm Quốc lộ 1A giao với đường Lê A).	Xuân An, Xuân Bình, Bảo Vinh, Suối Tre	DGT	0,91	2022	Dự án đang thực hiện

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Mã	Diện tích kế hoạch	Năm đưa vào kế hoạch	Ghi chú
18	Đường Phạm Lạc	Xuân An	DGT	0,78	2022	Dự án đang thực hiện
19	Đường Vành đai 1	Suối Tre, Bàu Sen, Phú Bình	DGT	23,98	2022	Dự án đang thực hiện
20	Đường vành đai 2	Phú Bình, Xuân Hòa, Bàu Trâm, Bào Vinh, Xuân Tân	DGT	26,87	2022	Dự án đang thực hiện
21	Đường số 4 (Suối Tre)	Suối Tre	DGT	2,55	2022	Dự án đang thực hiện
22	Dự án đường Đường Xuân Quế đi Long Khánh	Hàng Gòn	DGT	4,20	2023	Dự án đang thực hiện
23	Đường N5;D4;N3	Bình Lộc	DGT	1,10	2022	Dự án đang thực hiện
24	Đường Bàu Trâm - Xuân Thọ	Bàu Trâm	DGT	2,70	2022	Dự án đang thực hiện
25	Nâng cấp tuyến đường Duy Tân	Bào Vinh	DGT	2,43	2022	Dự án đang thực hiện
26	Đường số 5 (Bào Vinh)	Bào Vinh	DGT	2,60	2022	Dự án đang thực hiện
27	Đường Suối Chồn - Bàu Cối (mở rộng)	B.Vinh, B.Quang	DGT	25,54	2016	Dự án đang thực hiện
28	Đường Bình Lộc - Tín Nghĩa (mở rộng)	Bình Lộc	DGT	20,53	2018	Dự án đang thực hiện
29	Đường QL1 - Xuân Lập	Suối Tre, Bàu Sen, Xuân Lập, Xuân Bình	DGT	18,21	2018	Dự án đang thực hiện
30	Đường Võ Duy Dương	X.Bình, S.Tre	DGT	2,17	2019	Dự án đang thực hiện
31	Đường giao thông và công viên cây xanh dọc đường Huỳnh Văn Nghệ	Xuân An	DGT	0,87	2016	Dự án đang thực hiện
32	Xây dựng, mở rộng mặt đường, bố trí làn chờ chuyển hướng tại hai nút giao QL1 - Hùng Vương (Điểm bến xe Long Khánh và điểm Công viên Tượng Đài).	Xuân An, Xuân Bình, Xuân Hòa	DGT	0,67	2019	Dự án đang thực hiện
33	Đường hẻm tổ 2C, ấp 1, xã Bình Lộc	Bình Lộc	DGT	1,12	2024	Dự án đang thực hiện
34	Đường hẻm 44 - Tín Nghĩa, xã Bình Lộc (Đường N7)	Bình Lộc	DGT	0,58	2024	Dự án đang thực hiện
35	Đường tổ 1 ấp 3, xã Bình Lộc	Bình Lộc	DGT	0,66	2024	Dự án đang thực hiện
36	Đường tổ 9, tổ 10 ấp 2, xã Bình Lộc	Bình Lộc	DGT	2,00	2024	Dự án đang thực hiện
37	Đường Lê A nối dài (Đường ấp 2 đi Cây Da)	Bình Lộc	DGT	1,17	2024	Dự án đang thực hiện
	- Đắt công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng					
38	Trạm biến áp 110kV KCN Suối Tre	Suối Tre	DNL	0,44	2021	Dự án đang thực hiện
39	Trạm 220kV Long Khánh và hướng tuyến các đường dây đầu nối	Hàng Gòn	DNL	0,81	2021	Dự án đang thực hiện
40	Trạm 220kV Long Khánh và hướng tuyến các đường dây đầu nối	Hàng Gòn	DNL	0,27	2022	Dự án đang thực hiện

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Mã	Diện tích kế hoạch	Năm đưa vào kế hoạch	Ghi chú
41	Đường dây 110kV Xuân Lộc - Cẩm Mỹ và trạm biến áp 110kV Cẩm Mỹ tại thành phố Long Khánh	Hàng Gòn	DNL	0,05	2022	Dự án đang thực hiện
42	Trạm 220kV Long Khánh và hướng tuyến các đường dây đầu nối	Hàng Gòn	DNL	0,06	2023	Dự án đang thực hiện
43	Đường dây 4 mạch từ thanh cái 110kV TBA220kV Long Khánh đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Xuân Lộc	Hàng Gòn	DNL	0,10	2024	Dự án đang thực hiện
	- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng					
44	Nhà văn hóa ấp 18 Gia Đình	Bảo Quang	DKV	0,07	2022	Dự án đang thực hiện
45	Nhà văn hóa khu phố Núi Đò	Bàu Sen	DKV	0,02	2024	Dự án chưa thực hiện
46	Nhà văn hóa khu phố Tân Phong	Xuân Tân	DKV	0,01	2024	Dự án chưa thực hiện
	* Các khu đất đấu giá					
47	Thửa đất số 49 tờ bản đồ số 02	Xuân Lập	TMD	0,30	2022	Dự án đang thực hiện
48	Thửa đất số 228 tờ bản đồ số 24	Suối Tre	TMD	0,27	2022	Dự án đang thực hiện
49	Thửa đất số 57 tờ bản đồ số 39	Hàng Gòn	TMD	0,10	2022	Dự án đang thực hiện
50	Thửa đất số 839 tờ bản đồ số 9, BĐDC phường Bảo Vinh	Bảo Vinh	DYT	1,20	2016	Dự án đang thực hiện
51	Khu đất đấu giá khu tái định cư phường Bảo Vinh (thửa đất số 206, tờ BĐDC số 9)	Bảo Vinh	DGD	0,52	2021	Dự án đang thực hiện
52	Thửa đất số 207 tờ bản đồ số 9, BĐDC phường Bảo Vinh	Bảo Vinh	DGD	1,13	2017	Dự án đang thực hiện
53	Khu đất đấu giá khu tái định cư phường Bảo Vinh (thửa đất số 209, tờ BĐDC số 9)	Bảo Vinh	DTT	1,14	2021	Dự án đang thực hiện
54	Khu đất đấu giá phường Xuân Bình (thửa đất số 178, tờ BĐDC số 10)	Xuân Bình	ODT	0,01	2021	Dự án đang thực hiện
55	Khu đất đấu giá tại phường Xuân Bình (thửa số 133, tờ BĐDC số 3)	Xuân Bình	ODT	0,93	2015	Dự án đang thực hiện
56	Trung tâm thương mại Xuân Bình và khu dân cư Long Khánh	Xuân Bình	ODT	2,26	2018	Dự án đang thực hiện
57	Các thửa đất đấu giá tại phường Xuân Bình (tờ BĐDC số 1, thửa đất số 92; tờ BĐDC số 7, thửa đất số 235)	Xuân Bình	ODT	0,03	2018	Dự án đang thực hiện
58	Quỹ đất vùng phụ cận đường ĐT. 770B	Suối Tre	ODT	29,00	2024	Dự án đang thực hiện
	III. Các dự án chưa triển khai thực hiện					
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo					
59	Trường TH Hùng Vương	Hàng Gòn	DGD	0,42	2022	Dự án chưa thực hiện
	- Đất thương mại, dịch vụ					
60	Trạm dừng nghỉ	Xuân Tân	TMD	0,84	2022	Dự án chưa thực hiện
	- Đất công trình giao thông					
61	Nâng cấp, mở rộng đường Ngô Quyền	Xuân An, Bàu Trâm, Bảo Vinh	DGT	8,24	2024	Dự án chưa thực hiện

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Mã	Diện tích kế hoạch	Năm đưa vào kế hoạch	Ghi chú
62	Đường Bảo Hòa-Long Khánh (đoạn qua tp. Long Khánh).	Bàu Trâm, Xuân Hòa	DGT	0,28	2022	Dự án chưa thực hiện
63	Đường Đồi đá-Bàu Trâm	Bàu Trâm	DGT	0,13	2024	Dự án chưa thực hiện
	- Đất tôn giáo					
64	Giáo xứ Bàu Cối	Bảo Quang	TON	0,38	2022	Dự án chưa thực hiện
65	Chùa Liễu Không	Bảo Quang	TON	0,20	2022	Dự án chưa thực hiện
66	Tịnh xá Nhật Huy	Xuân Bình	TON	0,33	2024	Dự án chưa thực hiện
67	Chùa Linh Sơn Trường Thọ	Bàu Trâm	TON	1,15	2021	Dự án chưa thực hiện
68	Giáo xứ Núi Đò (mở rộng)	Bàu Sen	TON	0,10	2022	Dự án chưa thực hiện
	- Đất tín ngưỡng					
69	Miếu Quan âm	Bình Lộc	TIN	0,10	2022	Dự án chưa thực hiện
	* Các khu đất đấu giá					
70	Thửa đất đấu giá (thửa đất số 14, tờ bản đồ số 07)	Xuân An	ODT	0,16	2024	Dự án chưa thực hiện
71	Thửa đất đấu giá (thửa đất số 01, tờ bản đồ số 02)	Xuân Bình	ODT	0,31	2024	Dự án chưa thực hiện
72	Thửa đất đấu giá (thửa đất số 14, tờ bản đồ số 02)	Xuân Bình	ODT	0,15	2024	Dự án chưa thực hiện
73	Thửa đất đấu giá (thửa đất số 202, tờ bản đồ số 09)	Xuân Hòa	SKC	0,35	2024	Dự án chưa thực hiện
74	Thửa đất đấu giá (thửa đất số 27, tờ bản đồ số 03)	Xuân Bình	ODT	1,17	2024	Dự án chưa thực hiện
75	Quỹ đất vùng phụ cận dự án nâng cấp mở rộng đường Ngô Quyền	Bảo Vinh	ODT	38,00	2024	Dự án chưa thực hiện
76	Thửa đất số 840, tờ bản đồ số 9	Bảo Vinh	DCH	1,33	2024	Dự án chưa thực hiện

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN QUÁ 02 NĂM
TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THÀNH PHỐ LONG KHÁNH**

Đơn vị tính: ha

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Mã đất	Diện tích kế hoạch	Năm đưa vào kế hoạch	Ghi chú
	I. Các dự án đã thực hiện					
	- Đất thương mại, dịch vụ					
1	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp thành phố	Xuân Tân	TMD	0,26	2022	Dự án đã thực hiện
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo					
2	Trường MN vành khuyên mở rộng	Bàu Trâm	DGD	0,45	2018	Dự án đã thực hiện
	- Đất công trình giao thông					
3	Đường Thổ Lùn (giai đoạn 2)	Bàu Trâm	DGT	1,26	2022	Dự án đã thực hiện
4	Đường Hoàng Diệu	Xuân An	DGT	1,30	2022	Dự án đã thực hiện
5	Đường Nguyễn Thị Minh Khai nối dài (giai đoạn 2) từ nút giao đường Quang Trung đến đường Nguyễn Trãi	Xuân Hòa	DGT	2,17	2020	Dự án đã thực hiện
	II. Các dự án đang triển khai thực hiện					
	- Đất ở					
6	Xây dựng khu gia đình cán bộ chiến sỹ Quân khu 7 tại phường Bảo Vinh	Bảo Vinh	ODT	4,14	2022	Dự án đang thực hiện
7	Đường CMT 8 nối dài, thành phố Long Khánh và hạ tầng kỹ thuật các tuyến đường giao thông khu phức hợp phường Xuân An, Xuân Hòa, thành phố Long Khánh	Xuân An, Xuân Hòa	ODT	56,40	2022	Dự án đang thực hiện
8	Khu nhà ở tại phường Xuân Hòa, thành phố Long Khánh (Cty cổ phần đầu tư phát triển đô thị Đại Việt, Cty CPTM Ngôi Nhà Mới, Cty TNHH Đầu tư Địa Ốc Xanh).	Xuân Hòa	ODT	39,35	2021	Dự án đang thực hiện
	- Đất an ninh					
9	Trụ sở công an phường Suối Tre	Suối Tre	CAN	0,27	2022	Dự án đang thực hiện
10	Trụ sở công an phường Xuân Lập	Xuân Lập	CAN	0,18	2022	Dự án đang thực hiện
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo					
11	Trường mầm non Xuân Thanh	Xuân An	DGD	0,85	2022	Dự án đang thực hiện
	- Đất công trình giao thông					
12	Xây dựng, mở rộng mặt đường, bố trí làn chờ chuyên hướng tại hai nút giao QL1 - Hùng Vương (bổ sung điểm Quốc lộ 1A giao với đường Lê A).	Xuân An, Xuân Bình, Bảo Vinh, Suối Tre	DGT	0,91	2022	Dự án đang thực hiện
13	Đường Phạm Lạc	Xuân An	DGT	0,78	2022	Dự án đang thực hiện
14	Đường Vành đai 1	Suối Tre, Bàu Sen, Phú Bình	DGT	23,98	2022	Dự án đang thực hiện
15	Đường vành đai 2	Phú Bình, Xuân Hòa, Bàu Trâm, Bảo Vinh, Xuân Tân	DGT	26,87	2022	Dự án đang thực hiện

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Mã đất	Diện tích kế hoạch	Năm đưa vào kế hoạch	Ghi chú
16	Đường số 4 (Suối Tre)	Suối Tre	DGT	2,55	2022	Dự án đang thực hiện
17	Đường N5;D4;N3	Bình Lộc	DGT	1,10	2022	Dự án đang thực hiện
18	Đường Bàu Trâm - Xuân Thọ	Bàu Trâm	DGT	2,70	2022	Dự án đang thực hiện
19	Nâng cấp tuyến đường Duy Tân	Bảo Vinh	DGT	2,43	2022	Dự án đang thực hiện
20	Đường số 5 (Bảo Vinh)	Bảo Vinh	DGT	2,60	2022	Dự án đang thực hiện
21	Đường Suối Chồn - Bàu Cối (mở rộng)	B.Vinh, B.Quang	DGT	25,54	2016	Dự án đang thực hiện
22	Đường Bình Lộc - Tín Nghĩa (mở rộng)	Bình Lộc	DGT	20,53	2018	Dự án đang thực hiện
23	Đường QL1 - Xuân Lập	Suối Tre, Bàu Sen, Xuân Lập, Xuân Bình	DGT	18,21	2018	Dự án đang thực hiện
24	Đường Võ Duy Dương	X.Bình, S.Tre	DGT	2,17	2019	Dự án đang thực hiện
25	Đường giao thông và công viên cây xanh dọc đường Huỳnh Văn Nghệ	Xuân An	DGT	0,87	2016	Dự án đang thực hiện
26	Xây dựng, mở rộng mặt đường, bố trí làn chờ chuyên hướng tại hai nút giao QL1 - Hùng Vương (Điểm bên xe Long Khánh và điểm Công viên Tượng Đài).	Xuân An, Xuân Bình, Xuân Hòa	DGT	0,67	2019	Dự án đang thực hiện
	- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng					
27	Trạm biến áp 110kV KCN Suối Tre	Suối Tre	DNL	0,44	2021	Dự án đang thực hiện
28	Trạm 220kV Long Khánh và hướng tuyến các đường dây đầu nối	Hàng Gòn	DNL	0,81	2021	Dự án đang thực hiện
29	Trạm 220kV Long Khánh và hướng tuyến các đường dây đầu nối	Hàng Gòn	DNL	0,27	2022	Dự án đang thực hiện
30	Đường dây 110kV Xuân Lộc - Cẩm Mỹ và trạm biến áp 110kV Cẩm Mỹ tại thành phố Long Khánh	Hàng Gòn	DNL	0,05	2022	Dự án đang thực hiện
	- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng					
31	Nhà văn hóa ấp 18 Gia Đình	Bảo Quang	DKV	0,07	2022	Dự án đang thực hiện
	* Khu đất đấu giá					
32	Thửa đất số 49 tờ bản đồ số 02	Xuân Lập	TMD	0,30	2022	Dự án đang thực hiện
33	Thửa đất số 228 tờ bản đồ số 24	Suối Tre	TMD	0,27	2022	Dự án đang thực hiện
34	Thửa đất số 57 tờ bản đồ số 39	Hàng Gòn	TMD	0,10	2022	Dự án đang thực hiện
35	Thửa đất số 839 tờ bản đồ số 9, BĐDC phường Bảo Vinh	Bảo Vinh	DYT	1,20	2016	Dự án đang thực hiện
36	Khu đất đấu giá khu tái định cư phường Bảo Vinh (thửa đất số 206, tờ BĐDC số 9)	Bảo Vinh	DGD	0,52	2021	Dự án đang thực hiện

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Mã đất	Diện tích kế hoạch	Năm đưa vào kế hoạch	Ghi chú
37	Thửa đất số 207 tờ bản đồ số 9, BĐDC phường Bảo Vinh	Bảo Vinh	DGD	1,13	2017	Dự án đang thực hiện
38	Khu đất đấu giá khu tái định cư phường Bảo Vinh (thửa đất số 209, tờ BĐDC số 9)	Bảo Vinh	DTT	1,14	2021	Dự án đang thực hiện
39	Khu đất đấu giá phường Xuân Bình (thửa đất số 178, tờ BĐDC số 10)	Xuân Bình	ODT	0,01	2021	Dự án đang thực hiện
40	Khu đất đấu giá tại phường Xuân Bình (thửa số 133, tờ BĐDC số 3)	Xuân Bình	ODT	0,93	2015	Dự án đang thực hiện
41	Trung tâm thương mại Xuân Bình và khu dân cư Long Khánh	Xuân Bình	ODT	2,26	2018	Dự án đang thực hiện
42	Các thửa đất đấu giá tại phường Xuân Bình (tờ BĐDC số 1, thửa đất số 92; tờ BĐDC số 7, thửa đất số 235)	Xuân Bình	ODT	0,03	2018	Dự án đang thực hiện
3. Các dự án chưa triển khai thực hiện						
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo						
43	Trường TH Hùng Vương	Hàng Gòn	DGD	0,42	2022	Dự án chưa thực hiện
- Đất thương mại, dịch vụ						
44	Trạm dừng nghỉ	Xuân Tân	TMD	0,84	2022	Dự án chưa thực hiện
- Đất công trình giao thông						
45	Đường Bảo Hòa-Long Khánh (đoạn qua tp. Long Khánh).	Bàu Trâm, Xuân Hòa	DGT	0,28	2022	Dự án chưa thực hiện
- Đất tôn giáo						
46	Giáo xứ Bàu Cối	Bảo Quang	TON	0,38	2022	Dự án chưa thực hiện
47	Chùa Liễu Không	Bảo Quang	TON	0,20	2022	Dự án chưa thực hiện
48	Chùa Linh Sơn Trường Thọ	Bàu Trâm	TON	1,15	2021	Dự án chưa thực hiện
49	Giáo xứ Núi Đờ (mở rộng)	Bàu Sen	TON	0,10	2022	Dự án chưa thực hiện
- Đất tín ngưỡng						
50	Miếu Quan âm	Bình Lộc	TIN	0,10	2022	Dự án chưa thực hiện

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CÓ TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
KHÔNG TIẾP TỤC ĐƯA VÀO KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA THÀNH PHỐ LONG KHÁNH**

Đơn vị tính: ha

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Năm đưa vào kế hoạch	Ghi chú
	- Đất ở					
1	Khu nhà ở tại phường Xuân Hòa, thành phố Long Khánh (Cty cổ phần đầu tư phát triển đô thị Đại Việt, Cty CPTM Ngôi Nhà Mới, Cty TNHH Đầu tư Địa Ốc Xanh)	Xuân Hòa	ODT	39,35	2021	Dự án chưa có Quyết định thu hồi đất đất theo quy định tại Khoản 7 Điều 76 Luật Đất đai năm 2024
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo					
2	Trường TH Hùng Vương	Hàng Gòn	DGD	0,42	2022	Dự án chưa có Quyết định thu hồi đất đất theo quy định tại Khoản 7 Điều 76 Luật Đất đai năm 2024
	- Đất thương mại, dịch vụ					
3	Trạm dừng nghỉ	Xuân Tân	TMD	0,84	2022	Dự án chưa thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định tại Khoản 7 Điều 76 Luật Đất đai năm 2024
	- Đất công trình giao thông					
4	Đường số 5 (Bảo Vinh)	Bảo Vinh	DGT	2,60	2022	Dự án thực hiện theo khoản 2 điều 82 Luật Đất đai năm 2024 và điều 40 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024
5	Đường Hoa sen - Ruộng dầu	Bàu Trâm	DGT	2,96	2024	Dự án thực hiện theo khoản 2 điều 82 Luật Đất đai năm 2024 và điều 40 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024
6	Đường N5;D4;N3	Bình Lộc	DGT	1,10	2022	Dự án thực hiện theo khoản 2 điều 82 Luật Đất đai năm 2024 và điều 40 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Năm đưa vào kế hoạch	Ghi chú
7	Đường Bàu Trâm - Xuân Thọ	Bàu Trâm	DGT	2,70	2022	Dự án thực hiện theo khoản 2 điều 82 Luật Đất đai năm 2024 và điều 40 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024
8	Đường Suối Chồn - Bàu Cối (mở rộng)	B.Vinh, B.Quang	DGT	25,54	2016	Dự án thực hiện theo khoản 2 điều 82 Luật Đất đai năm 2024 và điều 40 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024
9	Đường Bình Lộc - Tín Nghĩa (mở rộng)	Bình Lộc	DGT	20,53	2018	Dự án thực hiện theo khoản 2 điều 82 Luật Đất đai năm 2024 và điều 40 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024
10	Đường hẻm tổ 2C, ấp 1, xã Bình Lộc	Bình Lộc	DGT	1,12	2024	Dự án thực hiện theo khoản 2 điều 82 Luật Đất đai năm 2024 và điều 40 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024
11	Đường hẻm 44 - Tín Nghĩa, xã Bình Lộc (Đường N7)	Bình Lộc	DGT	0,58	2024	Dự án thực hiện theo khoản 2 điều 82 Luật Đất đai năm 2024 và điều 40 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024
12	Đường tổ 1 ấp 3, xã Bình Lộc	Bình Lộc	DGT	0,66	2024	Dự án thực hiện theo khoản 2 điều 82 Luật Đất đai năm 2024 và điều 40 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024
13	Đường tổ 9, tổ 10 ấp 2, xã Bình Lộc	Bình Lộc	DGT	2,00	2024	Dự án thực hiện theo khoản 2 điều 82 Luật Đất đai năm 2024 và điều 40 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024
14	Đường Lê A nối dài (Đường ấp 2 đi Cây Da)	Bình Lộc	DGT	1,17	2024	Dự án thực hiện theo khoản 2 điều 82 Luật Đất đai năm 2024 và điều 40 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Năm đưa vào kế hoạch	Ghi chú
15	Đường Võ Duy Dương	X.Bình, S.Tre	DGT	2,17	2019	Dự án thực hiện theo khoản 2 điều 82 Luật Đất đai năm 2024 và điều 40 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024
16	Đường Bảo Hòa-Long Khánh (đoạn qua tp. Long Khánh).	Bàu Trâm, Xuân Hòa	DGT	0,28	2022	Dự án đang thực hiện lập hồ sơ điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án đường Bảo Hòa - Long Khánh
- Đất tôn giáo						
17	Chùa Linh Sơn Trường Thọ	Bàu Trâm	TON	1,15	2021	Dự án chưa có Quyết định thu hồi đất đất theo quy định tại Khoản 7 Điều 76 Luật Đất đai năm 2024
18	Giáo xứ Núi Đò (mở rộng)	Bàu Sen	TON	0,10	2022	Dự án chưa có Quyết định thu hồi đất đất theo quy định tại Khoản 7 Điều 76 Luật Đất đai năm 2024
19	Giáo xứ Bàu Cối	Bảo Quang	TON	0,38	2022	Dự án chưa có Quyết định thu hồi đất đất theo quy định tại Khoản 7 Điều 76 Luật Đất đai năm 2024
20	Chùa Liễu Không	Bảo Quang	TON	0,20	2022	Dự án chưa có Quyết định thu hồi đất đất theo quy định tại Khoản 7 Điều 76 Luật Đất đai năm 2024
4. Đất tín ngưỡng						
21	Miếu Quan âm	Bình Lộc	TIN	0,1	2022	Dự án chưa có Quyết định thu hồi đất đất theo quy định tại Khoản 7 Điều 76 Luật Đất đai năm 2024

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Năm đưa vào kế hoạch	Ghi chú
	* Các khu đất đấu giá					
22	Thửa đất đấu giá (thửa đất số 14, tờ bản đồ số 07)	Xuân An	ODT	0,16	2024	Dự án đấu giá quyền sử dụng đất, theo điểm b khoản 2 Điều 125 Luật đất đai năm 2024
23	Thửa đất đấu giá (thửa đất số 01, tờ bản đồ số 02)	Xuân Bình	ODT	0,31	2024	Dự án đấu giá quyền sử dụng đất theo điểm b khoản 2 Điều 125 Luật đất đai năm 2024
24	Thửa đất đấu giá (thửa đất số 14, tờ bản đồ số 02)	Xuân Bình	ODT	0,15	2024	Dự án đấu giá quyền sử dụng đất theo điểm b khoản 2 Điều 125 Luật đất đai năm 2024
25	Thửa đất đấu giá (thửa đất số 202, tờ bản đồ số 09)	Xuân Hòa	SKC	0,35	2024	Dự án đấu giá quyền sử dụng đất theo điểm b khoản 2 Điều 125 Luật đất đai năm 2024
26	Thửa đất đấu giá (thửa đất số 27, tờ bản đồ số 03)	Xuân Bình	ODT	1,17	2024	Dự án đấu giá quyền sử dụng đất theo điểm b khoản 2 Điều 125 Luật đất đai năm 2024
27	Thửa đất số 49 tờ bản đồ số 02	Xuân Lập	TMD	0,3	2022	Dự án đấu giá quyền sử dụng đất theo điểm b khoản 2 Điều 125 Luật đất đai năm 2024
28	Thửa đất số 228 tờ bản đồ số 24	Suối Tre	TMD	0,27	2022	Dự án đấu giá quyền sử dụng đất theo điểm b khoản 2 Điều 125 Luật đất đai năm 2024
29	Thửa đất số 57 tờ bản đồ số 39	Hàng Gòn	TMD	0,1	2022	Dự án đấu giá quyền sử dụng đất theo điểm b khoản 2 Điều 125 Luật đất đai năm 2024
30	Khu đất đấu giá phường Xuân Bình (thửa đất số 178, tờ BĐDC số 10)	Xuân Bình	ODT	0,012	2021	Dự án đấu giá quyền sử dụng đất theo điểm b khoản 2 Điều 125 Luật đất đai năm 2024
31	Khu đất đấu giá tại phường Xuân Bình (thửa số 133, tờ BĐDC số 3)	Xuân Bình	ODT	0,93	2015	Dự án đấu giá quyền sử dụng đất theo điểm b khoản 2 Điều 125 Luật đất đai năm 2024
32	Các thửa đất đấu giá tại phường Xuân Bình (tờ BĐDC số 1, thửa đất số 92; tờ BĐDC số 7, thửa đất số 235)	Xuân Bình	ODT	0,03	2018	Dự án đấu giá quyền sử dụng đất theo điểm b khoản 2 Điều 125 Luật đất đai năm 2024

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẤT NĂM 2025 CỦA THÀNH PHỐ LONG KHÁNH

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Phước Bình	Xuân An	Xuân Bình	Xuân Hòa	Hàng Gòn	Suối Tre	Bảo Quang	Bảo Vinh	Bàu Sen	Bàu Trâm	Bình Lộc	Xuân Lập	Xuân Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(7)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	15.901,34	109,05	18,38	74,87	100,26	3.078,16	1.897,21	3.259,73	1.197,52	1.164,19	1.020,06	1.725,94	1.351,58	904,39
1.1	Đất trồng lúa	LUA	869,82	-	-	-	0,12	0,50	-	438,61	221,09	14,22	181,10	(0,61)	9,13	5,66
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	563,78	-	-	-	0,10	-	-	279,12	221,09	7,18	47,06	0,10	9,13	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	306,05	-	-	-	0,02	0,50	-	159,49	0,00	7,04	134,04	(0,71)	-	5,66
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	376,69	4,96	5,48	0,72	15,77	31,63	44,77	112,32	40,11	4,32	70,72	25,47	3,17	17,25
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14.509,00	103,64	12,76	74,15	84,29	2.973,65	1.849,57	2.674,73	932,61	1.141,21	757,27	1.692,98	1.331,10	881,02
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4,74	-	-	-	-	4,74	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	38,96	0,45	0,13	-	0,07	18,93	0,69	8,98	3,71	0,14	3,62	1,76	-	0,47
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	102,12	-	-	-	-	48,71	2,18	25,08	-	4,30	7,35	6,34	8,17	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.396,49	123,63	294,47	113,74	118,11	420,20	523,76	248,57	379,61	130,10	158,91	454,93	273,28	157,16
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	370,61	-	-	-	-	93,04	-	110,68	-	-	81,38	85,52	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	864,37	32,78	179,59	35,78	64,87	-	130,16	-	222,73	54,83	-	-	67,98	75,66
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,96	0,21	5,40	0,66	1,66	0,82	0,76	0,27	0,38	0,27	0,67	0,73	1,04	1,08
2.4	Đất quốc phòng	CQP	18,40	-	2,29	-	2,27	8,96	4,88	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	69,79	61,79	0,05	0,04	0,04	5,19	1,78	-	-	0,25	0,14	0,18	0,18	0,16
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	129,99	1,47	13,46	9,03	3,06	6,44	61,62	5,52	7,70	2,65	1,22	5,53	9,84	2,47
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,58	0,20	0,28	1,48	-	-	3,68	1,48	0,46	0,43	0,32	0,45	0,53	0,28
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,27	-	-	-	-	-	0,27	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	17,35	0,19	1,97	0,08	0,04	0,33	12,17	0,07	1,39	0,10	0,27	0,10	0,53	0,11
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	47,76	1,08	10,18	3,56	3,01	4,13	5,11	3,97	4,71	1,10	0,63	3,75	4,45	2,08
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	15,61	-	-	3,06	-	1,98	2,85	-	1,14	1,01	-	1,22	4,34	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	37,55	-	-	-	-	-	37,54	-	-	0,00	-	0,01	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	1,01	-	1,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,87	-	0,01	0,86	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	606,27	-	6,33	27,03	4,26	11,58	130,24	6,19	47,59	1,37	8,74	256,85	85,98	20,11
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	400,83	-	-	-	-	-	99,90	-	44,87	-	-	256,06	-	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	54,06	-	6,12	3,47	0,82	6,74	24,97	0,14	0,26	0,21	0,35	0,21	9,10	1,67
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	98,30	-	0,22	23,56	3,45	4,83	5,36	6,05	2,46	1,15	8,39	0,58	23,81	18,44
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	53,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	53,08	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.053,34	24,99	80,54	24,66	37,47	246,91	157,70	92,34	76,50	63,22	54,29	59,86	89,23	45,63
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	858,86	24,66	65,98	24,48	32,29	96,59	153,09	88,41	70,36	60,06	52,89	58,73	86,81	44,49
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	160,42	0,30	0,68	0,10	0,00	143,38	1,25	3,26	4,21	2,97	1,33	0,75	1,34	0,84
2.8.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,76	-	0,30	-	-	3,46	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,90	-	-	-	-	1,75	2,15	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4,79	-	2,08	-	-	1,33	0,63	0,34	0,19	-	-	-	0,21	-
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,47	-	0,51	-	0,27	-	0,41	-	0,04	0,03	-	0,06	0,13	0,02
2.8.7	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,61	-	1,23	-	-	0,10	-	0,07	1,42	0,08	-	0,06	0,47	0,18

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Phú Bình	Xuân An	Xuân Bình	Xuân Hòa	Hàng Gòn	Suối Tre	Bảo Quang	Bảo Vinh	Bàu Sen	Bàu Trâm	Bình Lộc	Xuân Lập	Xuân Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(7)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.8.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	16,54	0,03	9,76	0,08	4,91	0,30	0,16	0,26	0,28	0,08	0,07	0,25	0,25	0,10
2.9	Đất tôn giáo	TON	34,61	1,19	3,32	10,43	1,88	0,46	4,07	2,44	2,32	0,66	2,88	1,74	1,18	2,07
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3,23	0,02	1,00	-	-	0,37	0,48	-	0,07	0,09	0,24	0,46	0,25	0,26
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	70,41	-	0,95	6,04	-	28,56	4,61	2,54	11,56	3,58	2,64	4,35	3,23	2,34
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	161,49	1,18	1,56	0,08	2,60	17,87	27,46	28,60	10,77	3,19	6,72	39,70	14,38	7,38
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	31,62	-	-	-	-	-	15,66	-	-	-	-	15,96	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	129,87	1,18	1,56	0,08	2,60	17,87	11,80	28,60	10,77	3,19	6,72	23,74	14,38	7,38
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 CỦA THÀNH PHỐ LONG KHÁNH

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Phước Bình	Xuân An	Xuân Bình	Xuân Hòa	Hàng Gòn	Suối Tre	Bảo Quang	Bảo Vinh	Bàu Sen	Bàu Trâm	Bình Lộc	Xuân Lập	Xuân Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(5)	(6)	(5)	(6)	(5)	(6)	(5)	(6)	(5)	(6)	(5)	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	213,77	11,42	17,27	0,03	20,71	6,37	73,31			23,22	14,87	11,67		34,56	0,34
1.1	Đất trồng lúa	LUA	18,33	0,20			2,21					12,34	3,55				0,03
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	12,31				0,22					9,61	2,48				
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	6,03	0,20			1,99					2,74	1,07				0,03
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	19,95	1,00	4,62	0,01	7,05		4,28			0,52	0,69	1,54		0,24	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	175,35	10,22	12,53	0,02	11,46	6,37	69,03			10,35	14,18	6,56		34,32	0,31
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,13		0,11												0,02
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	47,06	2,70	10,57	0,80	7,88	1,74	7,40	0,07	4,50	4,79	1,16	0,18	5,20	0,07	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,08										0,08				
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	12,57	0,98	4,30	0,77	1,99		0,33		0,85	2,43			0,91		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,01		0,01												
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,41				0,41										
2.5	Đất an ninh	CAN	0,01		0,01												
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,86	0,04		0,00			0,31	0,07	0,08			0,18	0,18		
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,45			0,00			0,27					0,18			
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,04						0,04								
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,37	0,04							0,07	0,08				0,18	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2,02		0,84	0,03			0,47			0,27			0,41		
2.7.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,97		0,84	0,03									0,10		
2.7.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,05						0,47			0,27			0,31		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	30,16	1,63	4,71		5,43	1,74	6,28		3,55	2,09	1,04		3,70		
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	28,99	1,63	4,58		4,41	1,74	6,28		3,53	2,09	1,04		3,69		
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,06				0,06										
2.8.3	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,13		0,13												
2.8.4	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,99				0,96				0,02				0,01		
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,06	0,01	0,03						0,02						
2.10	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,09		0,06						0,01		0,02				
2.11	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	0,79	0,04	0,61		0,05						0,02				0,07
2.11.1	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,79	0,04	0,61		0,05						0,02				0,07

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 THEO LOẠI ĐẤT HIỆN TRẠNG CỦA THÀNH PHỐ LONG KHÁNH

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Phú Bình	Xuân An	Xuân Bình	Xuân Hòa	Hàng Gòn	Suối Tre	Bảo Quang	Bảo Vinh	Bàu Sen	Bàu Trâm	Bình Lộc	Xuân Lập	Xuân Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(5)	(6)	(5)	(6)	(5)	(6)	(5)	(6)	(5)	(6)	(5)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	218,97	11,42	17,43	0,11	20,71	6,37	73,31		25,75	14,87	11,67		36,99	0,34
	<i>Trong đó:</i>															
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	18,33	0,20			2,21				12,34		3,55			0,03
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	19,95	1,00	4,62	0,01	7,05		4,28		0,52	0,69	1,54		0,24	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	180,55	10,22	12,69	0,10	11,46	6,37	69,03		12,88	14,18	6,56		36,75	0,31
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,13		0,11								0,02			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		20,60					0,17		1,10	9,84	1,00	3,49	3,51	1,00	0,50
	<i>Trong đó:</i>															
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	20,60					0,17		1,10	9,84	1,00	3,49	3,51	1,00	0,50
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT														
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		3,49		0,40	2,18	0,91									
	<i>Trong đó:</i>															
4.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	3,49		0,40	2,18	0,91									

Biểu số 20a/CH

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 THEO LOẠI ĐẤT TRONG HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH CỦA THÀNH PHỐ LONG KHÁNH

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Phú Bình	Xuân An	Xuân Bình	Xuân Hòa	Hàng Gòn	Suối Tre	Bảo Quang	Bảo Vinh	Bàu Sen	Bàu Trâm	Bình Lộc	Xuân Lập	Xuân Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(5)	(6)	(5)	(6)	(5)	(6)	(5)	(6)	(5)	(6)	(5)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	214,75	11,42	17,43	0,03	20,71	6,37	73,31		21,61	14,87	11,67		36,99	0,34
	<i>Trong đó:</i>															
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	18,33	0,20			2,21				12,34		3,55			0,03
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	19,86	1,00	4,53	0,01	7,05		4,28		0,52	0,69	1,54		0,24	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	176,42	10,22	12,78	0,02	11,46	6,37	69,03		8,74	14,18	6,56		36,75	0,31
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,13		0,11								0,02			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		20,60					0,17		1,10	9,84	1,00	3,49	3,51	1,00	0,50
	<i>Trong đó:</i>															
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	20,60					0,17		1,10	9,84	1,00	3,49	3,51	1,00	0,50
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT														
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		5,45		0,40		0,91				4,14					
	<i>Trong đó:</i>															
4.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	5,45		0,40		0,91				4,14					

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA THÀNH PHỐ LONG KHÁNH

Table with columns: STT, Loại đất, Mã, Diện tích đầu kỳ năm 2024, and a grid of 35 categories (NNP to CSD) for 'Chu chuyển đất đai năm 2025'. Rows include 'Tổng diện tích tự nhiên', 'Nhóm đất nông nghiệp', and 'Nhóm đất chưa sử dụng' with detailed sub-categories and values in hectares.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025 CỦA THÀNH PHỐ LONG KHÁNH

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Mã đất	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý	Năm đưa vào kế hoạch	Ghi chú
						Diện tích	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất					
I	Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch											
	Đất công trình giao thông											
1	Nâng cấp tuyến đường Duy Tân	DGT	2,43	2,43	1,29	1,14	HNK,CLN, ODT	Bảo Vinh		Quyết định số: 5141/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 của UBND thành phố Long Khánh về việc duyệt dự án; Quyết định số 2877/QĐ-UBND ngày 14/8/2021 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc triển khai Nghị Quyết số 14/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh đối với dự án nâng cấp tuyến đường Duy Tân; Nghị quyết 34/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2023 và kế hoạch đầu tư công năm 2024.	2022	Chuyển tiếp
2	Nâng cấp, mở rộng đường Ngô Quyền	DGT	8,24	8,24	3,64	4,60	LUC,LUK,HNK, CLN,DGD,TON, NTD,DSH,ONT, ODT	Xuân Thanh, Bàu Trâm, Bảo Vinh		Quyết định số 4828/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc triển khai Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 29/10/2021 của HĐND tỉnh đối với dự án Nâng cấp, mở rộng đường Ngô Quyền; Quyết định số 3438/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai, về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh về thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2024; Nghị quyết 34/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2023 và kế hoạch đầu tư công năm 2024.	2024	Chuyển tiếp
3	Đường ĐT. 770B	DGT	70,98	70,98	2,18	68,8	HNK,CLN,SKC	Suối Tre, Xuân Lập		Quyết định số 3265/QĐ-UBND ngày 04/11/2024 của UBND tỉnh Về việc phê duyệt dự toán chi phí chuẩn bị đầu tư dự án Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng; Quyết định số 18/QĐ-UBND ngày 04/1/2022 của UBND tỉnh về việc triển khai Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh đối với dự án Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Đường ĐT.770B, huyện Định Quán, Thống Nhất, Cẩm Mỹ, Long Thành và thành phố Long Khánh; Nghị quyết số 36/ND-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh về việc thông qua chủ trương đầu tư. Quyết định số 1843/QĐ-UBND ngày 04/8/2023 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh bổ sung chi tiêu kế hoạch đầu tư công năm 2023; Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh về thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2024; Nghị quyết 34/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2023 và kế hoạch đầu tư công năm 2024.	2024	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Mã đất	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý	Năm đưa vào kế hoạch	Ghi chú
						Diện tích	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất					
4	Dự án đường Đường Xuân Quế đi Long Khánh	DGT	4,20	4,20		4,2	CLN	Hàng Gòn		Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của HĐND tỉnh Đồng Nai về việc thông qua danh mục các dự án thu hồi đất năm 2023 tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 1711/QĐ-UBND ngày 05/07/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án Đường Xuân Quế đi Long Khánh, huyện Cẩm Mỹ và thành phố Long Khánh; Quyết định số 2593/QĐ-UBND ngày 26/9/2022 của UBND tỉnh về việc bổ sung khoản 3 và khoản 15 điều 1 Quyết định số 1711/QĐ-UBND ngày 05/07/2022 của UBND tỉnh; Nghị quyết 34/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2023 và kế hoạch đầu tư công năm 2024.	2023	Chuyển tiếp
5	Đường Vành đai 1	DGT	23,98	23,98	3,80	20,18	HNK,CLN,DYT, DGD,SKC,TON, ODT	Suối Tre, Bàu Sen, Phú Bình		Quyết định số 3031/QĐ-UBND ngày 01/9/2021 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc triển khai Nghị Quyết số 22/NQ-HĐND ngày 30/7/2021 của HĐND tỉnh đối với dự án đường Vành đai 1; Nghị quyết 34/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2023 và kế hoạch đầu tư công năm 2024; Quyết định số 2321/QĐ-UBND ngày 06/9/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc duyệt dự án.	2022	Chuyển tiếp
6	Đường vành đai 2	DGT	26,87	26,87	2,98	23,89	LUC,LUK,HNK, CLN,NTS,DTL, ODT,SON	Phú Bình, Xuân Hòa, Bàu Trâm, Bàu Vinh, Xuân Tân		Quyết định số 511/QĐ-UBND ngày 08/2/2021 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc triển khai Nghị Quyết số 27/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh đối với dự án đường Vành đai 2; Nghị quyết 34/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2023 và kế hoạch đầu tư công năm 2024.	2022	Chuyển tiếp
7	Xây dựng, mở rộng mặt đường, bố trí làn chờ chuyển hướng tại hai nút giao QL1 - Hùng Vương (Điểm bến xe Long Khánh và điểm Công viên Tượng Đài)	DGT	5,08	5,08	5,61	0,53	ODT,CLN, TMD,DNL	Xuân Trung, Xuân Bình, Xuân Hòa		Quyết định số: 2876/QĐ-UBND ngày 14/8/2020 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc triển khai thực hiện Nghị Quyết số 14/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh đối với Dự án Mở rộng mặt đường, bố trí làn chuyển hướng tại 02 nút giao Quốc lộ 1 - Hùng Vương (điểm bến xe Long Khánh, điểm Công viên Tượng đài và điểm Quốc lộ 1A giao với đường Lê A); Nghị quyết 34/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2023 và kế hoạch đầu tư công năm 2024; Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục các dự án thu hồi đất năm 2022.	2019	Chuyển tiếp
8	Đường QL1 - Xuân Lập	DGT	18,21	18,21	5,74	12,47	HNK,CLN,TMD, SKC,DSH,ODT	Suối Tre, Bàu Sen, Xuân Lập, Xuân Bình		Quyết định số 2220/QĐ-UBND, ngày 18 tháng 9 năm 2023 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt điều chỉnh dự án; Quyết định số 2627/QĐ-UBND, ngày 03 tháng 8 năm 2021 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt chủ trương đầu tư; Nghị quyết 34/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2023 và kế hoạch đầu tư công năm 2024.	2018	Chuyển tiếp
II	Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai											
	Đất an ninh											
9	Trụ sở công an xã Bình Lộc	CAN	0,18	0,18	0,18		DVH	Bình Lộc	tờ bản đồ số 22, thửa số 39	Kế hoạch 170/KH-UBND ngày 10/7/2023 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc triển khai thực hiện đề án "xây dựng trụ sở làm việc phục vụ công tác cho Công an xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2023-2025"; Kế hoạch 1735/KH-UBND ngày 15/9/2023 của UBND thành phố Long Khánh về việc triển khai thực hiện đề án "xây dựng trụ sở làm việc phục vụ công tác cho Công an xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2023-2025".	2025	Bổ sung

STT	Hạng mục	Mã đất	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý	Năm đưa vào kế hoạch	Ghi chú
						Diện tích	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất					
10	Trụ sở công an xã Bầu Trâm	CAN	0,14	0,14	0,14	HNK	Bầu Trâm	tờ bản đồ số 7, thửa số 424	Kế hoạch 170/KH-UBND ngày 10/7/2023 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc triển khai thực hiện đề án "xây dựng trụ sở làm việc phục vụ công tác cho Công an xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2023-2025"; Kế hoạch 1735/KH-UBND ngày 15/9/2023 của UBND thành phố Long Khánh về việc triển khai thực hiện đề án "xây dựng trụ sở làm việc phục vụ công tác cho Công an xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2023-2025".	2025	Bổ sung	
11	Trụ sở công an xã Hàng Gòn	CAN	0,19	0,19	0,19	CLN	Hàng Gòn	tờ bản đồ số 47, thửa số 4	Kế hoạch 170/KH-UBND ngày 10/7/2023 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc triển khai thực hiện đề án "xây dựng trụ sở làm việc phục vụ công tác cho Công an xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2023-2025"; Kế hoạch 1735/KH-UBND ngày 15/9/2023 của UBND thành phố Long Khánh về việc triển khai thực hiện đề án "xây dựng trụ sở làm việc phục vụ công tác cho Công an xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2023-2025".	2025	Bổ sung	
12	Trụ sở công an phường Xuân Tân	CAN	0,16	0,16	0,16	CLN	Xuân Tân	tờ bản đồ số 26, thửa số 3	Văn bản số 1063/CATP-TM ngày 09/9/2024 của Công An thành phố Long Khánh về đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch 2024 và đăng ký nhu cầu sử dụng đất năm 2025.	2025	Bổ sung	
13	Trụ sở công an phường Bầu Sen	CAN	0,25	0,25	0,25	CLN	Bầu Sen	tờ bản đồ số 18, thửa số 16	Văn bản số 1063/CATP-TM ngày 09/9/2024 của Công An thành phố Long Khánh về đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch 2024 và đăng ký nhu cầu sử dụng đất năm 2025.	2025	Bổ sung	
14	Trụ sở công an phường Xuân Lập	CAN	0,18	0,18	0,18	DGD	Xuân Lập	tờ bản đồ số 12, thửa số 147	Quyết định số: 1277/QĐ-UBND ngày 11/7/2022 của UBND thành phố Long Khánh về việc phê duyệt Báo cáo Kinh tế-Kỹ thuật dự án; Quyết định số: 1583/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND thành phố Long Khánh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng dự án; Nghị Quyết số 172/NQ-HĐND ngày 19/5/2021 của HĐND thành phố Long Khánh về việc cho ý kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 -2025 (lần 2).	2022	Chuyển tiếp	
15	Trụ sở công an phường Suối Tre	CAN	0,27	0,27	0,27	DVH	Suối Tre	tờ bản đồ số 24, thửa số 230	Quyết định số: 869/QĐ-UBND ngày 12/6/2022 của UBND thành phố Long Khánh về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư xây dựng dự án; Quyết định số: 1279/QĐ-UBND ngày 12/7/2022 của UBND thành phố Long Khánh về việc phê duyệt Báo cáo Kinh tế-Kỹ thuật dự án; Quyết định số: 2260/QĐ-UBND ngày 26/11/2020 của UBND thành phố Long Khánh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng dự án; Nghị Quyết số 172/NQ-HĐND ngày 19/5/2021 của HĐND thành phố Long Khánh về việc cho ý kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 -2025 (lần 2).	2022	Chuyển tiếp	
Đất công trình giao thông												

STT	Hạng mục	Mã đất	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đơn cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý	Năm đưa vào kế hoạch	Ghi chú
						Diện tích	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất					
16	Đường Xuân Lập - Hàng Gòn	DGT	2,48	2,48	1,74	0,74	CLN	Hàng Gòn		Quyết định số 1500/QĐ-UBND, ngày 28/11/2023 của UBND thành phố Long Khánh về việc Quyết định chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 1140/QĐ-UBND, ngày 31/7/2024 của UBND thành phố Long Khánh về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 (đợt 1); Nghị Quyết số 15/2024/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của HĐND tỉnh Đồng Nai về việc bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (lần 2).	2025	Bổ sung
17	Đường Đồi đá-Bàu Trâm	DGT	0,13	0,13	0,03	0,1	CLN	Bàu Trâm		Quyết định số 426/QĐ-UBND ngày 26/1/2022 của UBND huyện Xuân Lộc về việc duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi xây dựng công trình; Quyết định số 13862/QĐ-UBND ngày 26/12/2022 của UBND huyện Xuân Lộc về việc phân bổ kế hoạch đầu tư Công năm 2023; Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh về thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2024.	2024	Chuyển tiếp
18	Xây dựng, mở rộng mặt đường, bố trí làn chờ chuyển hướng tại hai nút giao QL1 - Hùng Vương (bổ sung điểm Quốc lộ 1A giao với đường Lê A).	DGT	2,09	2,09	1,55	0,54	ODT,CLN	Xuân Trung, Xuân Bình, Bảo Vinh, Suối Tre		Quyết định số: 2876/QĐ-UBND ngày 14/8/2020 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc triển khai thực hiện Nghị Quyết số 14/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh đối với Dự án Mở rộng mặt đường, bố trí làn chuyển hướng tại 02 nút giao Quốc lộ 1 - Hùng Vương (điểm bến xe Long Khánh, điểm Công viên Tượng đài và điểm Quốc lộ 1A giao với đường Lê A). Quyết định số: 4533/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc giao kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục các dự án thu hồi đất năm 2022.	2022	Chuyển tiếp
19	Đường Phạm Lạc	DGT	0,78	0,78	0,42	0,36	HNK,CLN, CAN,ODT	Xuân Thanh		Quyết định số: 1475/QĐ-UBND ngày 15/8/2022 của UBND thành phố Long Khánh về việc duyệt dự án; Quyết định số: 2296/QĐ-UBND ngày 03/12/2020 của UBND thành phố Long Khánh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng dự án; Nghị Quyết số 57/NQ-HĐND ngày 09/11/2021 của HĐND thành phố Long Khánh về việc thông qua kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025.	2022	Chuyển tiếp
20	Đường giao thông và công viên cây xanh dọc đường Huỳnh Văn Nghệ	DGT	0,87	0,87	0,33	0,54	CLN,HNK,ODT	Xuân Trung		Quyết định số 1476/QĐ-UBND ngày 15/8/2022 của UBND thành phố Long Khánh về việc duyệt dự án; Quyết định số: 2449/QĐ-UBND ngày 04/12/2020 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng dự án.	2016	Chuyển tiếp
21	Đường số 4 (Suối Tre)	DGT	2,55	2,55	1,49	1,06	CLN, DYT	Suối Tre		Nghị quyết số 91/NQ-HĐND ngày 8/12/2017 của HĐND tỉnh Đồng Nai; Nghị quyết số 17/NQ-HĐND tỉnh về việc Điều chỉnh, bổ sung đầu tư công tỉnh Đồng Nai năm 2022; kéo dài thời gian bố trí vốn một số dự án.	2022	Chuyển tiếp
Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo												
22	Trường mầm non Xuân Thanh	DGD	0,85	0,85	-	0,85	HNK	Xuân Thanh	tờ bản đồ số 3, thửa số 140	Nghị Quyết số 57/NQ-HĐND ngày 09/11/2021 của HĐND thành phố Long Khánh về việc thông qua kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 -2025; Quyết định số 1646/QĐ-UBND ngày 24/ 10/2021 của UBND TP. Long Khánh về việc duyệt chủ trương thực hiện dự án.	2022	Chuyển tiếp
Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng												

STT	Hạng mục	Mã đất	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý	Năm đưa vào kế hoạch	Ghi chú
						Diện tích	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất					
23	Trạm biến áp 110kV KCN Suối Tre	DNL	0,44	0,44		0,44	CLN	Suối Tre	tờ bản đồ số 24, thửa số 14	Văn bản số 4518/SCT-KH, ngày 03/12/2019 của Sở Công Thương về việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030; Văn bản thỏa thuận vị trí số 9245/UBND-KTN ngày 06/8/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai.	2021	Chuyển tiếp
24	Trạm 220kV Long Khánh và hướng tuyến các đường dây đầu nối	DNL	1,14	1,14		1,14	CLN	Hàng Gòn	tờ bản đồ số 20, thửa số 01,02	Quyết định số 3438/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Nghị Quyết số 01/2023/NQ-HĐND ngày 20/4/2023 của HĐND tỉnh về việc bổ sung danh mục thu hồi đất năm 2023 năm 2013 tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 1110/QĐ-UBND ngày 17/5/2023 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc triển khai Nghị Quyết số 01/2023/NQ-HĐND ngày 20/4/2023 của HĐND tỉnh.	2023	Chuyển tiếp
25	Đường dây 4 mạch từ thanh cái 110kV TBA220kV Long Khánh đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Xuân Lộc	DNL	0,10	0,10		0,1	CLN	Hàng Gòn	tờ bản đồ số 20, thửa số 02	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư số 1639/QĐ-PCĐN ngày 03/8/2021 của Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai; Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh về thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2024.	2024	Chuyển tiếp
	Đất ở											
26	Đường cách mạng tháng 8 nối dài, thành phố Long Khánh và hạ tầng kỹ thuật các tuyến đường giao thông khu phức hợp phường Xuân An, Xuân Hòa, thành phố Long Khánh	ODT	56,40	56,40	4,70	51,70	LUC,LUK,HNK, CLN,CQP,TMD, DGT,DTL,DKV	Xuân An, Xuân Hòa		Nghị Quyết số 174/NQ-HĐND ngày 19/5/2021 của HĐND thành phố Long Khánh về việc điều, chỉnh bổ sung quy mô dự án; Nghị Quyết số 137/NQ-HĐND ngày 26/5/2020 của HĐND thành phố Long Khánh về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B sử dụng vốn đầu tư công của thành phố; Nghị Quyết số 57/NQ-HĐND ngày 09/11/2021 của HĐND thành phố Long Khánh về việc thông qua kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 -2025.	2022	Chuyển tiếp
27	Quy đất vùng phụ cận dự án nâng cấp mở rộng đường Ngô Quyền	ODT	38,00	38,00		38,00	LUC,LUK,HNK, CLN	Bảo Vinh		Quyết định số 3602/QĐ-UBND ngày 23/12/2022 của UBND tỉnh phê duyệt Đề án khai thác quỹ đất vùng phụ cận dự án Nâng cấp, mở rộng đường Ngô Quyền, thành phố Long Khánh để tạo vốn phát triển tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; Quyết định số 3005/QĐ-UBND ngày 04/11/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 22/09/2022 của HĐND tỉnh về việc cho ý kiến Đề án khai thác quỹ đất vùng phụ cận Dự án Nâng cấp, mở rộng đường Ngô Quyền, thành phố Long Khánh để tạo vốn phát triển tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; Quyết định 1843/QĐ-UBND ngày 04/8/2023 của UBND tỉnh Đồng Nai quyết định điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu kế hoạch đầu tư công năm 2023; Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh về thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2024.	2024	Chuyển tiếp
28	Xây dựng khu gia đình cán bộ chiến sỹ Quân khu 7 tại phường Bảo Vinh	ODT	4,14	4,14		4,14	CLN	Bảo Vinh	tờ bản đồ số 9, thửa số 823	Công văn số 3682/UBND-KTN ngày 09/4/2021 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc thu hồi đất tại phường Bảo Vinh để thực hiện dự án; Công văn số 5074/UBND-KTN ngày 13/5/2021 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc xử lý kinh phí chi trả bồi thường khu đất.	2022	Chuyển tiếp
	Khu đất đầu giá											

STT	Hạng mục	Mã đất	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý	Năm đưa vào kế hoạch	Ghi chú
						Diện tích	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất					
29	Quy đất vùng phụ cận đường ĐT. 770B	ODT	29,00	29,00	29,00	CLN	Suối Tre	tờ bản đồ số 4, thửa số 1,6,7	Quyết định số 5397/QĐ-UBND ngày 23/12/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt đề án khai thác quỹ đất vùng phụ cận dự án đường 770B; Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh về thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2024; Kế hoạch số 1558/KH-TTPTQĐ ngày 19/11/2024 của TTPTQĐ tỉnh về việc thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm để thực hiện thu hồi khu đất.	2024	Chuyển tiếp	
Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại mục I, mục II Biểu này và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch												
Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng												
30	Nhà văn hóa ấp 18 Gia Đình	DKV	0,07	0,07	0,07	DGD	Bảo Quang	tờ bản đồ số 28, thửa số 330	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 15/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất năm 2022 tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 1202/QĐ-UBND ngày 11/5/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 04 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất năm 2022 tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 306/QĐ-UBND ngày 24/3/2021 của UBND thành phố Long Khánh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư.	2022	Chuyển tiếp	
31	Nhà văn hóa khu phố Núi Đò	DKV	0,02	0,02	0,02	ODT	Bàu Sen	tờ bản đồ số 17, thửa số 09	Quyết định số 484/QĐ-UBND ngày 09/5/2023 của UBND thành phố Long Khánh về việc duyệt chủ trương đầu tư; Quyết định số 894/QĐ-UBND ngày 29/6/2022 của UBND thành phố Long Khánh về việc thu hồi đất do người sử dụng đất có đơn xin trả lại đất theo điểm e khoản 1 Điều 65 Luật Đất đai năm 2013; Quyết định số 596/QĐ-UBND ngày 26/7/2023 của UBND thành phố Long Khánh về việc điều chỉnh bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của thành phố (lần 5).	2024	Chuyển tiếp	
32	Nhà văn hóa khu phố Tân Phong	DKV	0,01	0,01	0,01	DKV	Xuân Tân	tờ bản đồ số 36, thửa số 09	Quyết định số 464/QĐ-UBND ngày 23/6/2023 của UBND thành phố Long Khánh về việc duyệt chủ trương đầu tư; Quyết định số 596/QĐ-UBND ngày 26/7/2023 của UBND thành phố Long Khánh về việc điều chỉnh bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của thành phố (lần 5).	2024	Chuyển tiếp	
Đất tôn giáo												
33	Tịnh xá Nhật Huy	TON	0,33	0,33	0,33	CLN	Xuân Bình	tờ bản đồ số 19, thửa số 76	Đơn xin đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất của cơ sở tôn giáo.	2024	Chuyển tiếp	
Đất công trình giao thông												
Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng												
34	Đường dây 110kV Xuân Lộc - Cẩm Mỹ và trạm biến áp 110kV Cẩm Mỹ tại thành phố Long Khánh	DNL	0,05	0,05	0,05	DNL	Hàng Gòn		Quyết định số 2128/QĐ-UBND ngày 29/7/2009 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc thu hồi đất thực hiện dự án; Quyết định số 2602/QĐ-UBND ngày 31/8/2015 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc điều chỉnh nội dung tại Điều 1 Quyết định số 2128/QĐ-UBND ngày 29/7/2009 của UBND tỉnh Đồng Nai.	2022	Chuyển tiếp	
Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản												

STT	Hạng mục	Mã đất	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý	Năm đưa vào kế hoạch	Ghi chú
						Diện tích	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất					
35	Mỏ đá Núi Nứa	SKS	2,43	2,43	2,43	CLN	Xuân Lập		Giấy phép khai thác số 4043/GP-UBND ngày 01/12/2016 và Quyết định số 4060/QĐ-UBND ngày 15/11/2028 của UBND tỉnh Đồng Nai về cấp phép hoạt động khai thác khoáng sản tại mỏ đá xây dựng Núi Nứa; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: 0766558110 thay đổi lần 2 ngày 01/6/2023; Bản thỏa thuận bồi thường giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất các số: 33/TT, 34/TT ngày 28/10/2011; hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 28/3/2020.	2025	Bổ sung	
	Khu đất đấu giá											
36	Thửa đất số 839 tờ bản đồ số 9, BĐDC phường Bảo Vinh	DYT	1,20	1,20	1,20	CLN	Bảo Vinh	tờ bản đồ số 9, thửa số 839	Văn bản số: 9979/UBND-KTN ngày 29/8/2019 của UBND tỉnh V/v phê duyệt chủ trương đầu tư; Văn bản số: 3452/KHDT-THQH ngày 09/9/2019 V/v thực hiện tổ chức đấu giá khu đất	2016	Chuyển tiếp	

STT	Hạng mục	Mã đất	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý	Năm đưa vào kế hoạch	Ghi chú
						Diện tích	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất					
37	Trung tâm thương mại Xuân Bình và khu dân cư Long Khánh	ODT	2,26	2,26		2,26	DVH,CLN	Xuân Bình	tờ bản đồ số 13, thửa số 11,83,84,87	Quyết định số 3431/QĐ-UBND ngày 29/9/2017; 4087/QĐ-UBND ngày 30/10/2020 của UBND tỉnh về việc giao đất cho TTPTQĐ tỉnh quản lý thực hiện việc đấu giá QSDD; Công văn số Số: 532/UBND-NN ngày 04/3/2024 của UBND TP. Long Khánh về việc xác nhận hoàn tất công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng (dất sạch) dự án.	2018	Chuyển tiếp
38	Khu đất đấu giá khu tái định cư phường Bảo Vinh (thửa đất số 206, tờ BĐDC số 9)	DGD	0,52	0,52	0,52		DGD	Bảo Vinh	tờ bản đồ số 9, thửa số 206	Quyết định số 1819/QĐ-UBND, ngày 19/7/2011 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc giao đất cho BQLDA thị xã Long Khánh để xây dựng hạ tầng kỹ thuật dự án; Quyết định số 461/QĐ-UBND ngày 22/6/2023 của UBND thành phố Long Khánh về việc đấu giá quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 206, tờ bản đồ số 09, BĐDC phường Bảo Vinh.	2021	Chuyển tiếp
39	Thửa đất số 207 tờ bản đồ số 9, BĐDC phường Bảo Vinh	DGD	1,13	1,13	1,13		DGD	Bảo Vinh	tờ bản đồ số 9, thửa số 207	Quyết định chủ trương đầu tư số 1916/QĐ-UBND, ngày 21/6/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt Quyết định chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 2340/QĐ-UBND ngày 29/9/2023 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết 1/500 Khu tái định cư phường Bảo Vinh; Quyết định số 214/QĐ-UBND, ngày 22/01/2024 của UBND thành phố Long Khánh về việc việc đấu giá quyền sử dụng đất.	2017	Chuyển tiếp
40	Khu đất đấu giá khu tái định cư phường Bảo Vinh (thửa đất số 209, tờ BĐDC số 9)	DTT	1,14	1,14	1,14		DTT	Bảo Vinh	tờ bản đồ số 9, thửa số 209	Quyết định số 1819/QĐ-UBND, ngày 19/7/2011 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc giao đất cho BQLDA thị xã Long Khánh để xây dựng hạ tầng kỹ thuật dự án; Quyết định số 378/QĐ-UBND ngày 09/6/2023 của UBND thành phố Long Khánh về việc phê duyệt phương án đấu giá quyền sử dụng đất; Quyết định số 462/QĐ-UBND ngày 22/6/2023 của UBND thành phố Long Khánh về việc đấu giá quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 209, tờ bản đồ số 09, BĐDC phường Bảo Vinh.	2021	Chuyển tiếp
41	Thửa đất số 840, tờ bản đồ số 9	DCH	1,33	1,33		1,33	CLN	Bảo Vinh	tờ bản đồ số 9, thửa số 840	Kế hoạch số 105/KH-UBND ngày 11/5/2022 của UBND tỉnh về đấu giá quyền sử dụng đất năm 2022 và các năm tiếp theo trên địa bàn tỉnh.	2024	Chuyển tiếp
CHUYỂN MỤC ĐÍCH HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN												
Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp												
Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp			20,60									
Trong đó:												
- Chuyển đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm			19,50					Các phường, xã				
- Chuyển đất trồng lúa sang đất nông nghiệp khác			1,10					Các phường, xã				